

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

*Đà Nẵng, tháng 6 năm 2024*

Số: 463 /BC-CTK

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 6 năm 2024

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2024**

Thương mại hàng hóa toàn cầu đang có xu hướng cải thiện dần trong năm 2024 do nhu cầu giao dịch hàng hóa tăng trở lại sau khi suy giảm vào năm 2023; lạm phát toàn cầu tiếp tục giảm về mức mục tiêu, lạm phát chung đã giảm ở hầu hết các nền kinh tế nhờ thực hiện các chính sách thắt chặt tiền tệ, giá năng lượng thấp hơn và áp lực chuỗi cung ứng tiếp tục giảm; các điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng nới lỏng, Ngân hàng trung ương của các nền kinh tế phát triển dự kiến sẽ giảm dần lãi suất chính sách trong năm nay, nhưng mức lãi suất thực tế vẫn sẽ được cho là lực cản đối với hoạt động kinh tế.

Thời điểm tháng 6 năm 2024, các tổ chức quốc tế<sup>1</sup> đều nhận định lạc quan hơn và nâng triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 so với các dự báo đưa ra trước đó. Các tổ chức gồm WB, UN, OECD và IMF nhận định tăng trưởng GDP toàn cầu trong năm 2024 bằng năm 2023, ở mức tương ứng là 2,6%, 2,7%, 3,1% và 3,2%, riêng EU đánh giá khả quan hơn khi dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2024 cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với năm 2023, đạt 3,2%. Mặc dù vậy, các tổ chức quốc tế nhận định, rủi ro đối với triển vọng kinh tế toàn cầu tiếp tục nghiêng về phía giảm tăng trưởng trong bối cảnh bất ổn tăng cao.

Ở trong nước, với quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024; tập trung xây dựng kế hoạch hành động để thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng. Ước tính tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 62/63 địa phương. Nhiều địa phương ghi nhận tốc độ tăng GRDP khá cao trên hai con số như: Bắc Giang (+14,14%); Khánh Hòa (+12,73%); Thanh Hóa (+11,49%); Hà Nam (+10,35%); Hải Phòng (+10,32%); Trà Vinh (+10,27%); Hải Dương (+10,00%)... Trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn, kết quả tăng trưởng đạt được trong 6 tháng qua khẳng định chính sách quản lý và

<sup>1</sup> Gồm: UN, WB, OECD, EU và IMF

điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương đã từng bước phát huy hiệu quả tích cực.

Đối với thành phố Đà Nẵng, ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024, thành phố đã tập trung mọi nguồn lực để thực hiện hiệu quả các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương; quyết tâm tháo gỡ khó khăn, từng bước xử lý dứt điểm những bất cập tồn tại từ nhiều năm trước, thực hiện thành công chủ đề năm 2024 ***“Năm đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, tiếp tục khơi thông các nguồn lực đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội”***.

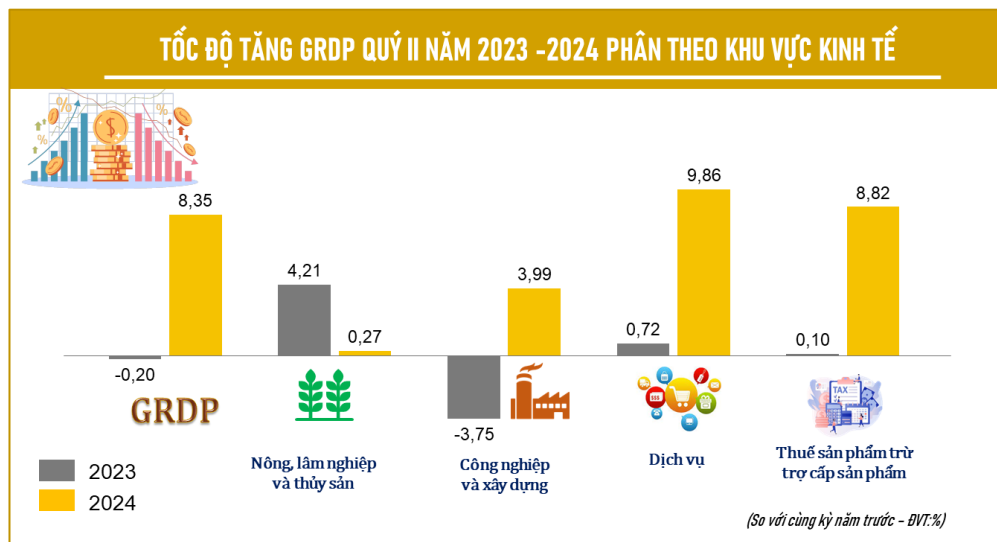
Sơ bộ một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

## I. LĨNH VỰC KINH TẾ

### 1. Tăng trưởng toàn nền kinh tế

Nhịp độ tăng trưởng trong quý I năm 2024 có phần yếu đi so với mức tăng khá cao của cùng kỳ năm 2023<sup>2</sup>. Tuy nhiên, bước sang quý II, kinh tế thành phố Đà Nẵng đã có những chuyển biến tích cực, lĩnh vực du lịch tiếp tục đà phục hồi mạnh mẽ kể từ sau đại dịch Covid-19, tạo sự tăng trưởng bứt phá cho một số ngành dịch vụ như: lưu trú, ăn uống, thương mại, vận tải, vui chơi, giải trí...; lĩnh vực sản xuất cũng có những tín hiệu khả quan hơn, đóng góp tích cực vào mức tăng trưởng chung của thành phố trong 6 tháng đầu năm 2024.

Hình 1. Tốc độ tăng GRDP quý II năm 2023 -2024



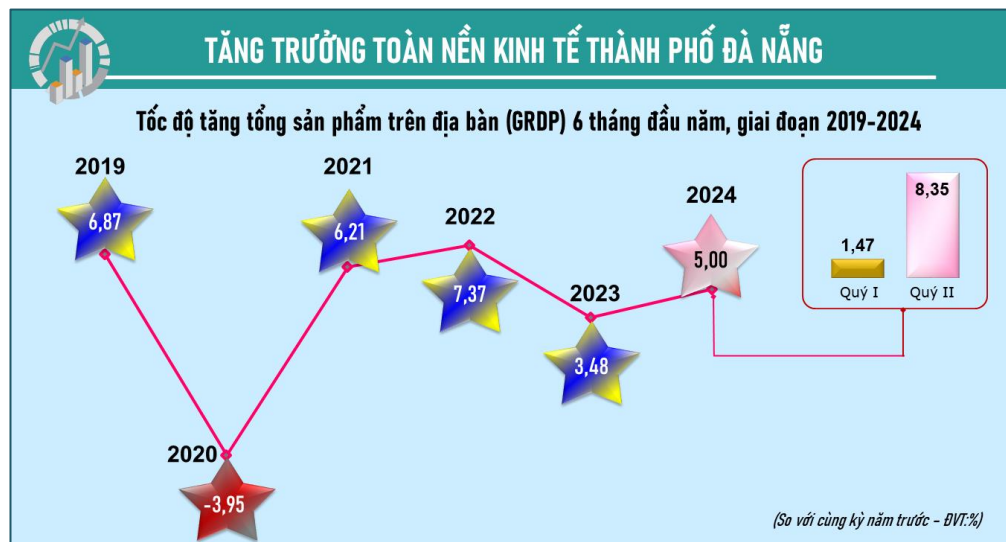
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý II năm 2024 ước tăng 8,35% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá trị tăng thêm (VA) khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,27%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 3,99%; khu vực dịch vụ tăng bứt phá ở mức 9,86%; tăng trưởng VA của 3 khu vực đã

<sup>2</sup> GRDP quý I năm 2023 tăng 7,68%; quý I năm 2024 tăng 1,47% so với cùng kỳ năm trước.

góp phần làm gia tăng thuế sản phẩm, theo đó thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,82% so với cùng kỳ năm 2023. Với mức tăng 8,35% trong quý II/2024, tốc độ tăng GRDP của Đà Nẵng xếp thứ 16/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

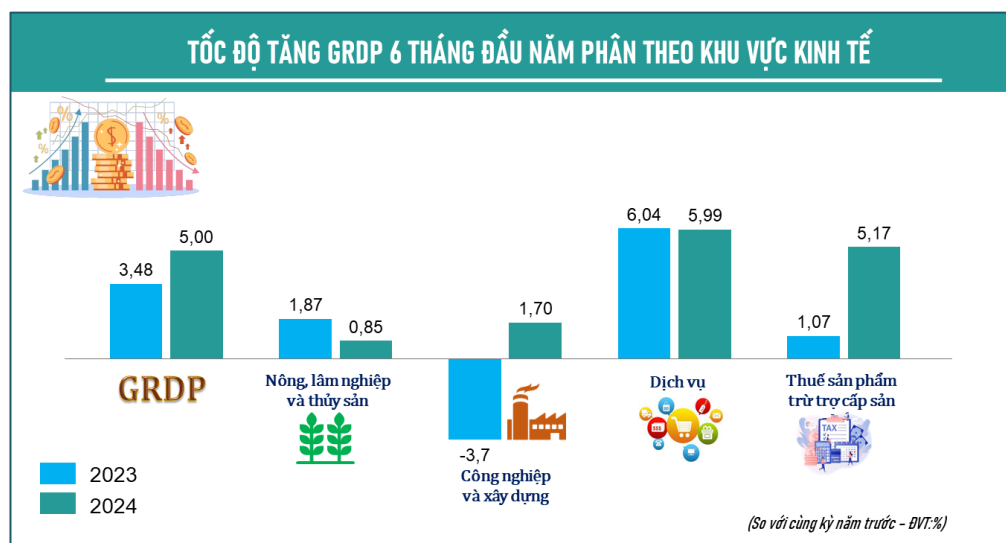
Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, GRDP của thành phố ước tăng 5,00%, cao hơn mức tăng 3,48% của cùng kỳ năm 2023 và cao hơn mức tăng bình quân 3,54% của 6 tháng đầu năm giai đoạn 2019-2024.<sup>3</sup>

**Hình 2. Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm giai đoạn 2019 - 2024**



Trong mức tăng 5,00% toàn nền kinh tế trong 6 tháng qua, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng nhẹ 0,85%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 1,70%, đóng góp 0,32 điểm; khu vực dịch vụ tăng 5,99%, đóng góp 4,17 điểm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,17%, đóng góp 0,49 điểm phần trăm của mức tăng GRDP chung.

**Hình 3. Tăng trưởng các khu vực kinh tế 6 tháng đầu năm 2024**

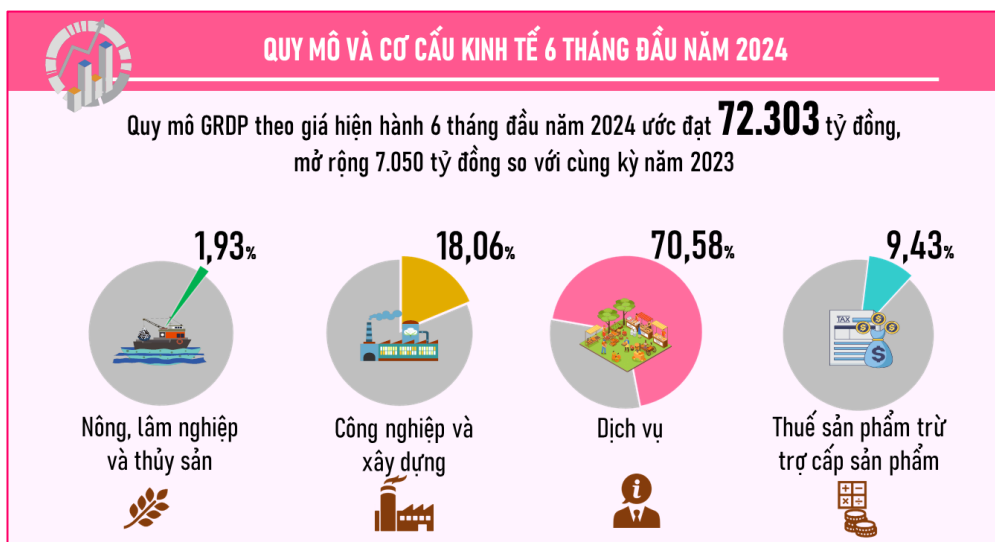


<sup>3</sup> Tốc độ tăng/giảm GRDP 6 tháng đầu năm 2020: -3,95%; 2021: 6,21%; 2022: 7,37%; 2023: 3,48% và 2024: 5,0%.



Quy mô nền kinh tế thành phố trong 6 tháng theo giá hiện hành ước đạt hơn 72.303 tỷ đồng, mở rộng hơn 7.050 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, quy mô VA khu vực dịch vụ mở rộng nhiều nhất với hơn 5.837 tỷ đồng; khu vực công nghiệp - xây dựng mở rộng hơn 525 tỷ đồng<sup>4</sup>; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 690 tỷ đồng. Xét trên phạm vi cả nước, quy mô GRDP của Đà Nẵng trong 6 tháng đầu năm 2024 tiếp tục duy trì vị trí thứ 17/63 tỉnh, thành phố và dẫn đầu các tỉnh, thành phố khu vực Duyên hải Nam Trung bộ.

**Hình 4. Quy mô và cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2024**



Cơ cấu trong quy mô nền kinh tế tiếp tục duy trì xu hướng mở rộng khu vực dịch vụ từ 69,26% của 6 tháng đầu năm 2023 lên 70,58% trong 6 tháng đầu năm 2024; khu vực công nghiệp - xây dựng thu hẹp từ 19,21% xuống 18,06%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hẹp từ 2,14% xuống 1,93%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,43% trong cơ cấu GRDP, tăng 0,04 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023.

## **2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Trong 6 tháng đầu năm 2024, nhờ những giải pháp hiệu quả của ngành Nông nghiệp nên sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn giữ được mức tăng khá, đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Sản lượng lúa vụ Đông - Xuân tăng so với cùng kỳ; dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh công tác chăm sóc và bảo vệ rừng, chú trọng triển khai công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trong mùa khô. Trong điều kiện thời tiết biển thuận lợi, các đội tàu cá phần khởi vươn khơi bám biển, sản lượng thủy sản đạt khá so với cùng kỳ.*

Giá trị tăng thêm toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tính quý II/2024 tăng 0,27% so với cùng kỳ năm 2023; tính chung 6 tháng đầu năm 2024 ước tăng 0,85%. Trong đó, hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng 3,01%, tiếp tục là điểm sáng đóng góp tích cực cho tăng trưởng của cả khu vực.

<sup>4</sup> Quy mô VA theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp tăng 439 tỷ đồng; xây dựng tăng 86 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 5. Tốc độ tăng VA khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản



## 2.1. Lĩnh vực nông nghiệp

### a) Lĩnh vực trồng trọt

Đối với cây hằng năm: tính đến ngày 15/6/2024, toàn thành phố gieo trồng được 5.603,6 ha, giảm 5,0% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 6. Lĩnh vực trồng trọt 6 tháng đầu năm 2024



Diện tích gieo trồng cây lúa vụ Đông-Xuân đạt 2.422,5 ha, tăng 2,0% so với cùng kỳ năm 2023. Thời tiết từ đầu đến cuối vụ Đông-Xuân khá thuận lợi, mưa vừa nên cây lúa không bị ngã, cơ bản khắc phục được các sinh vật gây hại, nông dân tuân thủ tốt lịch thời vụ, nên sản lượng thu hoạch tăng cao. Kết quả sơ bộ thu hoạch lúa vụ Đông-Xuân cho thấy năng suất lúa đạt khá, ước đạt 68,4 tạ/ha, tăng 4,9% (tương đương tăng 3,2 tạ/ha) so với cùng kỳ và tăng cao so với

nhiều năm trước<sup>5</sup>, hầu hết các giống lúa đều đạt năng suất cao. Diện tích gieo trồng lúa Đông-Xuân tăng, kết hợp với năng suất cao nên sản lượng lúa tăng 7,1%, tương ứng 16.578 tấn.

Sau thời gian thu hoạch lúa vụ Đông - Xuân, bà con nông dân khẩn trương tiến hành làm đất, vệ sinh đồng ruộng để chuẩn bị cho công đoạn gieo sạ vụ Mùa 2024. Tính đến ngày 15/6/2024, diện tích gieo trồng cây lúa vụ Mùa 2024 ước đạt 2.131,8 ha, giảm 3,2% so với vụ Mùa năm trước. Cây lúa vụ Mùa 2024 sinh trưởng trong điều kiện nắng nóng, nền nhiệt cao, vì vậy các cơ quan chức năng chủ động triển khai kế hoạch cấp nước, theo dõi sát sao diễn biến thời tiết, có biện pháp xử lý kịp thời để hạn chế tình trạng thiếu nước ở đầu vụ; chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết, đảm bảo sản xuất đúng khung thời vụ.

Dựa trên cơ sở nhận định thời tiết, lịch thời vụ, cơ cấu giống vụ Mùa 2024, kết hợp với tình hình sinh vật gây hại thường phát sinh trên lúa vụ Mùa trong những năm gần đây, tình hình sinh vật hại chuyển vụ, các cơ quan chuyên môn dự kiến một số đối tượng sinh vật hại chính sẽ phát sinh trong vụ Mùa 2024 như sau: Ốc brou vàng, chuột, bọ trĩ, sâu keo, sâu cuốn lá nhỏ... Trong từng đợt phát sinh gây hại của từng đối tượng, cơ quan chuyên môn sẽ có thông báo và hướng dẫn cụ thể các biện pháp phòng trừ kịp thời. Các địa phương cần chủ động và phối hợp tổ chức phòng trừ kịp thời các đối tượng sinh vật hại để bảo vệ an toàn cho sản xuất.

Tính đến ngày 15/6/2024, diện tích gieo trồng các loại cây trồng khác đạt 1.049,3 ha, giảm 20,5% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích cây trồng hàng năm không mang lại hiệu quả hoặc hiệu quả không cao được chuyển sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn. Trong đó, hầu hết các loại cây trồng đều có diện tích gieo trồng giảm so với cùng kỳ: cây ngô ước đạt 53,5 ha, giảm 6,1%; khoai lang 65,0 ha, giảm 39,3%; cây sắn 12,1 ha, giảm 18,5%; lạc 266,3 ha, giảm 9,1%; cây mía 67,9 ha, giảm 61,2%; rau các loại 440,6 ha, giảm 10,7%; đậu các loại 45,2 ha, giảm 18,7%.

Nhìn chung, trong 6 tháng đầu năm 2024, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng bị tác động nhiều từ quá trình quy hoạch, phát triển đô thị; một phần đất nông nghiệp nằm trong ranh giới quy hoạch của các dự án; một số diện tích đất nông nghiệp được lấp dựng công trình làm mô hình du lịch sinh thái ở một số khu vực thuộc địa bàn huyện Hòa Vang. Kết hợp điều kiện thời tiết nắng nóng làm cho nguồn nước tưới tiêu bị hạn chế, đất sản xuất bị nhiễm mặn. Tình trạng diện tích đất bị ô nhiễm, đất bị bỏ hoang do hoạt động khai thác, tập kết khoáng sản vẫn còn diễn ra trên địa bàn thành phố.

Mặc dù năng suất một số cây trồng hàng năm cao hơn so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: cây ngô, cây sắn, cây mía, cây lạc, đậu các loại, nhưng diện tích gieo trồng của những cây này giảm khá, dẫn đến sản lượng trong kỳ cũng

---

<sup>5</sup> Năng suất lúa vụ Đông-Xuân giai đoạn 2020-2024 lần lượt là: năm 2020 đạt 63,1 tạ/ha; năm 2021 đạt 69,2 tạ/ha; năm 2022 đạt 60,1 tạ/ha; năm 2023 đạt 65,2 tạ/ha, ước năm 2024: 68,4 tạ/ha.

giảm. Năng suất cây khoai lang, rau các loại giảm so với cùng kỳ năm trước dẫn đến sản lượng của các cây này trong kỳ cũng giảm.

Trong vụ Đông-Xuân năm nay, diện tích cây lương thực có hạt (cây lúa và ngô) tăng so với vụ Đông-Xuân năm trước (tăng 1,9%) góp phần làm cho sản lượng lương thực có hạt tăng 6,8% so với cùng kỳ.

*Đối với cây lâu năm:* ước tính 6 tháng đầu năm 2024, tổng diện tích cây lâu năm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đạt 746,5 ha, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích cây ăn quả chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 575,4 ha tăng 4,7%.

Nhìn chung, năng suất, sản lượng cây lâu tăng cao so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là cây ăn quả. Nhờ ứng dụng tốt kỹ thuật công nghệ tiên tiến một số cây ăn quả cho sản lượng thu hoạch lớn như chuối đạt 1.420 tấn, tăng 13,6%; bưởi đạt 310 tấn, tăng 24,0%; cam đạt 125 tấn, tăng 81,2%; xoài đạt 65 tấn, tăng 30%; thanh long đạt 30 tấn, tăng 15,4%. Ở chiều ngược lại, cây dừa có sản lượng đạt 110 tấn, giảm 66,2% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm trong 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước, đó là cây dừa (giảm 28,6%), cây hồ tiêu (giảm 90,7%). Riêng cây chè có sản lượng đạt 310 tấn, tăng 31,9% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, các cơ quan chức năng đã và đang tăng cường hỗ trợ các HTX, doanh nghiệp, nông dân trong sản xuất theo hướng hiện đại, hỗ trợ nhân rộng phát triển cây trồng theo hướng hữu cơ đối với các cây rau củ quả, dưa và cây ăn quả, cây trồng bản địa, đặc trưng, có lợi thế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Trong đó, đổi mới khoa học công nghệ được coi là một trong những giải pháp then chốt, trọng tâm. Việc ứng dụng khoa học công nghệ (như công nghệ sinh học, công nghệ nhà kính, công nghệ tưới nhỏ giọt, công nghệ cảm biến...) sẽ giúp người nông dân tiết kiệm chi phí, tăng năng suất, giảm giá thành, nâng cao chất lượng nông sản, bảo vệ môi trường và giảm sự lệ thuộc vào thời tiết, khí hậu.

#### *b) Lĩnh vực chăn nuôi*

Từ đầu năm đến nay, tình hình dịch bệnh động vật tương đối ổn định, các loại bệnh nguy hiểm ở động vật như: dịch tả lợn Châu Phi, Cúm gia cầm, Lở mồm long móng ở gia súc, viêm da nổi cục ở trâu bò, bệnh dại ở động vật nuôi được kiểm soát và không xảy ra trên địa bàn thành phố.

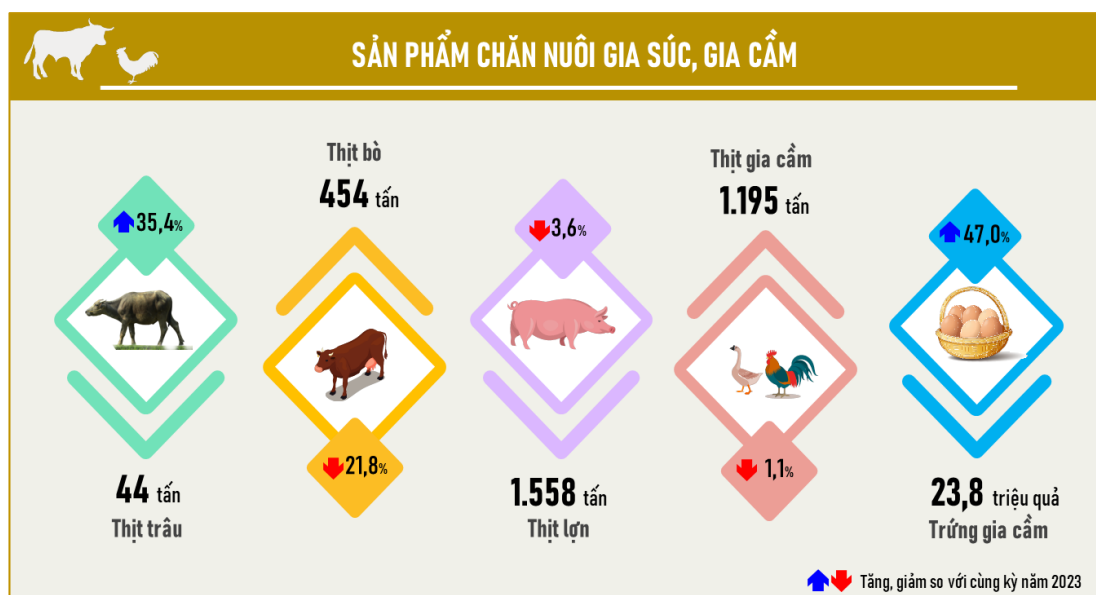
Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm cơ bản phát triển ổn định. So với cùng kỳ năm trước, số đầu con hiện có của đàn trâu, bò, gia cầm có xu hướng giảm bởi quá trình quy hoạch đô thị vẫn đang tiếp tục diễn ra, thành phố Đà Nẵng thực hiện nghiêm các văn bản về quy định khu vực nội thành, khu dân cư không được phép chăn nuôi theo Nghị Quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 và Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND

ngày 22/02/2023 về quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2030.

Ước tính tháng 6/2024, tổng đàn gia súc trên địa bàn thành phố ước đạt 43,7 nghìn con, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn trâu đạt 830 con, giảm 45,0%; đàn bò đạt 8,7 nghìn con, giảm 30,1%; đàn lợn đạt 34,2 nghìn con, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2023. Trong tháng, đàn gia cầm ước đạt 836,3 nghìn con, giảm 7,3%, trong đó đàn gà đạt 719,2 nghìn con, giảm 24,6% so với cùng kỳ.

Tổng số đầu con đàn gia súc, gia cầm biến động giảm so với cùng kỳ năm 2023, dẫn đến sản lượng thịt hơi xuất chuồng cũng giảm so với cùng kỳ. Tổng sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng trong quý II năm 2024 ước đạt 1.599,0 tấn, giảm 3,2% so với quý I năm 2024, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng, tổng sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng ước đạt 3.251,3 tấn giảm 5,4% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 7. Kết quả hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm**



Cơ cấu sản lượng thịt hơi xuất chuồng biến động không đáng kể so với 6 tháng năm 2023, cụ thể: tỷ trọng thịt lợn hơi chiếm 47,9%; thịt gia cầm hơi chiếm 36,8%; thịt bò hơi chiếm 14,0%; thịt trâu hơi 1,3% trong tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tỷ trọng này cùng kỳ năm trước lần lượt là: 47,0%; 35,2%; 16,9%; 0,9%). Trong đó, sản lượng thịt lợn đạt 1.557,9 tấn, giảm 3,6%; sản lượng thịt gia cầm đạt 1.195,2 tấn, giảm 1,1%; sản lượng thịt bò đạt 453,9 tấn, giảm 21,8%; sản lượng thịt trâu đạt 44,3 tấn tăng 35,4% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính tổng sản lượng trứng trong 6 tháng đầu năm 2024 là 23.838,8 nghìn quả, tăng 47,0% so với cùng kỳ.

## 2.2. Lĩnh vực lâm nghiệp

Công tác phòng và chữa cháy rừng được các cơ quan chức năng đặc biệt quan tâm, sẵn sàng xử lý kịp thời các vụ phát lửa, ngăn chặn các vụ cháy lan, cháy lớn rừng. Công tác bảo vệ rừng được ngành kiểm lâm nghiêm túc thực



hiện, đồng thời các địa phương thực hiện tốt việc tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của người dân.

Đối với công tác phòng cháy chữa cháy rừng: trong 6 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng xảy ra 03 vụ phát lửa; diện tích cháy: 4.500 m<sup>2</sup>; hiện trạng rừng bị cháy: lau lách, cây bụi, không gây thiệt hại tài nguyên rừng; diện tích khu vực cháy nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

#### **Hình 8. Sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2024**

(So với cùng kỳ năm 2023)



Đối với công tác bảo vệ rừng: trong 6 tháng đầu năm 2024, tổ chức thực hiện 424 đợt tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên toàn địa bàn thành phố. Đặc biệt, để kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm về chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng, khai thác, vận chuyển, mua bán, tàng trữ lâm sản, động vật rừng trong thời gian cao điểm trước, trong và sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 trên địa bàn thành phố, các cơ quan chuyên môn đã thành lập Đoàn kiểm tra gồm 06 Tổ công tác để triển khai thực hiện nhiệm vụ<sup>6</sup>. Bên cạnh đó, tổ chức 34 đợt kiểm tra, tuần tra, kiểm soát lâm sản và động vật hoang dã trái phép trên địa bàn thành phố; phối hợp tổ chức 62 đợt tuần tra bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng trên các tuyến đường xung quanh Bán đảo Sơn Trà<sup>7</sup>; tổ chức 75 đợt trực và xử lý thông tin theo Phương án số 6853/PA-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố về quản lý, đảm bảo an toàn cho du khách tham quan, dã ngoại tại bán đảo Sơn Trà.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn thành phố phát sinh 313,9 ha diện tích rừng trồng mới, giảm 45,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó toàn bộ

<sup>6</sup> Kết quả: Qua kiểm tra, tuần tra phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp; tình hình an ninh rừng trên địa bàn thành phố ổn định, không phát hiện dấu vết tái diễn khai thác vàng trái phép tại lâm phận quản lý.

<sup>7</sup> Nhắc nhở 393 lượt du khách tham quan không được cho khi ăn tại khu vực bán đảo Sơn Trà; đẩy đuổi 06 đối tượng đi hái sung ra khỏi rừng tại bán đảo Sơn Trà.

là rừng sản xuất. Tổng diện tích rừng được chăm sóc ước đạt 2.591,0 ha, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, công tác phát triển kinh tế bền vững từ trồng rừng gỗ lớn được xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên việc thực hiện chính sách hỗ trợ trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn còn gặp nhiều khó khăn, người dân e ngại ít đăng ký tham gia và có tư tưởng khai thác sớm, hiệu quả kinh tế đem lại không như kỳ vọng. Vì vậy, để phát triển rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn cần có thêm chính sách, hoạt động hỗ trợ, tạo động lực để nhiều hộ dân tham gia. Qua đó, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao giá trị kinh tế từ rừng và phát triển kinh tế rừng bền vững, cũng như chống xói mòn, sạt lở đất.

Bên cạnh đó, công tác trồng rừng và chăm sóc rừng, các đơn vị đã tăng cường ươm trồng và chăm sóc cây giống để phục vụ hoạt động trồng rừng và trồng cây lâm nghiệp phân tán. Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, các đơn vị ươm giống cây lâm nghiệp đã sản xuất được 3.068 nghìn cây, tăng vượt bậc với con số 358,0% so với cùng kỳ năm trước. Cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 28,0 nghìn cây, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng trong quý II năm 2024 ước đạt 16,7 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 35,2%; sản lượng củi khai thác đạt 9,8 nghìn Ster, giảm 1,5% so với quý II năm 2023. Tính chung, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 6 tháng đầu năm 2024, ước đạt 49,5 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 16,3%; sản lượng củi khai thác ước đạt 40,6 nghìn Ster, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính sản lượng một số sản phẩm lâm sản khác 6 tháng đầu năm 2024: tre/lò ô 60 nghìn cây, tăng 1,7%; song, mây đạt 9,5 tấn, giảm 5,0%; măng tươi đạt 1.010 tấn, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm trước.

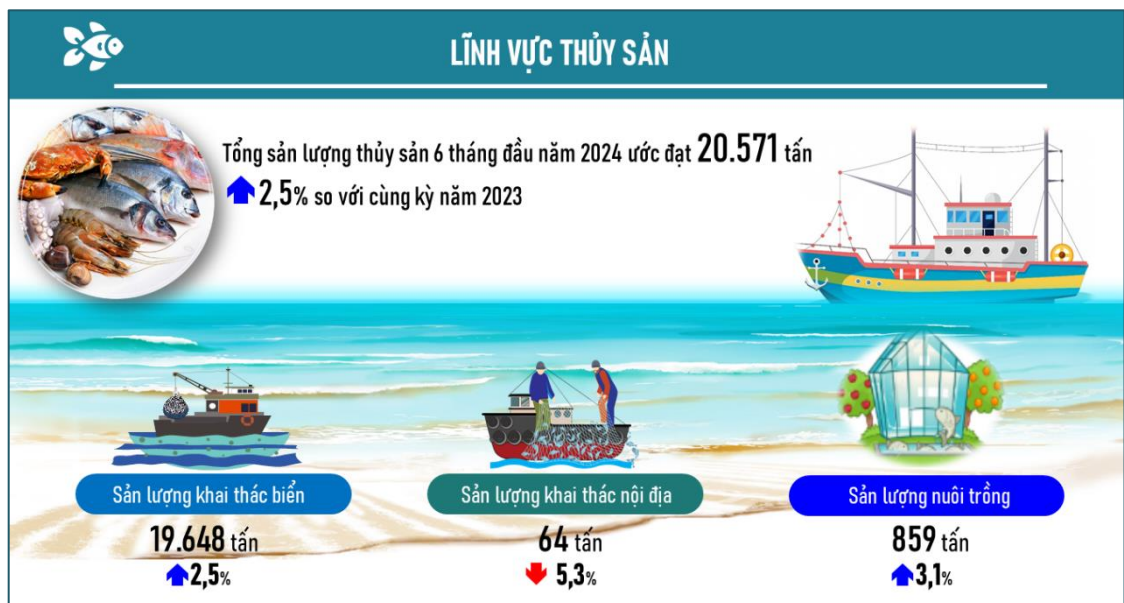
### **2.3. Lĩnh vực thủy sản**

Từ đầu năm đến nay, công tác kiểm tra đăng ký, đăng kiểm tàu cá và các điều kiện đảm bảo an toàn phương tiện được chú trọng; các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ được cơ quan chuyên môn quan tâm và thực hiện tốt. Bên cạnh đó, thành phố tiếp tục đẩy mạnh công tác kiểm tra các hoạt động về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (khai thác IUU). Theo “Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 02/11/2023, Đà Nẵng phấn đấu trở thành thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế. Cùng với đó, thành phố cũng phát triển lĩnh vực thủy sản trở thành ngành kinh tế hiện đại gắn với bảo vệ an ninh chủ quyền biển đảo.

Trong quý II năm 2024, hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố thuận lợi hơn so với quý I năm 2024. Quý II/2024, tổng sản lượng các loại thủy sản khai thác và nuôi trồng ước đạt 10.678,7 tấn, tăng 7,9% so với quý I năm 2024 và tăng 3,5% so với quý II năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng sản lượng các loại thủy sản khai thác và nuôi trồng là 20.571,1 tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, cá đạt 17.243,4 tấn tăng 2,4%; tôm 679,2 tấn tăng 0,9%; thủy sản khác 2.648,5 tấn tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Đối với lĩnh vực khai thác thủy sản: ngành khai thác thủy sản ở Đà Nẵng từ lâu được coi là mũi nhọn của ngành thủy sản. Hoạt động khai thác thủy sản trong quý II năm 2024 ước đạt 10.091,5 tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2023. Trong 6 tháng đầu năm, thời tiết trên biển khá thuận lợi, giá xăng dầu ít biến động, thị trường tiêu thụ nội địa, giá bán tương đối ổn định là động lực cho các đội tàu vươn khơi bám biển trong điều kiện còn hạn chế về tình trạng thiếu hụt nguồn lao động. Tính chung, sản lượng thủy sản khai thác 6 tháng đầu năm 2024 đạt 19.711,9 tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 19.648,2 tấn tăng 2,5%; ở chiều ngược lại, sản lượng khai thác thủy sản nội địa giảm 5,3% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 9. Hoạt động thủy sản 6 tháng đầu năm 2024**



Đối với lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: tình hình nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ, các đối tượng nuôi phát triển bình thường, không có dịch bệnh xảy ra. Quý II năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 587,2 tấn, tăng 2,8%; tính chung 6 tháng đạt 859,2 tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2023. Đến nay, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố ước 189,9 ha, trong đó, diện tích nuôi cá ước đạt 157 ha; diện tích nuôi tôm (tôm thẻ chân trắng) ước đạt 32,9 ha. Thủy sản nuôi phát triển bình thường, kích cỡ đồng đều, một số ao nuôi đã và đang thu hoạch, một số ao nuôi đang cải tạo chuẩn bị thả giống. Tranh thủ thời tiết thuận lợi, nhiều hộ nông dân đã và đang cải tạo, vệ sinh ao hồ để bước vào vụ nuôi trồng thủy sản nước ngọt năm 2024.

Hiện nay, ngành nông nghiệp thành phố định hướng phát triển các sản phẩm nông nghiệp, trong đó có thủy sản nước ngọt theo hướng OCOP, để phục vụ du lịch và dịch vụ... Tuy nhiên, để triển khai hiệu quả cần sự chung tay của các hộ nuôi trồng thủy sản trong việc nâng cao hơn nữa chất lượng sản xuất, từng bước hình thành chuỗi liên kết phát triển thủy sản bền vững, an toàn sinh học.

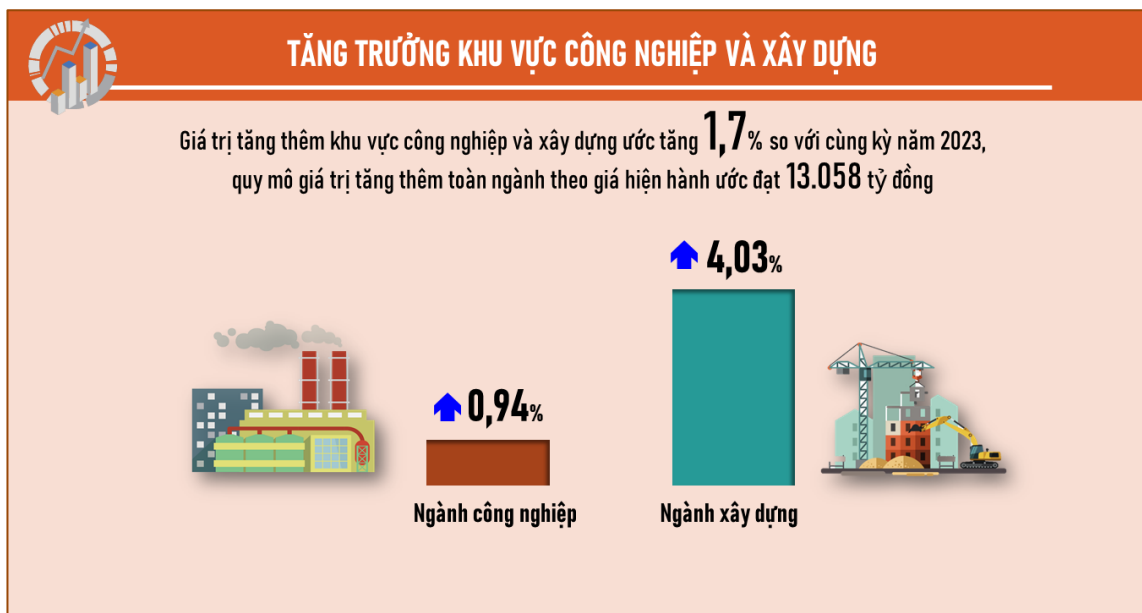


### 3. Công nghiệp và xây dựng

Trong 6 tháng đầu năm 2024, ngành công nghiệp thành phố nói chung, đặc biệt những ngành công nghiệp then chốt đã có những tín hiệu phục hồi tích cực, tạo động lực tạo động lực rất lớn cho các cấp quản lý, nhà đầu tư tiến gần với mục tiêu đã đề ra. Tuy nhiên, với khả năng chịu đựng các cú sốc bên ngoài còn yếu, các ngành công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển; sản xuất, xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên vật liệu; phát triển kinh tế xanh, bảo vệ môi trường vẫn còn là thách thức đối với các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

Giá trị tăng thêm của cả khu vực công nghiệp và xây dựng 6 tháng đầu năm 2024 ước tăng 1,70% so với cùng kỳ năm 2023, đóng góp 0,32 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP chung. Trong đó, ngành công nghiệp tăng 0,94%<sup>8</sup> và ngành xây dựng tăng 4,03%<sup>9</sup>.

Hình 10. Tốc độ tăng VA khu vực công nghiệp và xây dựng



#### 3.1. Lĩnh vực công nghiệp

Trong mức tăng 0,94% của VA toàn ngành công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2024, lĩnh vực sản xuất và phân phối điện tăng 14,38%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm vào mức tăng chung toàn ngành; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,11%, đóng góp 0,97 điểm; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,01%, đóng góp 0,08 điểm; ở chiều ngược lại, hoạt động khai khoáng giảm 23,56%, làm giảm 0,81 điểm của mức tăng chung toàn ngành công nghiệp.

##### a) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 6 ước tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 4,9% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng đã có những bước chuyển khá tích cực

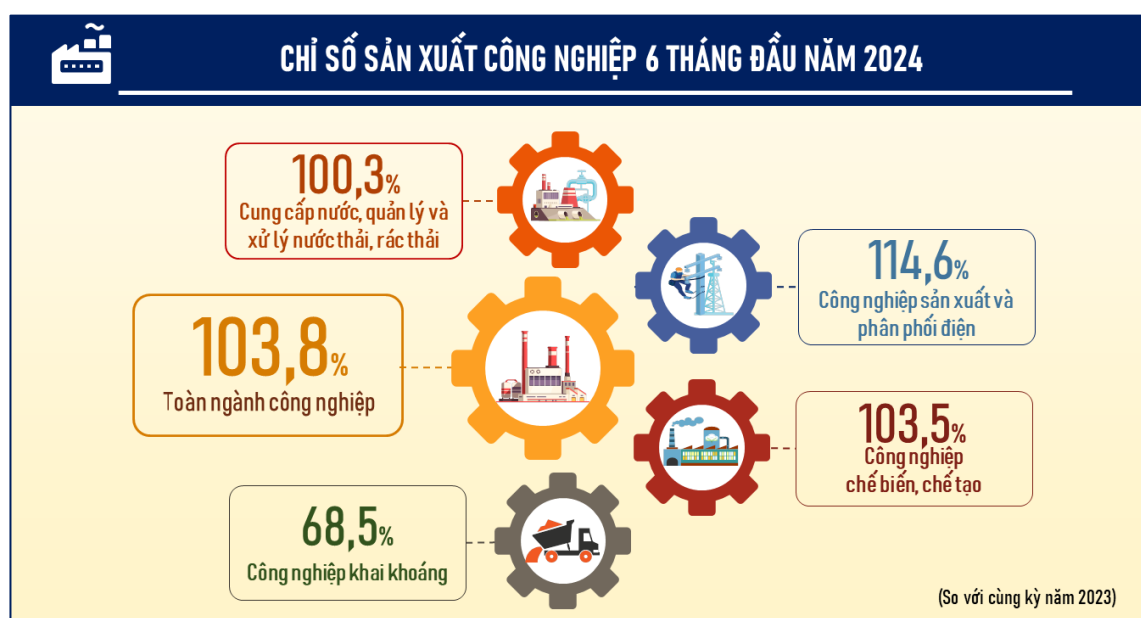
<sup>8</sup> Quý I giảm 1,30%, quý II tăng 2,75%.

<sup>9</sup> Quý I giảm 0,49%, quý II tăng 7,86%.

khi tăng lần lượt (+0,43%) so với tháng trước và (+5,64%) so với cùng kỳ năm trước; đặc biệt, tăng cao ở các ngành: sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt thiết bị (+85,4% so với cùng kỳ năm 2023); dệt (+57,0%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+21,6%)... Tình hình sản xuất kinh doanh dần đi vào ổn định đã tạo đà cho nhóm ngành phân phối điện tăng lần lượt (+5,5%) và (+7,9%); cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng (+1,3%) và (+0,1%); riêng hoạt động khai khoáng giảm khá sâu do có 02 doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trên địa bàn, 01 tạm ngừng khai thác do hết hạn khai thác và 01 doanh nghiệp chuyển đổi ngành nghề kinh doanh, làm cho tốc độ ngành khai khoáng trong tháng chỉ bằng 51,7% so với tháng trước và bằng 40,6% so với tháng cùng kỳ năm 2023.

Tính riêng quý II năm 2024, IIP toàn ngành công nghiệp tăng 20,7% so với quý trước và tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2023. Đây là mức tăng khá ấn tượng so với các quý vừa qua, thể hiện sự nỗ lực, vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp, quyết sách đúng đắn của Chính phủ, Chính quyền thành phố trong bối cảnh kinh tế thế giới chưa có tín hiệu phục hồi rõ nét. Trong 04 nhóm ngành chính, có 03 nhóm đạt được mức tăng trưởng dương so với cùng kỳ, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 14,0%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,1% so với cùng kỳ; riêng hoạt động khai khoáng giảm 35,2%. Trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, một số ngành có mức tăng quý II khá cao, đóng góp tích cực vào mức tăng IIP chung toàn ngành như: sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị (+70,3%); dệt (53,2%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (+27,8%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+23,8%)...

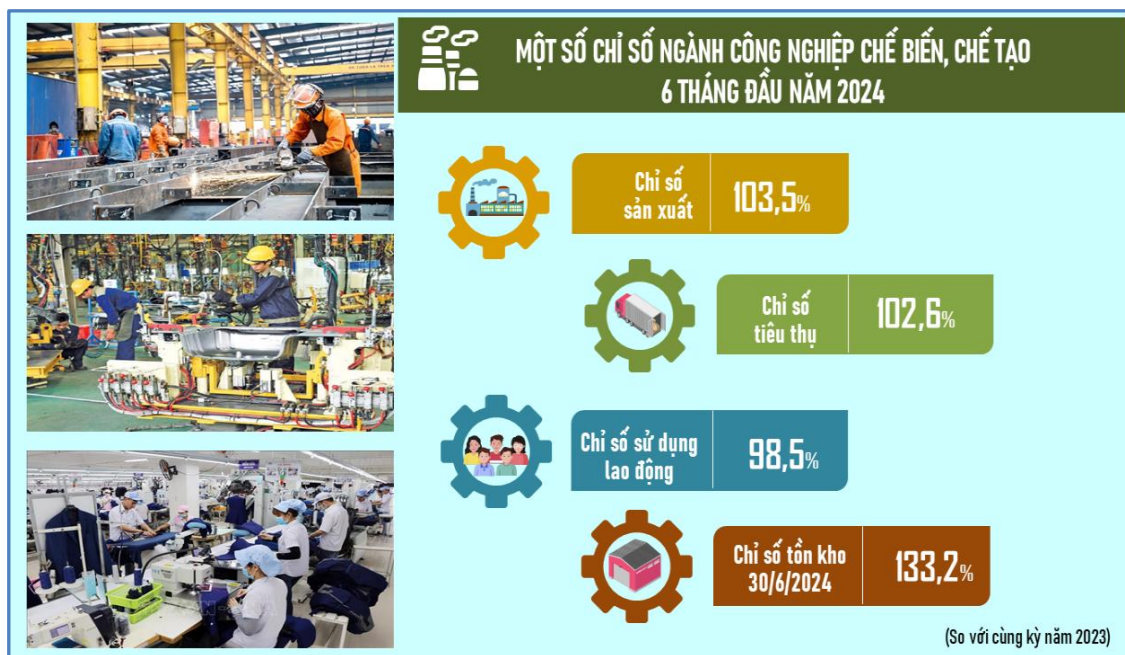
**Hình 11. Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024**



Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, IIP toàn ngành công nghiệp tăng 3,8% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 14,6%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng nhẹ 0,3%; riêng hoạt động khai khoáng giảm 31,5%. Một số ngành chế biến chế tạo có chỉ số IIP tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2023, gồm

ngành dệt (+52,1%); sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị (+32,0%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+22,2%); sản xuất đồ uống (+20,0%); sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu (+15,4%); sản xuất thiết bị điện (+13,6%)... Ở chiều ngược lại, một số ngành vẫn còn gặp khó khăn như ngành sản xuất phương tiện vận tải khác (-41,0%); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (-21,7%); sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (-21,1%); ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (-20,3%)...

**Hình 12. Một số chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm 2024**



**b) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu**

Ước tháng 6 năm 2024 một số sản phẩm chủ lực có mức tăng cao so với cùng kỳ như vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên (+113,2%); dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, tàu vũ trụ (+85,4%); cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại (+76,3%); hộp và thùng bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn (+43,4%); bộ lọc dầu (+41,4%); bê tông trộn sẵn (+37,7%)... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có mức giảm sâu so với cùng kỳ năm 2023 do doanh nghiệp tiếp tục đối mặt với những khó khăn, thiếu hụt nguyên, vật liệu đầu vào; chi phí sản xuất tăng cao do ảnh hưởng của giá nguyên, nhiên, vật liệu có nguồn gốc nhập khẩu; đầu ra của sản phẩm bị hạn chế, cụ thể như: đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người (-87,7%); bàn bằng gỗ các loại (-80,3%); gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo (-73,2%); các loại tàu khác (-63,4%); bộ quần áo cho người lớn dệt kim hoặc đan móc (-42,7%)...

Tính riêng quý II năm 2024, một số sản phẩm công nghiệp có sản lượng tăng cao so với cùng kỳ như: cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại (+121,8%); vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên (+107,3%); dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, tàu vũ trụ (+70,3%); bê tông trộn sẵn (+36,5%); bộ lọc dầu (+36,3%)... Đồng thời cũng có nhiều sản phẩm giảm sản lượng so với

cùng kỳ như: gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo (-86,6%); đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người (-82,3%); bộ quần áo cho người lớn dệt kim hoặc đan móc (-51,9%); bàn bằng gỗ các loại (-42,3%)...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, một số mặt hàng chủ lực đạt chỉ số trên mức bình quân chung như: cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại (+122,0%); vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên (+101,6%); thịt cá đông lạnh (+44,3%); hộp và thùng bằng giấy nhãn và bì nhãn (+39,3%); bộ lọc dầu hoặc xăng dùng cho động cơ đốt trong (+36,8%)... Bên cạnh đó, một số sản phẩm có sản lượng giảm sâu so với cùng kỳ, cụ thể như: gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo (-89,5%); đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người (-74,8%); bộ quần áo cho người lớn dệt kim hoặc đan móc (-45,2%)...

#### *c) Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo ước tính tháng 6 năm 2024 tăng 6,1% so với tháng trước và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2023, Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 tăng 2,6% so với cùng kỳ, trong đó ngành dệt đạt mức tiêu thụ khá cao khi doanh nghiệp liên tục nhận đơn hàng xuất khẩu (+49,5%); sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+198,9%); sản xuất đồ uống (+23,7%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+20,4%)... Một số ngành chỉ số tiêu thụ giảm sâu, tác động đến chỉ số chung như: sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (-29,6%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-24,3%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-20,0%); công nghiệp chế biến, chế tạo khác (-19,4%)...

#### *d) Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Chỉ số tồn kho ngành chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm cuối tháng 6/2024 tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 33,2% so với tháng cùng kỳ năm 2023, đây là mức tồn kho cao nhất so với cùng kỳ các năm kể từ năm 2021 đến nay. Mức tồn kho tăng cao chủ yếu do các doanh nghiệp đẩy mạnh việc sản xuất để đáp ứng đơn hàng điển hình như nhóm ngành: sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+193,4%); dệt (+148,9%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (+110,3%); sản xuất xe có động cơ (+95,4%)... Bên cạnh đó một số ngành có mức tồn kho giảm khá sâu do không tìm được đơn hàng nên sản xuất cầm chừng như: sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (-60,0%); sản xuất chế biến thực phẩm (-49,1%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-39,9%); sản xuất trang phục (-14,5%)...

#### *e) Chỉ số sử dụng lao động*

Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp công nghiệp mặc dù có xu hướng tăng nhưng mức tăng còn khá khiêm tốn. Tính riêng tháng 6 năm 2024, chỉ số sử dụng lao động tăng 0,14% so với tháng trước và tăng 1,13% so với tháng cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 chỉ số sử dụng lao động giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, lao động khu vực doanh

ngành FDI giảm 2,7%; khu vực ngoài nhà nước giảm 1,4%, riêng khu vực nhà nước đạt mức tăng 1,6%.

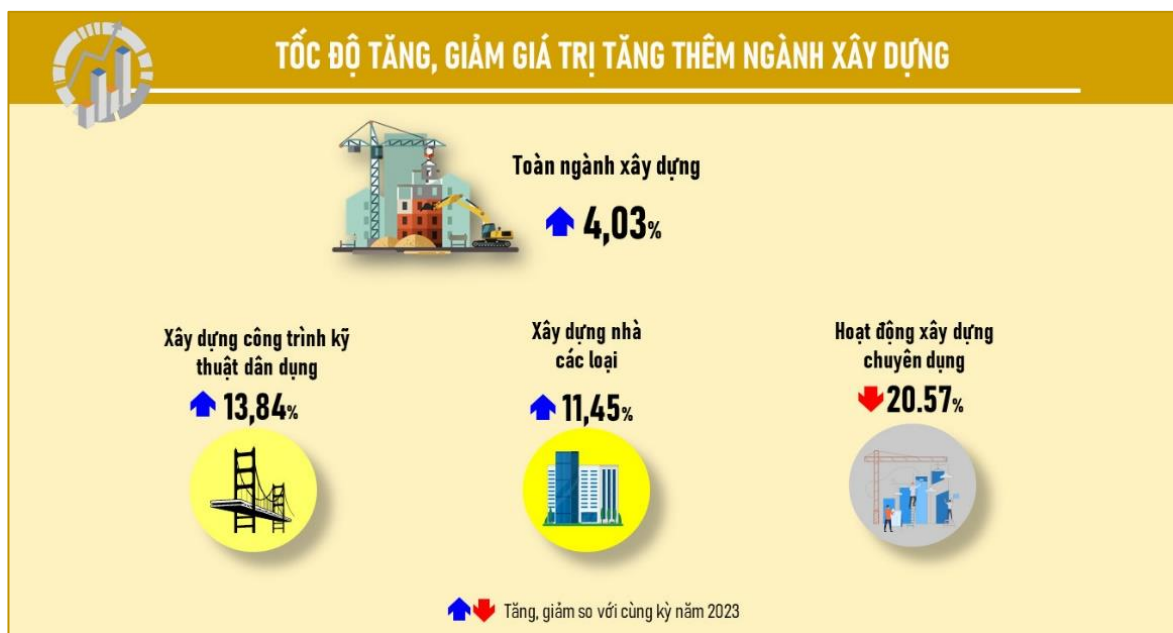
Xét theo ngành hoạt động, ngoại trừ ngành khai khoáng có chỉ số sử dụng lao động tăng (+4,3%), các nhóm ngành còn lại đều có chỉ số lao động giảm, trong đó ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có chỉ số giảm sâu nhất (-2,5%); tiếp đến là nhóm sản xuất và phân phối điện (-2,0%) và hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo (-1,5%).

### 3.2. Lĩnh vực xây dựng

Việc thành phố nỗ lực đẩy mạnh các dự án đầu tư công, tích cực giải ngân và tháo gỡ các điểm nghẽn trong lĩnh vực đầu tư đã hỗ trợ giúp các dự án xây dựng nhà và công trình kỹ thuật dân dụng đẩy nhanh tiến độ, nâng cao giá trị thực hiện.

Giá cả nguyên, nhiên vật liệu dùng cho xây dựng đang có xu hướng ổn định và giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2023<sup>10</sup> giúp làm giảm áp lực cho ngành xây dựng. Giá trị tăng thêm toàn ngành xây dựng ghi nhận sự tăng trưởng khá ấn tượng trong quý II năm 2024 với mức tăng 7,9%, tính chung 6 tháng đầu năm tăng 4,0% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xây dựng nhà các loại tăng tương ứng 12,8% và 11,5%; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng tăng 10,4% và 13,8%.

Hình 13. Tốc độ tăng, giảm VA ngành xây dựng 6 tháng đầu năm 2024



### 4. Thương mại và dịch vụ

Khu vực thương mại và dịch vụ tiếp tục là điểm sáng, đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế chung của thành phố. Đặc biệt, thu hút khách quốc tế đã đạt mức tăng ấn tượng và vượt xa so với cùng kỳ năm 2019, thời điểm chưa xảy

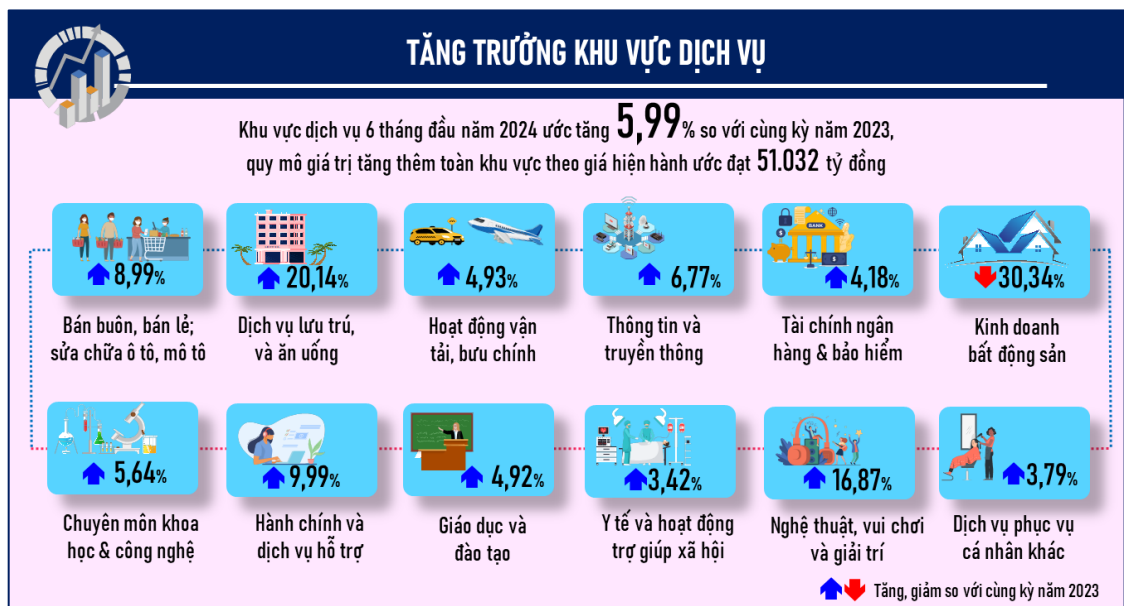
<sup>10</sup> CSG nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho xây dựng bình quân 6 tháng đầu năm 2024 giảm 2,27% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.



ra dịch bệnh Covid-19. Tuy nhiên, thị trường bất động sản tiếp tục tẻ nhạt; tăng trưởng tín dụng đạt thấp; cước vận tải tăng cao... là nguyên nhân khiến tăng trưởng của khu vực dịch vụ trong 6 tháng qua tuy có khả quan nhưng vẫn còn hạn chế so với kỳ vọng.

Tăng trưởng cả khu vực dịch vụ quý II ước đạt 9,86% so với cùng kỳ năm 2023; cao hơn mức tăng 2,01% của quý I và mức tăng 0,72% của cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm, VA khu vực dịch vụ ước tăng 5,99% so với cùng kỳ, đóng góp 4,17 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP chung toàn nền kinh tế thành phố.

**Hình 14. Tốc độ tăng VA khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm 2024**



Trong khu vực dịch vụ, một số ngành có VA tăng khá cao phải kể đến như: dịch vụ lưu trú và ăn uống (+20,14%); nghệ thuật, vui chơi và giải trí (+16,87%); hoạt động hành chính và hỗ trợ (+9,99%); bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (+8,99%); thông tin và truyền thông (+6,77%)... Ở chiều ngược lại, hoạt động kinh doanh bất động sản giảm sâu (-30,34%) làm giảm 1,95 điểm phần trăm của tốc độ tăng VA toàn khu vực dịch vụ.

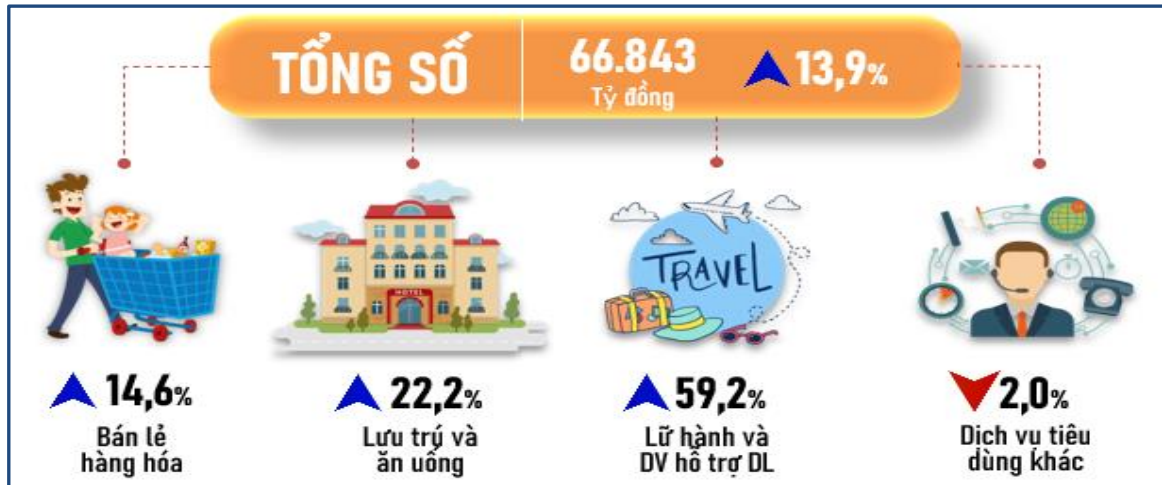
#### 4.1. Thương mại hàng hóa

Hoạt động thương mại tháng Sáu tại thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tốt và sôi động trong mùa du lịch hè. Nhiều lễ hội hội chợ, sự kiện thương mại và du lịch được tổ chức góp phần thu hút khách du lịch đến thành phố. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6 năm 2024 ước đạt 12.631 tỷ đồng, tăng 10,6% so với tháng trước và tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ chiếm gần 55,7% tổng mức. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 66.843 tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ (tăng 10,7% sau khi trừ trượt giá), trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 14,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 22,2%; doanh thu du lịch lữ hành tăng 59,2%, là một trong những nhóm ngành có mức tăng cao nhất so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ tiêu dùng



khác giảm 2,0% so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản tính cho tiêu dùng giảm 46,0%).

**Hình 15. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ năm 2023)**



**a) Bán lẻ hàng hóa**

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6/2024 ước đạt 7.040 tỷ đồng, tăng 9,8% so với tháng trước và tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2023. Một số nhóm hàng có doanh thu tăng cao so với cùng kỳ như: đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+57,9%); lương thực, thực phẩm (+24,6%); đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+24,5%); nhiên liệu khác không kể xăng, dầu (+24,0%); ô tô các loại (19,7%); xăng, dầu các loại (+18,1%); hàng hóa khác (+16,7%); gỗ và vật liệu xây dựng (+11,4%)...

Tính chung quý II năm 2024, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 19.611 tỷ đồng, tăng 9,7% so với quý trước và tăng 17,1% so với quý cùng kỳ năm 2023. Trong tổng số 11 nhóm hàng, có 9/11 nhóm hàng tăng so với cùng kỳ, trong đó một số nhóm hàng tăng cao là: đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+62,5%); gỗ và vật liệu xây dựng (+20,8%); lương thực, thực phẩm (+17,4%); đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+15,2%); nhiên liệu khác không kể xăng, dầu (+15,2%) ... Ở chiều ngược lại có 2/11 nhóm ngành có doanh thu giảm so với cùng kỳ là: phương tiện đi lại trừ ô tô và phụ tùng (-9,2%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (-6,6%).

Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 37.484 tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2023. Trong tổng số 9/11 nhóm hàng tăng thì có 7/11 nhóm hàng tăng cao hơn mức tăng chung bao gồm: đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+35,9%); gỗ và vật liệu xây dựng (+19,7%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+18,1%); lương thực, thực phẩm vật (+16,6%); xăng, dầu các loại (+15,8%). Bên cạnh đó, một số nhóm ngành có doanh thu giảm so với cùng kỳ là: ô tô các loại giảm 10,8%; phương tiện đi lại trừ ô tô và phụ tùng giảm 7,8%.

**b) Hoạt động bán buôn hàng hóa**

Hoạt động bán buôn diễn biến tích cực. Trong tháng 6 năm 2024, tổng mức bán buôn hàng hóa ước đạt 13.743 tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước và

tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán buôn hàng hóa ước đạt gần 74.879 tỷ đồng, tăng 15,0% so với cùng kỳ. Trong đó, tất cả các nhóm hàng đều tăng, và những nhóm hàng tăng cao hơn mức bình quân chung là: xăng, dầu các loại (+49,4%); ô tô các loại (+26,4%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+24,7%); phân bón thuốc trừ sâu (+22,4%); phương tiện đi lại trừ ô tô và phụ tùng (+16,1%).

## **4.2. Hoạt động du lịch**

Công tác triển khai phát triển sản phẩm du lịch được quan tâm thực hiện, hoạt động du lịch tiếp tục phát triển mạnh mẽ, các hoạt động, sự kiện được liên tục tổ chức, góp phần tạo không khí sôi động, tươi mới thu hút đông đảo du khách trong nước và quốc tế đến với Đà Nẵng. Công tác truyền thông, xúc tiến du lịch được tích cực thực hiện, nâng cao vị thế cho điểm đến Đà Nẵng, tăng hiệu ứng truyền thông, lan tỏa hình ảnh du lịch Đà Nẵng, góp phần thu hút khách quốc tế đến Đà Nẵng ngày càng nhiều, nhất là khách chất lượng cao, khách du lịch MICE...

Thành phố đã tổ chức công bố Chương trình kích cầu du lịch với chủ đề “Tận hưởng Đà Nẵng” với nhiều sản phẩm du lịch hấp dẫn để thu hút du khách trong và ngoài nước; tổ chức Hợp báo công bố Lễ hội Tận hưởng Đà Nẵng 2024 - Enjoy Danang 2024 và giới thiệu sản phẩm du lịch mới; tổ chức Chương trình “Khai trương mùa du lịch biển Đà Nẵng 2024” từ ngày 26/4 - 01/5 với 18 hoạt động sôi động và hấp dẫn; Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng 2024, Liên hoan Phim Châu Á, Đại hội Thể thao học sinh Đông Nam Á lần thứ 13 năm 2024, Cuộc thi VINFAST IRONMAN 70.3 Việt Nam, Lễ hội bóng đá Việt Nam - Brazil... Ngoài ra, tham gia Hội chợ SATTE Ấn Độ và tổ chức chương trình tọa đàm “Giải pháp thu hút khách du lịch Indonesia đến Đà Nẵng và xúc tiến mở đường bay từ Indonesia”; đón đoàn famtrip 35 công ty lữ hành Indonesia đến khảo sát sản phẩm dịch vụ du lịch tại Đà Nẵng, tham gia quảng bá Đà Nẵng tại các sự kiện du lịch lớn như Ngày hội du lịch TP.Hồ Chí Minh, VITM Hà Nội...

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 6/2024 ước đạt 2.523 tỷ đồng, tăng 14,4% so với tháng trước và tăng 27,0% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, doanh thu lĩnh vực lưu trú ước đạt 973 tỷ đồng, tăng 22,6% so với tháng trước và tăng 35,3% so với cùng kỳ; lĩnh vực ăn uống ước đạt 1.549 tỷ đồng, tăng 9,8% so với tháng trước và tăng 22,3% so với cùng kỳ.

Tính chung quý II năm 2024, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt gần 6.519 tỷ đồng, tăng 14,9% so với quý trước và tăng 22,1% so với quý cùng kỳ. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 2.555 tỷ đồng tăng lần lượt 20,0% và 29,2% so với quý trước và so với cùng kỳ; lĩnh vực ăn uống ước đạt 4.360 tỷ đồng tăng tương ứng 12,2% và 11,9%.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt gần 12.932 tỷ đồng, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, doanh thu lĩnh vực lưu trú ước đạt 4.684 tỷ đồng, tăng 36,4%; lĩnh vực ăn uống đạt 8.248 tỷ đồng, tăng 15,4%.

Tổng số lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ trong tháng 6 năm 2024 ước đạt 1,0 triệu lượt, tăng 11,3% so với tháng trước và tăng 20,2% so với tháng cùng kỳ năm 2023. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 407,6 nghìn lượt, tăng 9,9% so với tháng trước và tăng 41,2% so với cùng kỳ; khách du lịch trong nước ước đạt 593,9 nghìn lượt, tăng 12,3% so với tháng trước và tăng 9,0% so với cùng kỳ năm 2023.

**Hình 16. Khách du lịch đến Đà Nẵng 6 tháng đầu năm 2024**  
(So với cùng kỳ năm 2023)



Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng số lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ ước đạt 5,1 triệu lượt, tăng 25,6% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, khách quốc tế đạt 2,0 triệu lượt, tăng 40,3%; khách trong nước đạt 3,1 triệu lượt, tăng 17,7% so với cùng kỳ. Số ngày lưu trú bình quân của khách ngủ qua đêm tính chung 6 tháng là 1,38 ngày/lượt, trong đó khách quốc tế là 1,45 ngày/lượt; khách trong nước là 1,31 ngày/lượt (cùng kỳ năm 2023: 1,33 ngày/lượt đối với khách chung; 1,546 ngày/lượt đối với quốc tế và 1,16 ngày/lượt đối với khách trong nước).

Hoạt động lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch vẫn đang trên đà tăng trưởng tốt. Ước tính tháng 6/2024, doanh thu thuộc nhóm ngành này đạt 703 tỷ đồng, tăng 20,5% so với tháng trước và tăng gần 23,2% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung quý II năm 2024, doanh thu lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch ước đạt 1.984 tỷ đồng, tăng 38,8% quý trước và tăng 38,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch ước đạt 3.412 tỷ đồng, tăng 59,2% so với cùng kỳ năm 2023. Tổng số lượt khách du lịch do các cơ sở lữ hành phục vụ 6 tháng ước đạt 636 nghìn lượt, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó khách quốc tế đạt 222 nghìn lượt, tăng 37,3%; khách trong nước đạt 383 nghìn lượt, giảm 9,3%; khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài đạt 31,0 nghìn lượt tăng 25,0% so với cùng kỳ năm trước.

#### 4.3. Dịch vụ tiêu dùng khác

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6/2024 ước đạt 2.365 tỷ đồng, tăng 6,3% so với tháng trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung quý II, doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 6.750 tỷ đồng, tăng 7,7% so với quý trước và tăng 3,6% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 doanh thu nhóm ngành này ước đạt 13.016 giảm 2,0% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu làm cho nhóm ngành này giảm là do ngành hoạt động bất động sản nói chung và dịch vụ bất động sản tính cho tiêu dùng nói riêng vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi, doanh thu của hoạt động kinh doanh bất động sản tính cho tiêu dùng tuy có cải thiện hơn quý I nhưng vẫn tiếp tục duy trì xu hướng giảm. Dự ước quý II doanh thu kinh doanh bất động sản tính cho tiêu dùng đạt 609 tỷ đồng, tăng 3,6% so với quý trước và tăng 1,7% so với quý cùng kỳ năm 2023. Cộng dồn 6 tháng hoạt động này đạt 1.197 tỷ đồng giảm 46,0% so với cùng kỳ năm 2023.

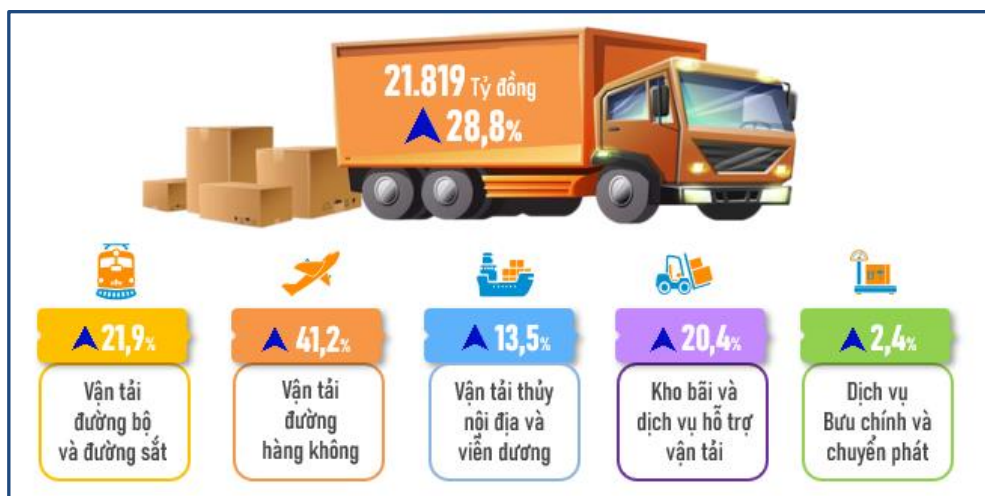
#### 4.4. Hoạt động vận tải kho bãi; bưu chính và chuyển phát

Thành phố tập trung điều tiết, tăng cường quản lý hoạt động vận tải phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, vận chuyển và lưu thông hàng hóa đảm bảo an toàn, thuận tiện, thông suốt đáp ứng kịp thời nhu cầu vận tải phát sinh tăng cao trong các dịp Lễ, Tết.

Tổng doanh thu toàn ngành vận tải kho bãi; bưu chính và chuyển phát tháng 6 năm 2024 ước đạt gần 3.943 tỷ đồng, tăng 8,4% so với tháng trước và tăng 41,3% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung quý II năm 2024, doanh thu ước đạt gần 11.222 tỷ đồng, tăng 5,9% so với quý trước và tăng 33,8% so với quý cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu ước đạt gần 21.819 tỷ đồng, tăng 28,8% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải đường bộ, đường sắt đạt 5.409 tỷ đồng, tăng 21,9%; đường thủy đạt 33,0 tỷ đồng, tăng 13,5%; đường hàng không đạt 9.910 tỷ đồng, tăng 41,2%; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải đạt 5.891 tỷ đồng, tăng 20,4%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát đạt 575 tỷ đồng tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2023.

**Hình 17. Hoạt động vận tải 6 tháng đầu năm 2024**  
(So với cùng kỳ năm 2023)





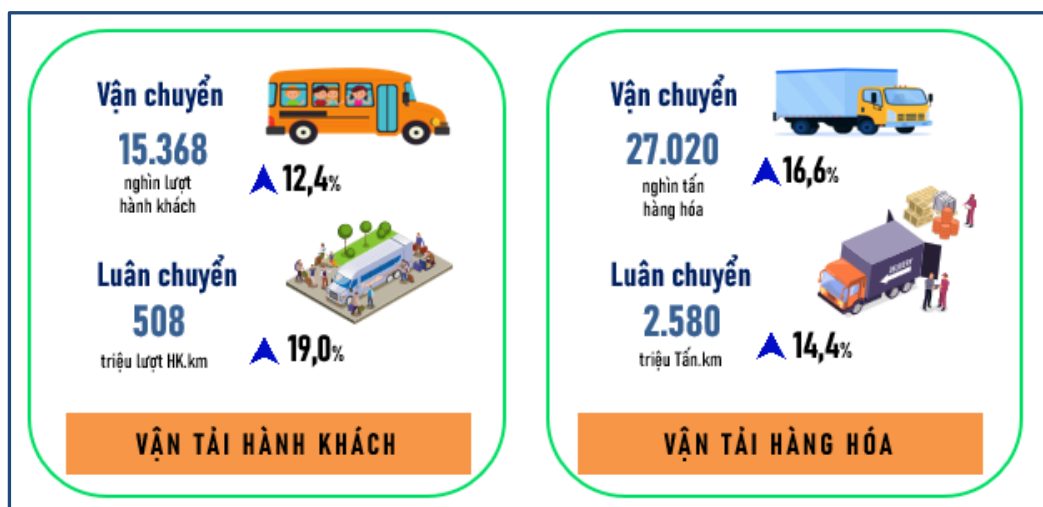
### a) Vận tải hành khách

6 tháng đầu năm 2024, thành phố đã khai trương đưa vào vận hành 08 tuyến buýt, gồm 06 tuyến buýt nội đô và 02 tuyến liên tỉnh liên kết Đà Nẵng - Hội An, Đà Nẵng - Tam Kỳ; triển khai tổ chức thí điểm 02 tuyến dịch vụ vận chuyển hành khách bằng xe ô tô kết nối từ trung tâm đô thị, trung tâm du lịch tỉnh Quảng Nam đến Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng; phối hợp khai trương vận hành tuyến đường sắt Huế - Đà Nẵng; bên cạnh đó, hoạt động vận tải hành khách đường thủy nội địa có nhiều chuyển biến tích cực nhờ lượng khách du lịch đến Đà Nẵng có nhu cầu trải nghiệm du lịch trên Sông Hàn tăng cao trong mùa cao điểm du lịch.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 6 năm 2024 ước đạt 2.029 tỷ đồng, tăng 19,1% so với tháng trước và tăng 57,7% so với cùng kỳ năm 2023. Doanh thu quý II ước đạt 5.485 tỷ đồng, tăng 1,4% so với quý trước và tăng 42,4% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 doanh thu vận tải hành khách ước đạt gần 10.895 tỷ đồng tăng 39,3% so với cùng kỳ năm trước.

Số lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ, đường thủy tháng 6 năm 2024 ước đạt 2,6 triệu lượt, tăng 9,1% so với tháng trước và tăng gần 24,4% so với cùng kỳ năm 2023; số lượng hành khách luân chuyển ước đạt 89,2 triệu lượt HK.km, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 37,3% so với cùng kỳ. Dự ước quý II/2024 số lượng hành khách vận chuyển đạt 7,5 triệu lượt, giảm 4,1% so với quý trước và tăng 12,9% so với quý cùng kỳ; số lượng hành khách luân chuyển ước đạt 263,6 triệu lượt HK.km, tăng 7,8% so với quý trước và tăng 26,8% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, vận chuyển, luân chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tăng lần lượt là 12,4% và 19,0% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 18. Vận chuyển và luân chuyển bằng đường bộ, đường thủy  
6 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ năm 2023)**



### b) Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 6 năm 2024 ước đạt 764 tỷ đồng, giảm 1,8% so với tháng trước và tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận



tải hàng hóa quý II ước đạt 2306 tỷ đồng, tăng 7,2% so với quý trước và tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 4.458 tỷ đồng, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ và đường thủy tháng 6 năm 2024 ước đạt 4,7 triệu tấn, giảm 4,2% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2023; hàng hóa luân chuyển ước đạt 444,1 triệu tấn.km, giảm 3,3% so với tháng trước và tăng 20,7% so với cùng kỳ. Dự kiến quý II năm 2024 ước đạt 14,4 triệu tấn vận chuyển tăng lần lượt 14,2% so với quý trước và 20,1% so với quý cùng kỳ và đạt 1352,6 triệu tấn.km luân chuyển, tăng lần lượt 10,2% so với quý trước và 24,9% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy tăng 16,6% và luân chuyển tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2023.

#### *c) Dịch vụ bưu chính và chuyển phát*

Hoạt động bưu chính và chuyển phát cơ bản ổn định, tiếp tục duy trì nhịp độ tăng trưởng. Doanh thu tháng 6 năm 2024 ước đạt 99,7 tỷ đồng, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2023. Dự kiến quý II đạt 292,6 tỷ đồng tăng 3,5% so với quý trước và tăng 3,1% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động bưu chính và chuyển phát ước đạt 575,4 tỷ đồng, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2023.

### **4.5. Hoạt động thông tin và truyền thông**

*Hoạt động thông tin và truyền thông tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, thành phố đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế, tăng cường phát triển vi mạch, bán dẫn và trí tuệ nhân tạo. Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng và đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị sẵn sàng phục vụ cho các dự án phát triển ngành vi mạch, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trên địa bàn.*

Doanh thu hoạt động thông tin và truyền thông 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 8.307 tỷ đồng, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó doanh thu dịch vụ viễn thông ước tăng 6,3%; lập trình máy tính và các dịch vụ liên quan ước tăng 12,0%; hoạt động dịch vụ thông tin ước tăng 25,6%. Kim ngạch xuất khẩu phần mềm đạt 81 triệu USD, tăng 11,0% so với cùng kỳ năm 2023.

Quy mô giá trị tăng thêm toàn ngành theo giá hiện hành ước đạt 4.675 tỷ đồng, mở rộng gần 340 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 6,5% trong cơ cấu GRDP toàn nền kinh tế. Tăng trưởng giá trị tăng thêm toàn ngành theo giá so sánh 2010 ước đạt 6,8% so với cùng kỳ năm 2023, đóng góp 0,74 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP toàn nền kinh tế thành phố.

Thành phố đã tổ chức Lễ công bố Quyết định thành lập Trung tâm Nghiên cứu, đào tạo thiết kế vi mạch và trí tuệ nhân tạo Đà Nẵng và Tọa đàm "Đà Nẵng và Chính sách phát triển vi mạch, trí tuệ nhân tạo"; ký kết Bản ghi nhớ hợp tác trong đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực thiết kế vi mạch và trí tuệ nhân tạo với tập đoàn Synopsys và Intel (đã trao trong khuôn khổ sự kiện Gặp gỡ Đà Nẵng 2024) và đang xây dựng dự thảo Đề án Phát triển chip bán dẫn và vi mạch

trên địa bàn thành phố. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế triển khai các hoạt động đẩy mạnh phát triển vi mạch, bán dẫn và trí tuệ nhân tạo<sup>11</sup>. Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng<sup>12</sup> và đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ cho ngành vi mạch, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo<sup>13</sup>.

#### 4.6. Lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

*Điều hành tín dụng hài hòa với diễn biến kinh tế vĩ mô đã góp phần hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát; cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu, góp phần phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng hoạt động lành mạnh, chất lượng, hiệu quả, công khai, minh bạch; bên cạnh đó, các ngân hàng tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn dòng tiền cho doanh nghiệp, tăng khả năng tiếp cận tín dụng, vì vậy mặt bằng lãi suất thấp là yếu tố bắt buộc phải được duy trì đối với các tổ chức tín dụng trong thời gian qua.*

Tăng trưởng VA toàn ngành 6 tháng ước đạt 4,18% so với cùng kỳ năm 2023 (quý I tăng 4,13%; quý II tăng 4,22%), đóng góp 0,27 điểm phần trăm, tương đương với tỷ trọng đóng góp 5,47% trong mức tăng GRDP toàn nền kinh tế thành phố trong 6 tháng đầu năm 2024.

##### a) Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay

**Hình 19. Hoạt động ngân hàng thời điểm 30/6/2024**



Lãi suất huy động và lãi suất cho vay trên địa bàn đến ngày 10/6/2023 phổ biến ở mức cụ thể như sau:

<sup>11</sup> Kết nối làm việc với 22 Tập đoàn lớn và đối tác liên quan triển khai các nội dung hợp tác về vi mạch, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo tại Đà Nẵng; tiếp xúc làm việc với 17 đối tác và tổ chức thành công 02 hội thảo xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực bán dẫn tại Đà Nẵng tại thành phố Portland, bang Oregon và thành phố Tân Trúc, Đài Loan...

<sup>12</sup> Phối hợp tổ chức Lễ Khởi động chương trình đào tạo nguồn nhân lực vi mạch và khai giảng lớp đào tạo giảng viên lĩnh vực thiết kế vi mạch của thành phố Đà Nẵng; Tổ chức lớp bồi dưỡng giảng viên nguồn thiết kế vi mạch của thành phố.

<sup>13</sup> Triển khai thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư dự án “Xây dựng phòng lab phục vụ đào tạo thiết kế vi mạch và trí tuệ nhân tạo”.

- Lãi suất huy động VNĐ: Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn và dưới 01 tháng phổ biến ở mức từ 0,1% - 0,2%/năm; kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 06 tháng ở mức 2,3% - 3,3%/năm; kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng ở mức 4,1% - 4,8%/năm; từ trên 12 tháng ở mức 4,7% - 5,3%/năm.

- Lãi suất cho vay VNĐ: Lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 6,5% - 7,0%/năm, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa VND đối với các lĩnh vực ưu tiên là 4,0%/năm; lãi suất cho vay trung dài hạn phổ biến ở mức 8,5% - 10,0%/năm.

#### *b) Hoạt động huy động vốn*

Ước đến cuối tháng 6/2024, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt 197 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% so với cuối năm 2023, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tiền gửi VND ước đạt 191,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3%, tiền gửi ngoại tệ ước đạt 5,5 nghìn tỷ đồng, giảm 3,4%; tiền gửi tiết kiệm ước đạt 121 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% so với thời điểm cuối năm 2023; tiền gửi thanh toán ước đạt 76 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% so với cuối năm 2023. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng huy động tiền gửi trên địa bàn duy trì xu hướng tăng liên tục trong thời gian qua. Mặc dù mặt bằng lãi suất tiết kiệm thấp nhưng việc gửi tiết kiệm ngân hàng vẫn là lựa chọn an toàn đối với người dân.

#### *c) Hoạt động cho vay trên địa bàn*

Ước đến cuối tháng 6/2024, dư nợ các thành phần kinh tế trên địa bàn đạt 220 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so với cuối năm 2023, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước. Dư nợ cho vay bằng đồng Việt Nam ước đạt 214,3 nghìn tỷ đồng, giảm 0,3%; dư nợ ngoại tệ ước đạt 5,7 nghìn tỷ đồng, tăng 19,0%. Dư nợ trung dài hạn ước đạt 118,4 nghìn tỷ đồng, giảm 1,0%; dư nợ ngắn hạn ước đạt 101,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so với cuối năm 2023.

Nhìn chung, dư nợ cho vay trong 6 tháng đầu năm tăng trưởng chậm, xuất phát từ nhu cầu và sức hấp thụ vốn của nền kinh tế còn thấp khi chi phí đầu vào, nguyên vật liệu nhập khẩu cao, thị trường đầu ra và đơn hàng của doanh nghiệp suy giảm, doanh thu khách hàng suy giảm, hồ sơ không đủ điều kiện để xét duyệt vay vốn, không còn tài sản thế chấp để mở rộng nguồn vốn vay...

### **5. Xuất, nhập khẩu hàng hóa**

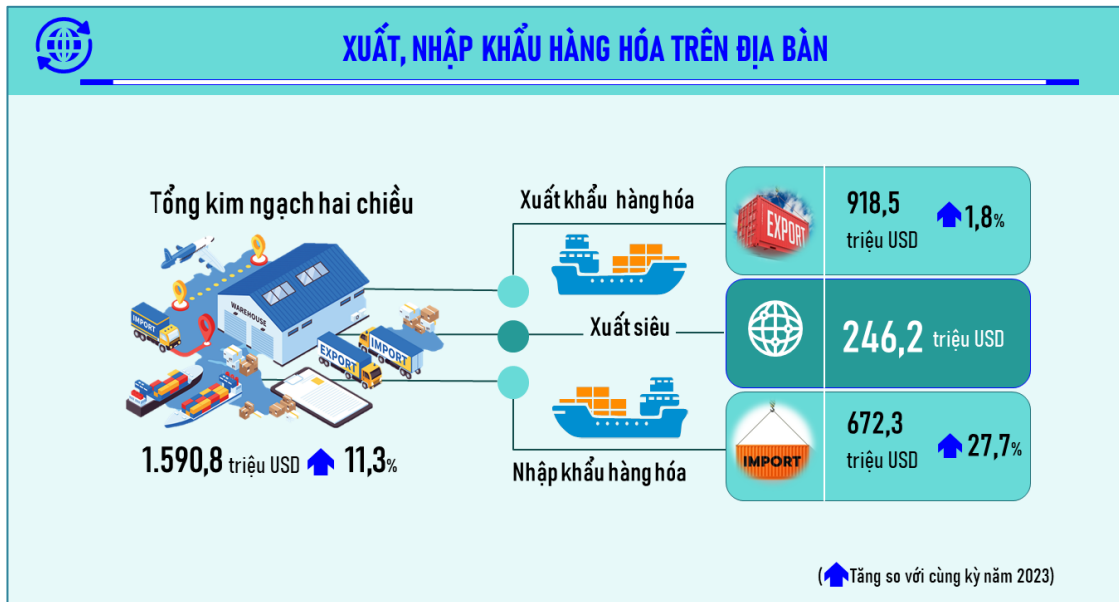
*Sức mua của thị trường thế giới tuy đã có dấu hiệu khởi sắc nhưng chưa đáng kể; giá nguyên liệu, chi phí vận chuyển tăng... khiến cho một số ngành hàng chủ lực của thành phố dù vẫn duy trì được đơn hàng tốt nhưng tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu không cao so với cùng kỳ năm 2023.*

Ước tính tháng 6/2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa hai chiều đạt 280 triệu USD, tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu ước đạt 160 triệu USD, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2023; nhập khẩu đạt 120 triệu USD, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 37,3% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính quý II/2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa hai chiều đạt 831 triệu USD, tăng 9,4% so với quý trước và tăng 13,3% so với quý cùng kỳ

năm 2023. Trong đó, xuất khẩu ước đạt 469 triệu USD, tăng 4,2% so với quý trước và tăng 1,0% so với quý cùng kỳ năm 2023; nhập khẩu đạt 362 triệu USD, tăng 17,0% so với tháng trước và tăng 34,4% so với quý cùng kỳ năm trước.

**Hình 20. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2024**



Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.591 triệu USD, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa ước đạt 918 triệu USD, tăng 1,8%; nhập khẩu hàng hóa ước đạt 672 triệu USD, tăng 27,7%. Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm 2024 tiếp tục duy trì xuất siêu 246 triệu USD.

Nhìn chung, một số doanh nghiệp xuất khẩu vẫn đối mặt với khó khăn về đơn hàng. Kim ngạch một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của thành phố 6 tháng năm 2024 cụ thể: hàng dệt may ước đạt 246 triệu USD, tăng 1,5% so với cùng kỳ 2023; thủy sản ước đạt 104,5 triệu USD, tăng 1,9%; thủ công mỹ nghệ và đồ gỗ ước đạt 10,9 triệu USD, giảm 1,8%; đồ chơi trẻ em ước đạt 48,2 triệu USD, xấp xỉ cùng kỳ; cao su thành phẩm ước đạt 64 triệu USD, giảm 3%; động cơ, thiết bị điện và sản phẩm điện tử ước đạt 316 triệu USD, tăng 1,9%.

Đối với hoạt động nhập khẩu, nhìn chung các doanh nghiệp tiếp tục duy trì xu hướng hạn chế nhập khẩu các loại hàng hóa trong nước đã sản xuất được; tăng cường chủ động nhập khẩu tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng đối với những ngành có triển vọng xuất khẩu và tiêu thụ mạnh.

## 6. Hoạt động của doanh nghiệp

*Mặc dù kinh tế đã ghi nhận những tín hiệu lạc quan ở một số lĩnh vực, tuy nhiên số doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả xin tạm ngừng và doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong 6 tháng đầu năm 2024 vẫn không ngừng tăng lên; ngược lại, số doanh nghiệp mới gia nhập có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2023.*

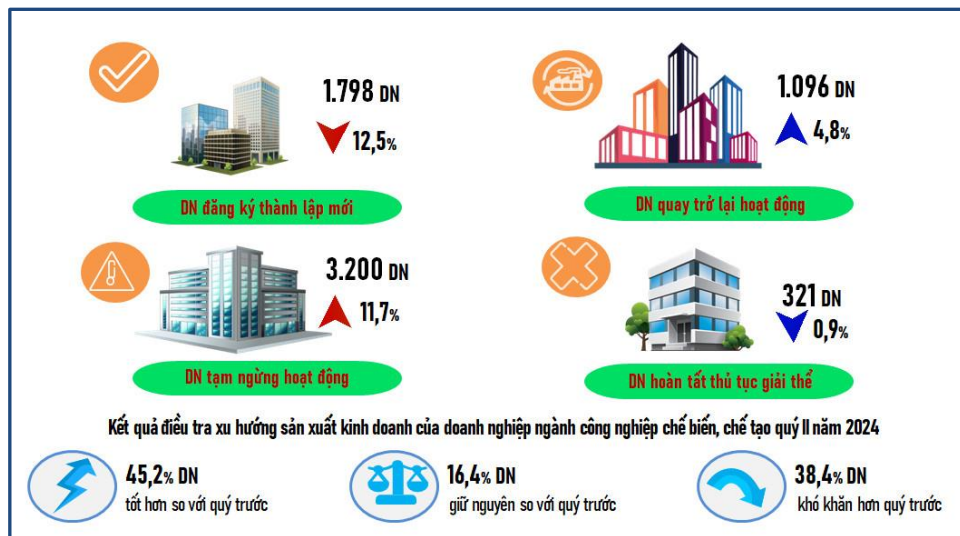
Trong tháng 6 năm 2024 (tính từ ngày 16/5/2024 đến 15/6/2024), thành phố đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 216 doanh nghiệp,

chi nhánh và văn phòng đại diện, tổng vốn điều lệ đăng ký đạt 425 tỷ đồng, giảm 49% về số doanh nghiệp và tổng vốn đăng ký mới giảm 80% so với cùng kỳ 2023.

Lũy kế trong 06 tháng đầu năm 2024 (tính đến 15/6/2024), toàn thành phố có 1.798 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện thành lập mới với tổng vốn điều lệ đăng ký đạt 5.591 tỷ đồng; giảm 12,5% về số doanh nghiệp và giảm 36,9% về số vốn so với cùng kỳ năm 2023. Một tín hiệu lạc quan là có 1.096 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2023, tuy nhiên, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng vẫn còn tăng 11,7% so với cùng kỳ (tương đương với 3.200 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc). Cũng trong 6 tháng đầu năm, thành phố đã hoàn tất thủ tục giải thể cho 321 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện, giảm 0,9% số giải thể so với cùng kỳ năm 2023; tiến hành thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và xóa tên đối với 459 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc với số vốn giảm là 3.038 tỷ đồng; tổng số hồ sơ liên quan đến đăng ký doanh nghiệp tiếp nhận và xử lý trong 06 tháng là 12.008 hồ sơ, trong đó có 9.126 hồ sơ trực tuyến (chiếm tỷ lệ 76%).

### Hình 21. Tình hình đăng ký doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024

(Từ 01/01 đến 15/6/2024 - So với cùng kỳ năm 2023)



Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy, có 38,4% số doanh nghiệp được phỏng vấn nhận định tình hình SXKD quý II/2024 khó khăn hơn so với quý trước; 16,4% doanh nghiệp cho rằng tình hình SXKD vẫn giữ nguyên và 45,2% doanh nghiệp đánh giá tình hình tốt hơn quý trước. Về triển vọng của quý III/2024, có đến 56,2% doanh nghiệp lạc quan nhận định tình hình sẽ tốt hơn; 17,8% doanh nghiệp đánh giá SXKD quý III sẽ không thay đổi so với quý II và 26,0% cho rằng tình hình vẫn sẽ tiếp tục tệ hơn trong quý III năm 2023.

### 7. Đầu tư toàn xã hội

Trong 6 tháng đầu năm 2024, thành phố đã triển khai nhiều chương trình, chính sách để tháo gỡ vướng mắc về quy hoạch, thủ tục đầu tư, nghĩa vụ tài

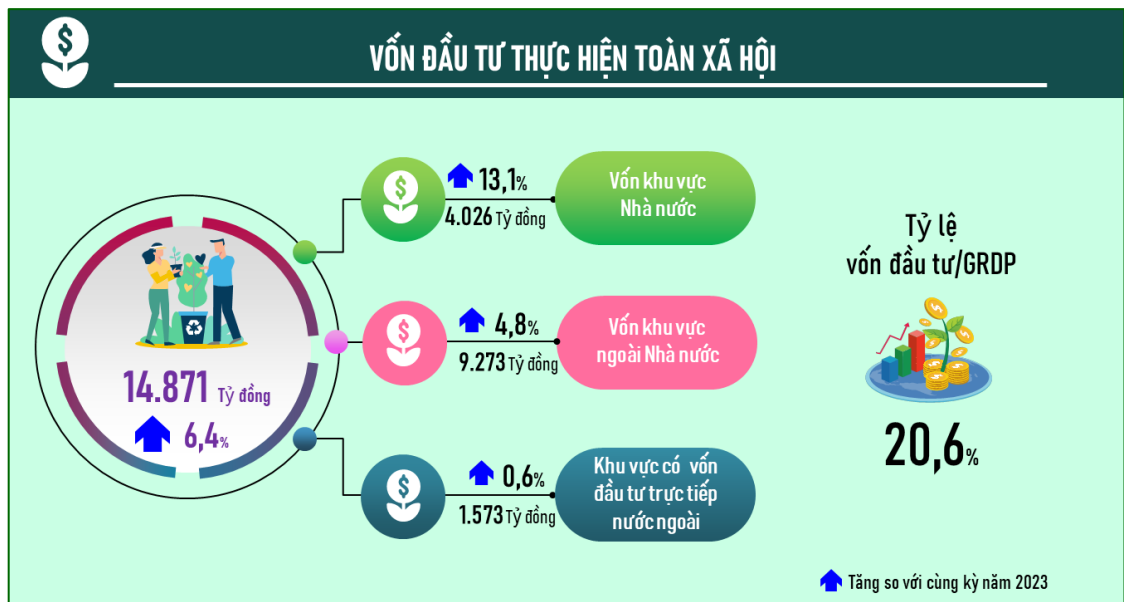


chính... của các dự án nhằm khơi thông nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng. Trong đó, đặc biệt quan tâm đến công tác hỗ trợ, giải quyết các rào cản, khó khăn đối với khối doanh nghiệp; tích cực triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của Trung ương như hỗ trợ tiếp cận tín dụng với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa...

### 7.1. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư thực hiện dự ước quý II năm 2024 đạt 8680 tỷ đồng; tăng 40,2% so với quý trước và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước đạt 1.550 tỷ đồng, chiếm 17,9% tổng vốn. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ước đạt 14.871 tỷ đồng, tăng 6,4% so với cùng kỳ, trong đó khu vực nhà nước đạt 4.026 tỷ đồng, tăng 13,1%; vốn ngoài nhà nước đạt 9.273 tỷ đồng, tăng 4,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.573 tỷ đồng, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 22. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2024



#### a) Xét theo nguồn vốn đầu tư

**Khu vực nhà nước:** Vốn đầu tư thực hiện khu vực nhà nước quý II năm 2023 ước đạt 2.222 tỷ đồng, tăng 23,2% so với quý trước và tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, khối lượng thực hiện vốn đầu tư thuộc khu vực nhà nước đạt 4.026 tỷ đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Một số dự án thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước có tiến độ thực hiện cao như dự án Đầu tư xây dựng Bến cảng Liên Chiểu - phần cơ sở hạ tầng dùng chung; đường ven biển nối Cảng Liên Chiểu; đầu tư xây dựng Nâng cấp Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng; đầu tư nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng; công trình cầu Quảng Đà và đường dẫn đầu cầu...

**Khu vực ngoài nhà nước:** là khu vực có vốn đầu tư thực hiện chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn thực hiện trên địa bàn. Trong quý II năm 2024, giá trị vốn đầu tư thực hiện của khu vực này ước đạt 5.689 tỷ đồng, tăng 58,8% so với quý

trước và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng vốn thuộc khu vực này ước đạt 9.273 tỷ đồng, tăng 4,8% so với cùng kỳ. Một số dự án dự kiến được đẩy mạnh tiến độ triển khai trong quý II/2024 như Căn hộ The Filmore; Khu nghỉ dưỡng và biệt thự cao cấp ven biển; Tòa nhà chung cư Plaza 3; Khu du lịch ven sông Hàn; Khu lễ hội tại Bà Nà Hills...

*Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):* trong quý II/2024, giá trị vốn đầu tư thực hiện của khu vực này ước đạt 769 tỷ đồng, giảm 4,3% so với quý trước và tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 đạt 1.573 tỷ đồng, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2023. Một số dự án lớn của các doanh nghiệp trong khu vực này đã cơ bản hoàn thành như dự án Mikazuki Spa & Hotel Resort (giai đoạn 1); nhà máy sản xuất linh kiện hàng không vũ trụ Sunshine; dự án tòa nhà G-building Construction; nhà máy sản xuất ICT giai đoạn 1.

*b) Xét theo khoản mục đầu tư*

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong 6 tháng đầu năm đều tăng ở tất cả các khoản mục đầu tư so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khoản mục Xây dựng cơ bản đạt 11.798 tỷ đồng, tăng 5,4%; mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản đạt 2.203 tỷ đồng, tăng 15,0%; sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định: 702 tỷ đồng, tăng 0,1%; bổ sung nhu cầu vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: 162 tỷ đồng, tăng 0,2% và đầu tư khác: 6 tỷ đồng, tăng 120,4%.

*c) Xét theo mục đích đầu tư*

Trong 6 tháng đầu năm 2024, một số ngành có tốc độ tăng trưởng cao so với cùng kỳ như vận tải kho bãi (+99,2%); hoạt động kinh doanh bất động sản (+56,7%); thông tin và truyền thông (+22,4%); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (+18,8%); Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (+14,3%). Bên cạnh đó, một số ngành có giá trị đầu tư thực hiện giảm so với cùng kỳ, gồm: công nghiệp chế biến, chế tạo (-12,5%); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-41,3%); giáo dục và đào tạo (-39,0%).

## **7.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý**

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tháng 6/2024 đạt 548 tỷ đồng, tăng 7,0% so với tháng trước và tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 227 tỷ đồng, tăng lần lượt 6,6% và 0,2% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2023; vốn ngân sách cấp huyện ước đạt 21 tỷ đồng, tăng 18,6% so với tháng trước và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung quý II/2024, ước vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 1.497 tỷ đồng, tăng 25,0% so với cùng kỳ, đạt 21,3% so với kế hoạch vốn được giao. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.443 tỷ đồng, tăng 7,0% so với cùng kỳ năm 2023; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 53 tỷ đồng, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024, ước vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 2.576 tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 36,7% kế hoạch vốn được giao. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.500 tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm 2023; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 76 tỷ đồng, giảm 8,0% so với cùng kỳ năm trước.

### 7.3. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước

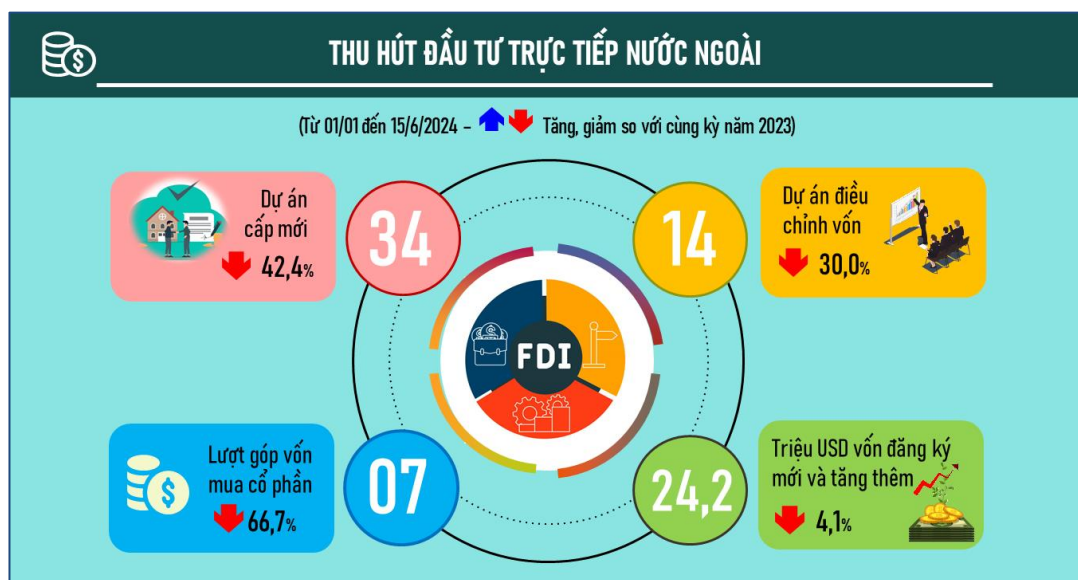
#### a) Thu hút đầu tư trong nước

Từ ngày 15/5/2024 đến 15/6/2024, không phát sinh dự án đầu tư đăng ký mới. Cộng dồn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 15/6/2024, thành phố đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 05 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký mới đạt 8.415 tỷ đồng; trong đó, có 03 dự án nằm ngoài KCN với tổng vốn đăng ký đạt 7.605 tỷ đồng (tăng 01 dự án, vốn đăng ký mới gấp 7,9 lần cùng kỳ năm 2023); 02 dự án nằm trong KCN, KCNC & KCNTT với vốn đăng ký đạt 810 tỷ đồng.

#### b) Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Từ ngày 15/5/2024 đến ngày 15/6/2024, thành phố thu hút được 2,241 triệu USD (so cùng kỳ năm 2023 là 5,778 triệu USD), trong đó: có 08 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký 0,661 triệu USD (cùng kỳ năm 2023 có 14 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 2,437 triệu USD); có 03 dự án điều chỉnh tăng, giảm vốn với tổng vốn đạt 1,074 triệu USD (cùng kỳ năm 2023 phát sinh 03 dự án với tổng vốn đạt 3,014 triệu USD); có 04 lượt góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế (cùng kỳ năm 2023 phát sinh 6 dự án với tổng vốn đạt 0,327 triệu USD).

Hình 23. Thu hút vốn FDI 6 tháng đầu năm 2024



Cộng dồn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 15/6/2024, thành phố thu hút được được 24,175 triệu USD (cùng kỳ năm 2023 đạt 25,219 triệu USD), trong đó: có 34 dự án cấp mới với vốn đăng ký cấp mới đạt 23,410 triệu USD (cùng kỳ năm 2023 phát sinh 59 dự án cấp mới với vốn đăng ký cấp mới đạt 8,345 triệu USD);

có 14 lượt dự án điều chỉnh tăng, giảm vốn với tổng vốn đạt 0,038 triệu USD (cùng kỳ năm 2023 có 20 lượt dự án với tổng vốn đạt 13,936 triệu USD); có 7 lượt mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế với tổng giá trị 0,726 USD (cùng kỳ năm 2023 phát sinh 21 lượt với tổng giá trị đạt 2,938 triệu USD).

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành, trong 6 tháng đầu năm 2024, các dự án đăng ký mới chủ yếu tập trung ở ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (9/34 dự án, chiếm 26,5% tổng số dự án); ngành thông tin và truyền thông (8/34 dự án, chiếm 23,5%); ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (7/34 dự án, chiếm 20,6%). Về cơ cấu vốn đăng ký mới theo ngành, ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy chiếm đa số với 83,7% (tương ứng 19,6 triệu USD), tiếp đến là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với 6,4% (tương ứng đạt 1,5 triệu USD).

#### **7.4. Tiến độ thực hiện một số công trình trọng điểm**

***Dự án đầu tư xây dựng Nâng cấp, mở rộng cảng cá Thọ Quang (giai đoạn 2):*** Dự án được thực hiện nhằm nâng cấp, mở rộng nhằm đáp ứng tiêu chí là cảng cá loại 1 và cải thiện môi trường nước, không khí tại khu vực. Cộng dồn khối lượng thực hiện từ đầu năm đến nay của dự án ước đạt 24 tỷ đồng, bằng 48% kế hoạch vốn được giao trong năm 2024.

***Dự án Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14B, thành phố Đà Nẵng:*** Dự án nhằm hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ, bảo đảm tính đồng bộ toàn tuyến Quốc lộ 14B. Hiện nay, những phần đã có mặt bằng được nhà thầu tập trung máy móc, nhân vật lực để tích cực triển khai thi công tranh thủ trước mùa mưa vào cuối năm. Lũy kể từ khi khởi công đến nay, dự án ước thực hiện 123 tỷ đồng, đạt 15,60% tổng mức đầu tư.

***Dự án Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Yên (đoạn từ hạ lưu đập An Trạch - cầu sông Yên - ngã ba sông Cẩm Lệ):*** dự án được đầu tư với tổng mức 125 tỷ đồng và được giao kế hoạch vốn năm 2024 là 40 tỷ đồng, bao gồm 34 tỷ đồng bằng nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu và 5 tỷ đồng từ nguồn vốn khác. Theo kế hoạch, dự án dự kiến hoàn thành vào tháng 8/2024. Tính từ đầu năm đến nay, dự án ước đạt 43,5% kế hoạch vốn được giao (tương đương 17 tỷ đồng).

***Dự án Chung cư Tháp Đại Dương:*** Dự án là tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà - Điện Ngọc, bao gồm 202 căn hộ nhà ở thương mại. Dự án có tổng mức đầu tư 653 tỷ đồng và dự kiến hoàn thành đưa vào hoạt động vào quý 1/2026. Dự án đã bắt đầu triển khai các công tác chuẩn bị mặt bằng thi công vào cuối quý 1/2024.

***Dự án Khu nghỉ dưỡng và biệt thự cao cấp ven biển Fusion:*** Dự án khởi công từ đầu năm 2022 với tổng mức đầu tư 2.113 tỷ đồng, bao gồm 85 villa và 1 tòa tháp. Đơn vị chủ đầu tư đã đưa vào vận hành khai thác 14 villa. Khối lượng vốn đầu tư thực hiện của dự án trong quý 1/2024 đạt 91 tỷ đồng, ước thực hiện quý 2/2024 đạt 274 tỷ đồng. Lũy kể từ khi khởi công đến nay, giá trị vốn đầu tư thực hiện của dự án ước đạt 1.636 tỷ đồng, bằng 77,4% tổng mức đầu tư.

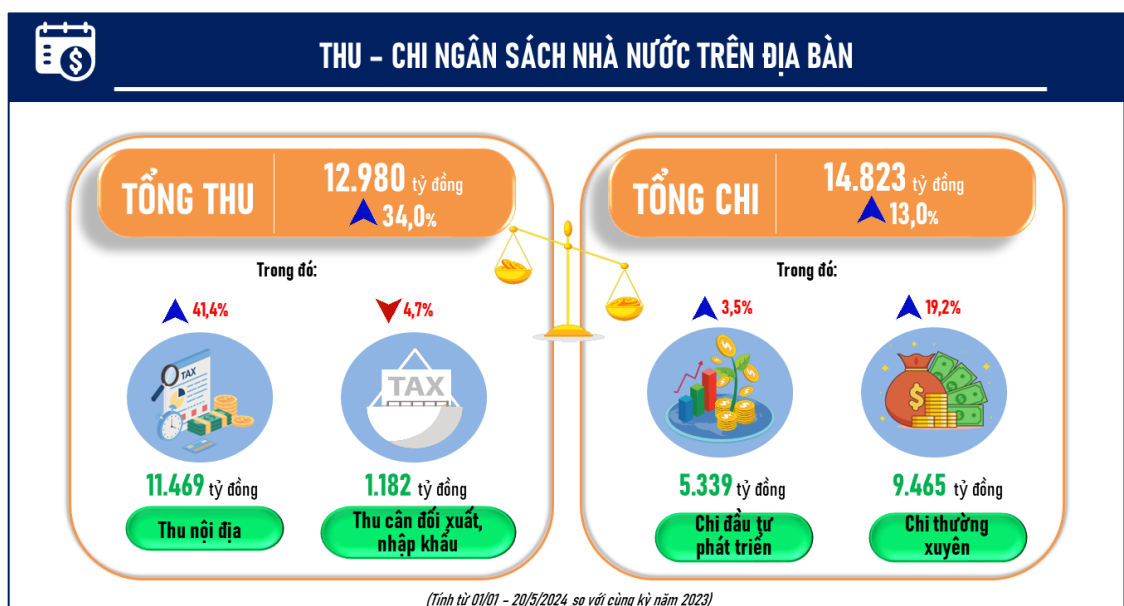
**Dự án Tòa nhà chung cư Plaza 3:** Tòa nhà chung cư FPT Plaza 3 có quy mô 25 tầng nổi và 2 tầng hầm, cung cấp hơn 800 căn hộ. Lũy kế khối lượng thực hiện của dự án từ khi khởi công đến nay ước đạt 88 tỷ đồng, tương đương 11,1% tổng mức đầu tư; trong đó, thực hiện quý 1/2024 đạt 6 tỷ đồng và ước quý 2/2024 đạt 45 tỷ đồng.

## 8. Ngân sách nhà nước

*Hoạt động thu chi ngân sách trên địa bàn đã có những tín hiệu lạc quan, thu nội địa đạt khá so với dự toán và tăng cao so với cùng kỳ nhờ hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế trên địa bàn chuyển biến tích cực, công tác chống thất thu ngân sách đã được triển khai và thực hiện với nhiều giải pháp đồng bộ và hiệu quả. Tuy nhiên, thị trường bất động sản chưa phục hồi đã ảnh hưởng đến các khoản thu liên quan đến lĩnh vực này; thu cân đối xuất, nhập khẩu thấp hơn so với cùng kỳ trong bối cảnh một số doanh nghiệp nhập khẩu lớn qua Cảng Đà Nẵng có số thu giảm.*

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn sơ bộ đến 20/06/2024 đạt 12.980 tỷ đồng, tăng 34,0% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, thu ngân sách địa phương đạt 9.846 tỷ đồng. Với tỷ trọng chiếm đến 88,4% trong tổng thu ngân sách trên địa bàn, hoạt động thu nội địa gần như giữ vai trò quyết định đến mọi hoạt động chi ngân sách. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, thu nội địa đạt 11.469 tỷ đồng, tăng 41,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong tổng thu nội địa, các khoản thu chiếm tỷ trọng cao gồm các khoản thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 22,6%, tăng 52,1% so với cùng kỳ năm 2023; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 18,5%, tăng 46,2%; thuế thu nhập cá nhân chiếm 13,4%, tăng 32,1%; các khoản thu về nhà, đất chiếm 11,7%, tăng 53,9%; thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 6,5%, tăng 37,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 24. Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn





*Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn sơ bộ đến 20/6/2024 đạt 14.823 tỷ đồng, tăng 13,0% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 5.339 tỷ đồng, tăng 3,5%. Hoạt động chi thường xuyên đạt 9.465 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi quốc phòng (với tỷ trọng 25,5% trong tổng chi ngân sách) tăng 31,3%; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (chiếm 9,5%) tăng 18,0%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể (chiếm 7,6%) tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2023.*

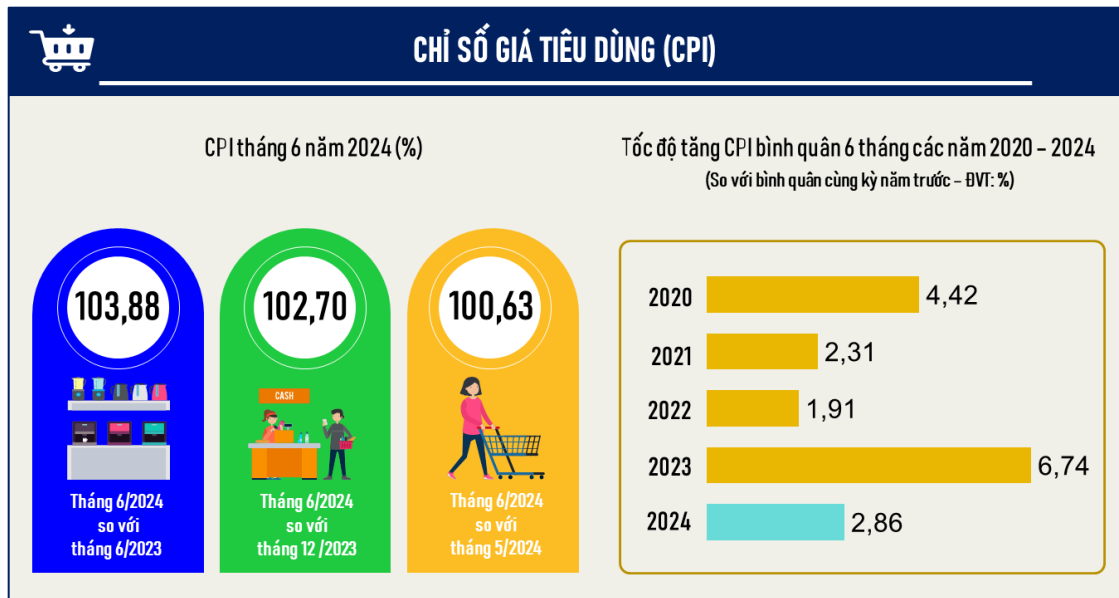
## 9. Giá cả thị trường

### 9.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Giá dịch vụ y tế tăng (do Hội đồng nhân dân Thành phố Đà Nẵng vừa thông qua Nghị quyết số 22 ngày 24/5/2024 quy định mới giá khám chữa bệnh với đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT), giá điện tăng do nhu cầu sử dụng điện tăng vào mùa hè nắng nóng, giá dịch vụ du lịch tăng do tại Đà Nẵng đang diễn ra hội thi bắn pháo hoa quốc tế, một số loại thực phẩm tăng giá... là những nguyên nhân chủ yếu làm tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn Đà Nẵng tháng 6/2024 tăng 0,63% so tháng trước, tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,70% so với tháng 12 năm 2023. CPI bình quân quý II 2024 tăng 3,40% so với bình quân quý II năm 2023, CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 2,86% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.

Trong mức tăng 0,63% của chỉ số giá tiêu dùng tháng này so với tháng trước có 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng; 3/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

**Hình 25. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 và bình quân 6 tháng đầu năm**



Các nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước, bao gồm: thuốc và dịch vụ y tế (+10,56%); nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+1,19%); văn hóa giải trí và du lịch (+0,91%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,51%); đồ uống và thuốc lá (+0,2%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,12%); may mặc, mũ nón giày dép (+0,1%); bưu chính viễn thông (+0,05%). CPI tháng

6 năm 2024 tăng so với tháng trước chủ yếu do các nguyên nhân chính sau: giá lương thực, thực phẩm lần lượt tăng 0,31% và 1,07% do nguồn cung của một số mặt hàng lương thực thực phẩm khan hàng hơn so với tháng trước; giá dịch vụ y tế tăng 15,95% ở tháng này do Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng vừa thông qua Nghị Quyết 22 ngày 24/5/24 quy định mới giá khám chữa bệnh với đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT; giá điện tăng 2,32% do nhu cầu sử dụng các thiết bị điện tăng vào thời điểm mùa hè nắng nóng; dịch vụ du lịch tăng ở tháng này, trong đó du lịch trọn gói tăng 2,88%, khách sạn tăng 6,31%... thời điểm đang diễn ra lễ hội bắn pháo hoa Quốc tế tại thành phố Đà Nẵng; giá vật liệu xây dựng tăng 2,74% vào mùa xây dựng cao điểm...

Nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với tháng trước bao gồm: giáo dục (-0,11%); hàng hóa và dịch vụ khác (-0,04%); giao thông (-2,66%). Nguyên nhân chủ yếu do trong tháng giá xăng dầu được điều chỉnh vào các ngày (ngày 6/6, 13/6, 20/6 năm 2024) làm cho chỉ số giá dầu hỏa giảm 0,43%, xăng giảm 6,09%, dầu diesel giảm 1,11%; giá bán lẻ gas tháng 6 năm 2024 giảm 0,44% so với tháng trước do chính sách điều chỉnh giá gas; giá dầu hỏa giảm 0,43%, giá nhiên liệu giảm 5,75%; giá sách giáo khoa các lớp giảm 4,37% theo sự điều chỉnh của nhà xuất bản giáo dục; dịch vụ giao thông công cộng giảm 0,45%, trong đó dịch vụ vận tải hành khách đường hàng không giảm 1,3% do sự điều chỉnh giá của các hãng hàng không.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý II năm 2024 tăng 3,4% so với bình quân quý II năm 2023, trong đó chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất trong 11 nhóm hàng, với mức tăng là 7,38%. CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 2,86% so với bình quân cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 6,74% của cùng kỳ năm 2023. Trong đó, có 4/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có mức tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ gồm: hàng hóa và dịch vụ khác (+7,27%); giáo dục(+5,08%); giao thông (+3,89%); nhà ở và vật liệu xây dựng (+2,98%). 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có mức tăng thấp hơn mức tăng chung bao gồm: hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+2,81%); đồ uống và thuốc lá (+2,78%); thuốc và dịch vụ y tế (+2,63%); may mặc, mũ nón và giày dép (+1,9%); văn hóa, giải trí và du lịch (+2,1); thiết bị và đồ dùng gia đình (+1,08%). Ở chiều ngược lại, có một nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là nhóm bưu chính viễn thông (-2,71%) so cùng kỳ năm trước.

## **9.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng: Giá vàng 99,99% tư nhân trong tháng 6 năm 2024 dao động từ 7.285 - 7.430 nghìn đồng/1chỉ, bình quân 7.364 nghìn đồng/1chỉ, tức bình quân giảm 59 nghìn đồng/1chỉ nên chỉ số nhóm này giảm 0,79% so với tháng trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Giá USD ngoại thương chuyển khoản tháng 6 năm 2024 dao động từ 2.545.300 - 2.547.400 đồng/100USD, bình quân 2.546.215 đồng/100USD, bình quân giảm 488 đồng/100USD nên chỉ số giá của nhóm này giảm 0,02% so với tháng trước.

Bình quân quý II năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 30,41%; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 7,15% so với bình quân quý II năm 2023.

Bình quân trong 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 23,86%; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,48% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

## **II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Giải quyết việc làm**

Trong 6 tháng đầu năm 2024, thành phố tăng cường thực hiện việc thẩm định và giải ngân các dự án cho vay vốn giải quyết việc làm, duy trì và tạo thêm việc làm mới cho người lao động. Kết quả tính đến cuối tháng 5/2024 đã thực hiện giải ngân 10.359 dự án vay vốn giải quyết việc làm với kinh phí 698,149 tỷ đồng, tạo việc làm cho 10.400 lao động (mức vay bình quân 67,13 triệu đồng/lao động). Thẩm định và có quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng cho 3.899 trường hợp với số tiền chi trả là 89,498 tỷ đồng.

Thành phố tiếp tục duy trì việc tổ chức các phiên giao dịch việc làm định kỳ hàng tuần, tổ chức các phiên giao dịch việc làm online với các tỉnh lân cận nhằm tăng cường kết nối lao động, giới thiệu việc làm góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2024, thành phố đã tổ chức được 15 phiên giao dịch, số lượt doanh nghiệp tham gia là 1.642 đơn vị, tổng số lượt vị trí cần tuyển tại các phiên giao dịch là 103.333 lượt người, đã giải quyết việc làm cho 982 lao động. Đồng thời, thành phố phối hợp với Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng tổ chức Ngày hội việc làm sinh viên với sự tham gia của 139 đơn vị tuyển dụng, kết quả Ngày hội tuyển chọn được 204 lao động; phối hợp với UBND quận Thanh Khê tổ chức Ngày hội việc làm cho quân nhân xuất ngũ và người lao động năm 2024, kết quả Ngày hội có 125 đơn vị, doanh nghiệp tham gia, phỏng vấn sơ tuyển 217 lao động, trong đó bộ đội xuất ngũ và công an xuất ngũ là 98 người.

Về xuất khẩu lao động: từ đầu năm đến nay, thành phố đã đưa được 116 người lao động có hộ khẩu Đà Nẵng đi làm việc ở nước ngoài tại các thị trường Nhật Bản, Đài Loan, Hungary. Đồng thời, thành phố đã tổ chức đưa 315 lao động thời vụ trong ngành nông nghiệp sang Hàn Quốc làm việc.

Về quản lý và cấp giấy phép cho người lao động nước ngoài: Tính đến ngày 30/5/2024, thành phố đã tiếp nhận, thẩm định và chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động là người nước ngoài của 298 doanh nghiệp cho 380 vị trí<sup>14</sup>; thực hiện cấp mới 197 giấy phép; cấp lại 67 giấy phép; gia hạn 102 giấy phép; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động 56 trường hợp. Ngoài ra, thành phố tiến hành kiểm tra đột xuất tại 1 doanh nghiệp có sử dụng lao động nước ngoài, qua đó kịp thời chấn chỉnh và xử phạt người sử dụng lao động về hành vi sử dụng người lao động nước ngoài mà không có giấy phép lao động với mức phạt 40 triệu đồng.

Về công tác an toàn, vệ sinh lao động: Thành phố tổ chức Lễ Phát động Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động và Tháng công nhân năm 2024

<sup>14</sup> Trong đó: Nhà quản lý là 70 người; Giám đốc điều hành là 16 người; Chuyên gia là 132 người; Lao động kỹ thuật là 162 người.

trên địa bàn thành phố Đà Nẵng vào ngày 05/5/2024 với chủ đề “Tăng cường đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc và trong chuỗi cung ứng”.

## **2. Thực hiện chính sách Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ xã hội**

### **2.1. Công tác đền ơn đáp nghĩa**

Nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, thành phố tổ chức cấp quà của Chủ tịch nước và thành phố cho trên 67.000 lượt đối tượng chính sách với tổng kinh phí hơn 32 tỷ đồng (bao gồm quà Chủ tịch nước và quà theo Nghị quyết 275/2019/NQ-HĐND)<sup>15</sup>. Bên cạnh đó, thành phố hỗ trợ thêm quà Tết mức 500.000 đồng/đối tượng người có công theo Nghị quyết 275/2019/NQ-HĐND với số lượng 30.650 người, kinh phí hơn 15,3 tỷ đồng.

Ngay từ đầu năm 2024, thành phố đã tập trung giải quyết đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách theo quy định, đồng thời, chú trọng giải quyết kịp thời các chế độ ưu đãi mới đối với người có công với cách mạng. Trong 6 tháng đầu năm 2024, thành phố đã thực hiện giải quyết trợ cấp hàng tháng và 1 lần cho 498 trường hợp<sup>16</sup>; hiện nay thành phố có hơn 16.800 lượt đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên, kinh phí chi trả hàng tháng trên 34,2 tỷ đồng.

Về chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở, thành phố đã tổng hợp nhu cầu sửa chữa, xây mới nhà ở đối với người có công cách mạng năm 2024 là 496 nhà (sửa chữa: 423 nhà, xây mới: 73 nhà), với tổng kinh phí là 17,07 tỷ đồng.

Về công tác điều dưỡng, nghỉ dưỡng, thành phố đã có Quyết định về việc điều dưỡng đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ năm 2024 của 7 quận huyện với số lượng 5.706 người, kinh phí hơn 12,5 tỷ đồng. Đồng thời, đăng ký điều dưỡng tập trung tại Trung tâm điều dưỡng Người có công miền Trung và các Trung tâm điều dưỡng với số lượng 1.058 người.

Về công tác mộ và nghĩa trang liệt sĩ, trên cơ sở Kế hoạch hoàn trả mẫu sinh phẩm hài cốt liệt sĩ vào mộ đã được lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin, Cục Người có công đã có Quyết định phê duyệt Kế hoạch hoàn thiện 359 mẫu hài cốt liệt sĩ vào 359 mộ liệt sĩ sau khi kết thúc việc giám định ADN và Quyết định phê duyệt dự toán kinh phí hoàn thiện 359 mộ liệt sĩ sau khi kết thúc việc giám định ADN tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### **2.2. Công tác giảm nghèo và bảo trợ xã hội**

#### **a) Công tác Bảo trợ xã hội**

Nhân dịp Tết Nguyên đán 2024, thành phố đã thực hiện hỗ trợ Tết cho các đối tượng, thăm và tặng quà cho các cơ sở xã hội, từ thiện với tổng kinh phí hơn 47,7 tỷ đồng; cấp thẻ BHYT năm 2024 cho các đối tượng đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở bảo trợ xã hội.

<sup>15</sup> Ngày 12/12/2019 của HĐND thành phố về quy định đối tượng, mức quà tặng nhân dịp Tết Nguyên đán hàng năm đối với người có công với cách mạng, thân nhân, đại diện gia đình người có công với cách mạng, đối tượng đặc thù và đối tượng xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

<sup>16</sup> Trong đó, hàng tháng 137 trường hợp (87 trường hợp theo PL Ưu đãi NCC; 50 trường hợp trợ cấp thường xuyên theo Nghị quyết của HĐND thành phố) và trợ cấp 1 lần cho 361 trường hợp.

Thành phố tiếp tục đẩy mạnh chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt, hướng dẫn các biểu mẫu, quy trình thực hiện; tổ chức các hoạt động nhân kỷ niệm Ngày Công tác xã hội Việt Nam 25/3; thăm, tặng quà các đơn vị, cơ sở liên quan đến người khuyết tật nhân Ngày Người khuyết tật Việt Nam 18/4. Đồng thời, thành phố kiểm tra, xác minh các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập để cấp giấy chứng nhận hoạt động theo quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.

Công tác xử lý người lang thang xin ăn: thành phố tăng cường kiểm tra, xử lý tình trạng người lang thang, xin ăn dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán; các sự kiện, Lễ hội Quán Thế Âm Ngũ Hành Sơn; các ngày lễ lớn 29/3, 30/4, 1/5. Từ đầu năm 2024 đến nay, Tổ xử lý thông tin người lang thang xin ăn đã tiếp nhận tập trung 65 đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội và Bệnh viện Tâm thần<sup>17</sup>.

#### b) Công tác Giảm nghèo

Giảm nghèo là một nội dung quan trọng trong chính sách an sinh xã hội của thành phố; vì vậy, trong 6 tháng đầu năm, thành phố đã triển khai hàng loạt các chính sách về giảm nghèo, trong đó: nâng mức hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2024 (từ 57.000 đồng/hộ/tháng lên mức 60.000 đồng/hộ/tháng); phê duyệt triển khai chính sách tín dụng đối với hộ có mức sống trung bình theo chuẩn thành phố theo quy định tại Nghị quyết số 105/2023/NQ-HĐND; xử lý hỗ trợ BHYT cho 59 khẩu thuộc người Việt gốc Hoa. Ngoài ra, thành phố triển khai cho các địa phương tổ chức rà soát các chỉ số thiếu hụt để thực hiện các giải pháp giảm nghèo bền vững; khảo sát xác định hộ có mức sống trung bình theo chuẩn thành phố năm 2024.

### 2.3. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Thành phố đã tổ chức Lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em và Chương trình gặp mặt, đối thoại của lãnh đạo thành phố với đại diện trẻ em; thăm, tặng quà các đơn vị, cơ sở trợ giúp trẻ em nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6; tuyên truyền về Tháng hành động vì trẻ em năm 2024; tiếp tục triển khai các hoạt động dự án Thành phố thân thiện với trẻ em do tổ chức UNICEF tài trợ; các hoạt động dự án “Phòng chống các hình thức lao động trẻ em trong môi trường làm việc độc hại, nguy hiểm” do tổ chức Tầm nhìn thế giới tại Việt Nam tài trợ. Đồng thời, thành phố xây dựng văn kiện phi dự án, phê duyệt dự án “Khảo sát tình hình lao động trẻ em và trẻ em có nguy cơ tham gia lao động trái quy định của pháp luật” do tổ chức Tầm nhìn Thế giới tại Việt Nam tài trợ.

*Quỹ Bảo trợ trẻ em:* thành phố tổ chức, triển khai các hoạt động hỗ trợ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn bao gồm tiền mặt và hiện vật gần 1,1 tỷ đồng<sup>18</sup>.

<sup>17</sup> Gồm: 12 trường hợp tâm thần, 37 trường hợp xin ăn, 09 trường hợp lang thang không nơi cư trú và 07 đối tượng xin ăn biến tướng (trong đó: 15 trường hợp là người thường trú, tạm trú tại thành phố Đà Nẵng, 42 trường hợp là người ngoại tỉnh, 08 đối tượng không xác định địa chỉ).

<sup>18</sup> Phối hợp tổ chức AOGWR trao hỗ trợ sinh kế cho 11 Hội viên phụ nữ hộ nghèo, khó khăn có trẻ em huyện Hòa Vang; tặng 4 xe lăn cho trẻ em khuyết tật và dụng cụ y tế cho Trạm y tế tại xã Hòa Bắc với tổng kinh phí hơn 106 triệu đồng. Phối hợp Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo, bất hạnh thành phố triển khai chương trình khám sàng lọc tìm bẩm sinh đợt 1 cho hơn 38.000 trẻ em các quận, huyện với kinh phí 120 triệu đồng do tổ chức



## 2.4. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

Thành phố xây dựng Kế hoạch và tổ chức tuyên truyền phòng, chống tệ nạn ma túy trong học đường năm 2024; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức về phòng, ngừa tệ nạn ma túy, mại dâm cho học sinh, sinh viên tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp trên địa bàn thành phố năm 2024.

Trong 6 tháng đầu năm, UBND các xã, phường đã lập hồ sơ cai nghiện tại gia đình, cộng đồng cho 34 người, nâng tổng số người được tổ chức cai nghiện lên 64 người; cấp giấy chứng nhận hoàn thành thời gian cai nghiện cho 02 người. Hiện còn 52 người đang cai nghiện tại gia đình, cộng đồng, trong đó có việc làm 15 người, chiếm tỷ lệ 29%. Cơ sở xã hội Bầu Bàng tiếp nhận đưa vào cắt cơn nghiện, tổ chức cai nghiện ma túy cho 276 người nghiện<sup>19</sup> (29 người cai nghiện tự nguyện); giải quyết cho về 200 người<sup>20</sup>. Hiện cơ sở đang quản lý, cai nghiện, giáo dục, dạy nghề cho 466 học viên<sup>21</sup>. Đến ngày 15/5/2024, toàn thành phố có 424 người đang quản lý sau cai tại nơi cư trú; có việc làm 195 người, được UBND các xã, phường lập đầy đủ hồ sơ, phân công cán bộ đoàn thể theo dõi, giúp đỡ, tạo điều kiện cho người sau cai nghiện ổn định cuộc sống, hòa nhập cộng đồng, phòng chống tái nghiện. Đội kiểm tra liên ngành 178 thành phố tổ chức kiểm tra 34 cơ sở, qua kiểm tra phát hiện 05 cơ sở vi phạm, đề nghị xử phạt số tiền 37 triệu đồng.

## 3. Giáo dục và Đào tạo

Công tác của ngành giáo dục trong 6 tháng đầu năm 2024 tập trung vào một số hoạt động như: tổ chức kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc gia THPT năm 2024; chuẩn bị các điều kiện tổ chức kỳ thi học sinh giỏi lớp 9, 12 cấp thành phố; tham gia cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia; thẩm định tài liệu giáo dục địa phương lớp 5, lớp 9, lớp 12. Đồng thời, tổ chức hội thi Tin học trẻ cấp thành phố; hội thi cán bộ quản lý, quản trị giỏi cấp tiểu học. Tham gia hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X năm 2024; đại hội thể thao học sinh Đông Nam Á lần thứ 13; tổ chức kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2024-2025; thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Xét tốt nghiệp GDTX cấp THCS; tổ chức bế giảng năm học 2023-2024.

## 4. Hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng

*Công tác khám chữa bệnh cho người dân, phòng chống các bệnh truyền nhiễm, trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn, các Ngày lễ lớn (30/4, 01/5) và mùa*

---

AOGWR tài trợ. Qua đó, phát hiện và hỗ trợ cho 23 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được phẫu thuật tim bẩm sinh với kinh phí gần 90 triệu đồng. Hỗ trợ 50 suất học bổng (mỗi suất 01 triệu đồng) và 20 xe đạp cho trẻ em khó khăn quận Cẩm Lệ và Làng trẻ em SOS Đà Nẵng có thành tích tốt trong học tập với kinh phí hơn 90 triệu đồng và hỗ trợ đột xuất cho 2 trường hợp trẻ em khó khăn chữa bệnh với kinh phí 08 triệu đồng. Phối hợp Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam và Công ty TNHH Nestle Việt Nam triển khai chương trình hỗ trợ sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn năm 2024. Theo đó, đã hỗ trợ 192 thùng sản phẩm dinh dưỡng trị giá hơn 660 triệu đồng cho trẻ em ở 3 cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố.

<sup>19</sup> trong đó: 128 người nghiện mới và 148 người tái nghiện;

<sup>20</sup> về đúng thời hạn 183 người, chấp hành hình phạt tù 11 người, công an nhận lại 06 người;

<sup>21</sup> trong đó có 414 học viên có Quyết định (có 49 người ngoài thành phố) và 52 học viên không có nơi cư trú ổn định đang chờ Quyết định của Tòa án.

*du lịch cao điểm của Thành phố trong năm đã được Ngành y tế thành phố lên kế hoạch xử lý.*

#### **4.1. Tình hình dịch bệnh**

Sốt xuất huyết: từ đầu năm đến ngày 09/6/2024, toàn thành phố ghi nhận 1.412 ca, giảm 4,0% so với cùng kỳ năm 2023. Ổ dịch nhỏ: ghi nhận 120 ổ dịch, tăng 87,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Tay chân miệng: tính đến ngày 09/6/2024, toàn thành phố ghi nhận 450 ca, tăng 86,7% so với cùng kỳ năm 2023. Ổ dịch nhỏ: ghi nhận 04 ổ dịch, tăng 03 ổ dịch so với cùng kỳ năm 2023.

Dịch bệnh Covid-19: lũy kế từ đầu năm đến ngày 09/6/2024, toàn thành phố ghi nhận 21 trường hợp, giảm 129,2 lần so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 6 tháng đầu năm, thành phố chưa ghi nhận bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Các bệnh truyền nhiễm khác chưa ghi nhận lây lan, bùng phát thành dịch.

#### **4.2. Chương trình Tiêm chủng mở rộng**

Tính đến ngày 31/5/2024 tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đầy đủ đạt 36,97%, trong đó các loại vắc xin: BCG đạt tỷ lệ: 32,64%; vắc xin Bại liệt 3: 38,63%; DTC - VGB - Hib mũi 3: 40,84%; Sởi: 34,46%; viêm gan B <24h: 37,76%; phụ nữ có thai được bảo vệ uốn ván UV2: 36,07%.

#### **4.3. Tình hình khám, chữa bệnh**

Tình hình khám bệnh: tính đến ngày 31/5/2024, số lượt khám chữa bệnh toàn thành phố đạt 1.612.343 lượt, trong đó số lượt khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế là 1.099.145 lượt chiếm 68,17%.

Tình hình điều trị nội trú: lũy kế đến ngày 31/5/2024, số lượt điều trị nội trú toàn thành phố đạt 164.491 lượt, số lượt điều trị nội trú bằng bảo hiểm y tế 150.507 lượt đạt 91,50%.

#### **4.4. Tình hình nhiễm HIV/AIDS**

Trong 5 tháng đầu năm 2024, toàn thành phố ghi nhận 93 trường hợp nhiễm mới HIV mới, tăng 24 ca so với cùng kỳ năm 2023, trong đó có 35 ca là cư dân sống tại Đà Nẵng, tăng 07 ca; số còn lại là các trường hợp ngoại tỉnh. Có 04 trường hợp tử vong do AIDS, tăng 01 ca so với cùng kỳ và đều là cư dân Đà Nẵng. Lũy kế từ khi phát hiện ca nhiễm HIV đầu tiên đến nay đã có 3.707 ca nhiễm HIV được phát hiện tại Đà Nẵng, trong đó có 523 trường hợp đã tử vong; trong số đó cư dân Đà Nẵng là 1.943 người nhiễm và 495 người đã tử vong. Số bệnh nhân HIV còn sống tính đến 31/5/2024 là 3.184 người, trong đó 1.448 người là cư dân Đà Nẵng.

Tình hình điều trị Methadone: tính đến ngày 31/5/2024, tiếp nhận điều trị 11 bệnh nhân, ra khỏi chương trình là 28 bệnh nhân, hiện đang điều trị cho 239 bệnh nhân.

#### **4.5. Chương trình mục tiêu dân số**

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Dân số và các Biện pháp tránh thai tính đến ngày 31/5/2024:

- Tổng số trẻ sinh ra 5.160 trẻ, trong đó: 2.658 bé trai, 2.502 bé gái.
- Tỷ số giới tính: 106,2 bé trai/100 bé gái.
- Số trẻ sinh 3+ là 224 trẻ, tỷ lệ sinh 3+ là 4,34%.

Tổng các biện pháp tránh thai: 6.906/40.200 trường hợp đạt 116,7% trong đó: Dụng cụ tử cung đạt 4.212/7.200, đạt 58,5%; thuốc cấy đạt 609/700, đạt 87,0%, thuốc tiêm tránh thai 1.134/1.000, đạt 113,4%, viên uống tránh thai đạt 9.423/7.300, đạt 129,1%, bao cao su đạt 31.418/24.000, đạt 130,9%.

- Thực hiện chỉ tiêu kỹ thuật sàng lọc trước sinh, sơ sinh:
  - + Số phụ nữ mang thai được sàng lọc: 4.869/5.676 (người), đạt 85,8%.
  - + Số trẻ em sàng lọc sơ sinh: 4.975/5.160 (trẻ), đạt 96,4%.

## **5. Văn hóa - Thể thao**

### **5.1. Lĩnh vực Văn hóa**

Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan, quản lý quảng cáo: thành phố thực hiện tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2024, treo cờ Tổ quốc, cờ Đảng cùng các hình thức trực tuyến khác tạo sự phong phú, đa dạng phù hợp tình hình thực tế nhân dịp các ngày Lễ, Tết, các sự kiện lớn của thành phố<sup>22</sup>.

Thành phố đã tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, lễ hội, hoạt động vui chơi hấp dẫn để chào đón du khách trong dịp Xuân mới Giáp Thìn năm 2024, kỷ niệm Ngày 30/4, 01/5, như: chương trình “Vũ điệu sông Hàn” năm 2024; bắn pháo hoa đêm Giao thừa Tết Nguyên đán; khu du lịch Sun World Ba Na Hills tổ chức nhiều hoạt động và trải nghiệm độc đáo mừng năm mới trong Lễ hội Mùa xuân năm 2024, chương trình “Khai trương mùa du lịch biển; lễ hội thể thao biển Đà Nẵng - Da Nang Color Race 2023,... Ngoài ra, Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng năm 2024 đã được khai mạc ngày 08/6 thu hút lượng lớn du khách trong và ngoài nước đến xem và du lịch tại Đà Nẵng.

Nhà hát Trưng Vương phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị được giao, tham gia tổ chức các Chương trình nghệ thuật tại các sự kiện lớn của thành phố; tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng cáo nhằm khai thác tối đa công suất sử dụng của Rạp; tổ chức và hỗ trợ tổ chức 56 buổi biểu diễn và sự kiện thu hút 62.000 lượt người xem. Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh tổ chức được 108 buổi biểu diễn thu hút 65.000 lượt người xem; các chương trình “Hồn Việt”, “Con đường di sản”, “Sân khấu học đường”, “Tuồng xuống phố” được duy trì diễn ra thường xuyên, hiệu quả.

Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh thành phố thường xuyên tổ chức chiếu phim lưu động phục vụ nhân dân. Trung tâm tăng cường khai thác và quảng bá Rạp Lê Độ, phối hợp các Trường học tổ chức hoạt động trải nghiệm điện ảnh cho học sinh, thiếu nhi nằm trong khuôn khổ chương trình Điện ảnh học đường.

<sup>22</sup> Chào năm mới 2024, Tết Nguyên Đán Giáp Thìn và kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Ngày giải phóng thành phố Đà Nẵng (29/3), 49 năm ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024) và Quốc tế Lao động (1/5), 70 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7/5/1954 - 7/5/2024), 134 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2024)...

Thư viện Khoa học Tổng hợp phục vụ gần 469.000 lượt đọc, mượn; luân chuyển hơn 1.023.550 lượt bao gồm phục vụ bạn đọc tại chỗ, lượt truy cập web, truy cập sách điện tử, tài liệu số, tổ chức sự kiện, luân chuyển cơ sở.

Di sản văn hoá: Thành phố tiếp tục theo dõi, rà soát tiến độ triển khai Đề cương chi tiết Bảo tàng Đà Nẵng tại cơ sở mới 42-44 Bạch Đằng; tập trung đầu tư, tôn tạo, đảm bảo tiến độ các Dự án tu bổ, tôn tạo di tích Thành Điện Hải (giai đoạn 2); dự án Bảo tàng Điều khắc Chăm (cơ sở 2); di tích quốc gia Hải Vân Quan. Ngoài ra, thành phố trình Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch công nhận Nghề thủ công truyền thống "Nghề làm bánh tráng Túy Loan" (xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng) là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Trong 6 tháng đầu năm, Bảo tàng Điều khắc Chăm đón 98.800 khách (trong đó ước đón 65.600 khách nước ngoài); Bảo tàng Đà Nẵng ước đón 58.200 lượt khách (trong đó ước đón 27.620 khách nước ngoài); Bảo tàng Mỹ thuật đón 14.000 lượt khách (trong đó ước đón 3.500 khách nước ngoài).

## **5.2. Lĩnh vực Thể thao**

Hoạt động thể dục thể thao quần chúng: trong 6 tháng đầu năm 2024, thành phố đã triển khai tổ chức nhiều hoạt động thể thao như: giải Đua thuyền truyền thống quận Liên Chiểu Mở rộng năm 2024; các Giải thi đấu Cờ Tướng, Cờ Vua, khiêu vũ; ngày Chạy Olympic "Vì sức khỏe toàn dân" năm 2024, cuộc thi Marathon quốc tế Đà Nẵng 2024; tổ chức Đại hội thể thao học sinh Đông Nam Á lần thứ 13; cuộc thi Marathon quốc tế Đà Nẵng 2024; chương trình "Lễ hội Bóng đá Brazil - Việt Nam 2024".

Hoạt động thể dục thể thao thành tích cao: tính đến ngày 09/6/2024, đoàn thể thao Đà Nẵng thi đấu đạt tổng cộng 127 huy chương vàng, 102 huy chương bạc, 140 huy chương đồng, trong đó giải quốc tế đạt 03 huy chương đồng tại giải Billiards carom vô địch Châu Á; bóng bàn vô địch trẻ Đông Nam Á và Karate ở giải vô địch Đông Nam Á, đặc biệt tại giải Đua thuyền Rowing và Canoeing vòng loại Olympic Châu Á diễn ra tại Nhật Bản, vận động viên Phạm Thị Huệ môn Đua thuyền Rowing đã giành vé tham dự Olympic Paris năm 2024 tại Pháp. Câu lạc bộ bóng đá SHB Đà Nẵng sau 19 vòng đấu đang dẫn đầu bảng xếp hạng giải hạng Nhất quốc gia 2024 với 42 điểm và giành quyền thi đấu tại giải bóng đá chuyên nghiệp V-League quốc gia mùa giải 2024 - 2025 trước 3 vòng đấu.

## **6. Trật tự an toàn xã hội**

*Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm tiếp tục được quan tâm triển khai quyết liệt; ngành chức năng đã ra quân triển khai cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm an ninh trật tự; không để xảy ra các loại tội phạm hoạt động manh động, phức tạp; nhiều vụ án phức tạp được điều tra, khám phá nhanh, tạo sự an tâm cho người dân.*

### **6.1. Tình hình cháy, nổ**

Tính từ ngày 15/5/2024 đến ngày 14/6/2024, trên địa bàn thành phố đã xảy ra 06 vụ cháy nổ, không gây thiệt hại về người, giá trị tài sản bị thiệt hại đang được tiếp tục thống kê. Số vụ cháy giảm 05 vụ so với tháng trước và giảm 27 vụ so với cùng kỳ năm 2023. Xét theo loại cháy: xưởng sửa tàu: 01 vụ; khách sạn:

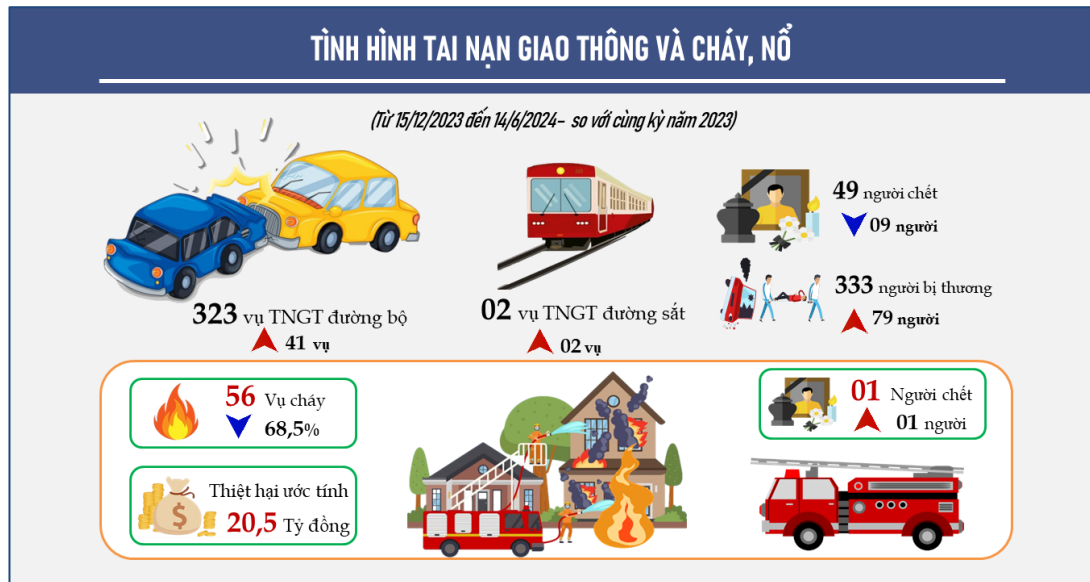
01 vụ; nhà đơn lẻ: 01 vụ; nhà kho dựng tạm: 01 vụ; cỏ, rác: 01 vụ. Xét theo nguyên nhân: 02 vụ do chập điện; 01 vụ do nguyên nhân khác (tự cháy, đốt rác...); 03 vụ đang được điều tra. Xét theo địa bàn: 01 vụ huyện Hòa Vang; 02 vụ quận Sơn Trà; 01 vụ quận Thanh Khê; 02 vụ quận Liên Chiểu.

Cộng dồn từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024, thành phố đã xảy ra 56 vụ cháy, làm 01 người chết, giá trị tài sản thiệt hại ước tính sơ bộ hơn 20 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, giảm 122 vụ, tăng 01 người chết, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính giảm đi đáng kể.

## 6.2. Tai nạn giao thông

Trong 6 tháng đầu năm 2024 (tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024), toàn thành phố đã xảy ra 325 vụ tai nạn giao thông làm 49 người chết và 333 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2023: tăng 43 vụ tai nạn giao thông, giảm 09 người chết và tăng 79 người bị thương.

**Hình 26. Tai nạn giao thông và cháy, nổ 6 tháng đầu năm 2024**



### a) Tai nạn giao thông đường bộ

Từ ngày 15/5/2024 đến ngày 14/6/2024, trên địa bàn thành phố xảy ra 36 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 07 người chết và 28 người bị thương. So với tháng trước: giảm 03 vụ, giảm 02 người chết và giảm 08 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2023 đã giảm trên cả 03 tiêu chí: giảm 07 vụ, giảm 04 người chết và giảm 13 người bị thương.

Lũy kế từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024, toàn thành phố đã xảy ra 323 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 47 người chết và 333 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2023: tăng 41 vụ tai nạn giao thông, giảm 11 người chết và tăng 79 người bị thương.

### b) Tai nạn giao thông đường sắt và đường thủy

Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024, trên địa bàn thành phố xảy ra 02 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm 02 người chết. So với cùng kỳ năm 2023, tăng 02 vụ và tăng 02 người chết.



Cộng dồn từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024, toàn thành phố Đà Nẵng không xảy ra tai nạn giao thông đường thủy, không có biến động so với cùng kỳ năm trước.

### 6.3. Trật tự xã hội

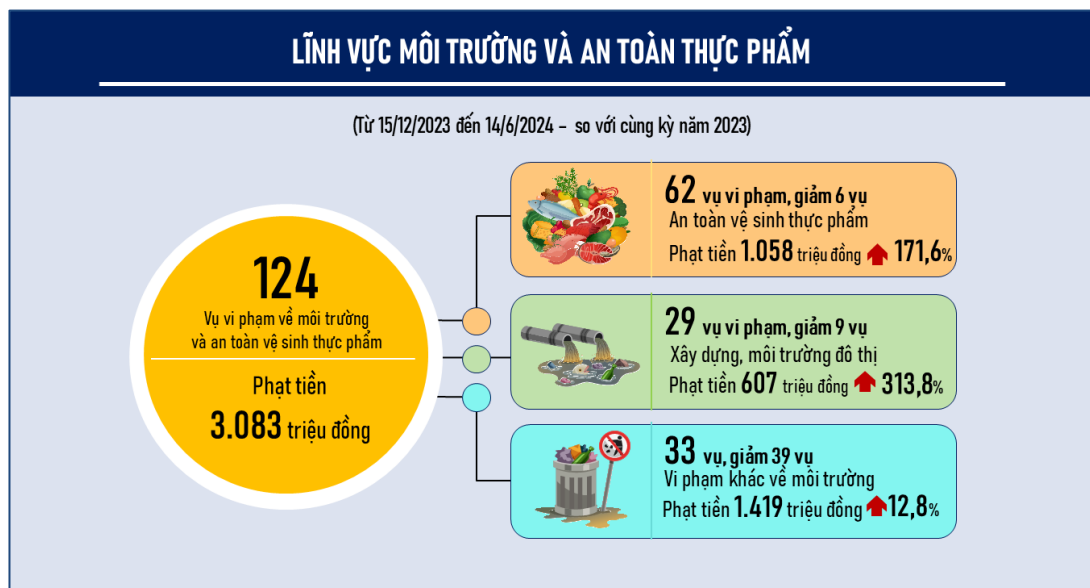
6 tháng đầu năm 2024, toàn thành phố xảy ra 443 vụ tội phạm về TTXH (giảm 63 vụ so với cùng kỳ năm 2023); đã điều tra làm rõ 336/443 vụ (đạt tỷ lệ 75,85%), bắt giữ 800 đối tượng; phát hiện, bắt giữ 200 vụ/348 đối tượng hoạt động phạm tội về ma túy (nhiều hơn 21 vụ, 22 đối tượng so với cùng kỳ năm 2023); phát hiện, xử lý 1.193 trường hợp sử dụng trái phép chất ma túy (ít hơn 97 trường hợp so với cùng kỳ năm 2023).

### 7. Môi trường

Trong 6 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng không xảy ra các vụ việc phức tạp, điểm nóng liên quan đến lĩnh vực môi trường. Các lực lượng chức năng đã tập trung công tác nắm tình hình và tổ chức kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm môi trường của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

Tính riêng trong tháng 6/2024, lực lượng chức năng đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính 17 vụ vi phạm về môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm, gồm 17 đối tượng, với số tiền xử phạt là 659,6 triệu đồng; tăng 03 vụ, tăng 03 đối tượng và số tiền phạt tăng 552,5 triệu đồng so với tháng 5/2024. Xét theo loại hình vi phạm: vi phạm an toàn thực phẩm đã phát hiện và xử lý 12 vụ, số tiền xử phạt là 484,6 triệu đồng; vi phạm về xây dựng, môi trường đô thị đã phát hiện và xử lý 03 vụ, số tiền xử phạt là 15 triệu đồng; vi phạm khác đã phát hiện và xử lý 02 vụ, số tiền xử phạt là 160 triệu đồng.

Hình 27. Tình hình vi phạm về môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm



Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý vi phạm hành chính 124 vụ vi phạm về môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm, tổng số tiền phạt là 3.082,8 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2023, giảm 42 vụ vi phạm, số

tiền xử phạt tăng 1.289,4 triệu đồng. Trong đó, vi phạm về an toàn thực phẩm 62 vụ với tổng số tiền phạt là 1.057,5 triệu đồng; 29 vụ vi phạm về xây dựng, môi trường đô thị với tổng số tiền phạt là 606,8 triệu đồng và 33 vụ vi phạm khác liên quan đến các lĩnh vực môi trường khác, như: y tế; khai thác tài nguyên, khoáng sản; sản xuất công nghiệp... với tổng số tiền phạt là 1.418,5 triệu đồng.

*Khái quát lại*, nhờ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp triển khai kịp thời hiệu quả, góp phần mang lại nhiều tác động tích cực, đẩy nhanh quá trình khôi phục và phát triển kinh tế xã hội; các mục tiêu an sinh xã hội được duy trì thực hiện, an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn thành phố được giữ vững. Kinh tế thành phố Đà Nẵng quý II năm 2024 đạt mức tăng trưởng khá 8,35% và 6 tháng đầu năm 2024 tăng 5,0%, đây không phải là mức tăng trưởng cao nhưng là kết quả tích cực, đáng ghi nhận.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội thành phố vẫn còn đối mặt với một số hạn chế, khó khăn, cụ thể như sau:

- Khách du lịch tăng cao nhưng số ngày lưu trú giảm, xu hướng thắt chặt chi tiêu của du khách trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn chưa thoát khỏi suy thoái. Doanh nghiệp du lịch gặp khó khăn về nguồn vốn tái đầu tư, tiền thuê đất... việc đầu tư nâng cấp sản phẩm dịch vụ hiện có, cũng như đầu tư sản phẩm dịch vụ du lịch mới còn hạn chế. Giá vé máy bay nội địa tuy có giảm nhưng vẫn còn khá cao so với các nước nên người dân lựa chọn du lịch các điểm đến gần hoặc du lịch nước ngoài, ảnh hưởng đến thu hút khách du lịch nội địa.

- Sản xuất công nghiệp tiếp tục đối mặt với khó khăn do kinh tế thế giới phục hồi chậm, chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia làm tổng cầu yếu đi khiến khối lượng đơn đặt hàng giảm; công tác triển khai đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn chậm, chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu về quỹ đất và mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp công nghiệp...

- Tăng trưởng tín dụng thấp trong bối cảnh các doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, không có đơn hàng nên không có nhu cầu vay vốn; nhiều doanh nghiệp có quy mô nhỏ, không đủ các điều kiện đảm bảo, chưa có phương án kinh doanh hợp lý nên chưa thể vay vốn; thị trường bất động sản tiếp cận tín dụng khó khăn...

- Trong lĩnh vực nông nghiệp, thời tiết khắc nghiệt, nắng nóng kéo dài khiến cây trồng rơi vào tình trạng suy kiệt, đồng thời nắng nóng dễ xảy ra phát lửa cháy rừng. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục đối mặt với tình hình giá cả vật tư, phân bón, thức ăn chăn nuôi tăng cao... ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của nông dân.

- Tình trạng mất cân đối về cơ cấu cung - cầu lao động vẫn chưa được khắc phục, các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong tuyển dụng, thiếu lao động trong khi lao động vẫn còn thiếu việc làm.

### **III. DỰ BÁO TÌNH HÌNH VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024**

Kinh tế thế giới mặc dù có dấu hiệu cải thiện nhưng vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ, lãi suất cao trong thời gian dài, khó khăn về nợ và rủi ro địa chính trị leo thang sẽ tiếp tục thách thức tăng trưởng bền vững của nền kinh tế toàn cầu.

Ở trong nước, các kế hoạch đầu tư công, chính sách tài chính và tiền tệ mở rộng và thu nhập thực tế của hộ gia đình tăng sẽ hỗ trợ nhu cầu trong nước. Nguy cơ chậm trễ trong giải ngân đầu tư công có thể được giải quyết bằng cách đơn giản hóa các thủ tục và quy định. Những cải thiện về chính sách kinh tế vĩ mô, hệ thống bảo trợ xã hội toàn diện hơn và cải cách tài chính có thể giúp Việt Nam tăng khả năng chống chịu trước các cú sốc và hỗ trợ thực hiện cải cách thành công. Việc tăng tốc triển khai các nguồn năng lượng tái tạo trong ngành điện có thể giúp tăng trưởng bền vững hơn. Một số tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 6,0% trong năm 2024 khi nhu cầu toàn cầu được cải thiện và số lượng khách du lịch tăng sẽ hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu, mặc dù các sự kiện ở Biển Đỏ đang làm tăng chi phí vận tải và có thể ảnh hưởng đến sự phục hồi của xuất khẩu.

Đối với thành phố Đà Nẵng, năm 2024 được xác định là năm cần tạo ra bứt phá để hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội XXII Đảng bộ thành phố và Nghị quyết của HĐND thành phố, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch đã đề ra, các ngành, các cấp cần tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, tập trung triển khai hiệu quả đồng bộ các chính sách hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, cần tập trung một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

(1) Tiếp tục theo dõi sát và cập nhật kịp thời diễn biến tình hình thế giới, chính sách tài khóa, tiền tệ của các nước là đối tác thương mại, đầu tư quan trọng của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

(2) Tập trung các nguồn lực để đưa vào khai thác các sản phẩm du lịch mới, góp phần tăng sức cạnh tranh của điểm đến để thu hút khách du lịch. Tiếp tục xúc tiến mở các đường bay quốc tế trực tiếp đến Đà Nẵng từ các thị trường quốc tế; khai thác thị trường khách đường biển, đường bộ, liên kết hình thành và tạo xu hướng du lịch trải nghiệm bằng tàu hỏa...

(3) Nghiên cứu các giải pháp hỗ trợ hiệu quả các doanh nghiệp thiếu vốn, chịu ảnh hưởng của giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ kịp thời một số ngành, lĩnh vực bị tác động bất lợi do nhu cầu của thị trường thế giới suy giảm như: sản xuất da giày, dệt may, sản xuất và chế biến gỗ, điện tử và linh kiện điện tử...

(4) Tiếp tục triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại năm 2024, đa dạng hóa các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá và tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ; xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics, tạo nền tảng thuận lợi để thu hút nguồn hàng hóa xuất nhập khẩu luân chuyển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Thúc đẩy tiêu dùng trong nước; kiểm soát giá cả, bình ổn thị trường, dự trữ hàng hóa thiết yếu phục vụ công tác phòng chống thiên tai, dịch bệnh có thể xảy ra.

(5) Kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo tăng trưởng tín dụng đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng, phù hợp với diễn biến, nhu cầu của nền kinh tế, góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng kinh tế; tập trung vốn vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên; cho vay đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân, các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, các dự án nhà ở thương mại với giá phù hợp; kiểm soát tín dụng vào lĩnh vực rủi ro. Đẩy mạnh công tác huy động vốn với các mức lãi suất linh hoạt, phù hợp với quy định và chỉ đạo của NHNN Việt Nam về lãi suất.

(6) Xây dựng kế hoạch triển khai, lộ trình thực hiện các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư để tạo động lực tăng trưởng bền vững. Chủ động tiếp cận với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức các hội thảo để thu hút những nhà đầu tư nước ngoài có tiềm lực đang hoạt động hoặc có ý định đầu tư vào Việt Nam. Tập trung mọi nguồn lực để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong đầu tư xây dựng, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, đa dạng hóa đối tác và hình thức đầu tư.

(7) Tiếp tục thực hiện các chính sách phát triển thủy sản; tăng cường công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Tiếp tục theo dõi chỉ đạo sản xuất vụ Hè Thu 2024 và chuẩn bị sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025. Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý hoạt động giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát an toàn dịch bệnh. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra chống chặt phá, khai thác rừng trái phép; phòng cháy và chữa cháy rừng kịp thời, hiệu quả.

(8) Tiếp tục tập trung giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của thành phố, thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình và tiến độ thực hiện hợp đồng; thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch, đô thị, bảo vệ môi trường; hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình, dự án theo đúng kế hoạch nhằm khai thác tối đa tiềm năng, giá trị các công trình, hạ tầng kỹ thuật.

(9) Triển khai kế hoạch phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập; thực hiện hiệu quả các chương trình đào tạo nghề, dạy nghề gắn với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của doanh nghiệp thành phố; tổ chức các chương trình đào tạo, nâng cao năng lực của các doanh nghiệp về kỹ năng thâm nhập vào thị trường mục tiêu, khai thác các cam kết ưu đãi trong các Hiệp định thương mại tự do, hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp xuất khẩu tiếp cận các biện pháp phòng vệ thương mại tại thị trường nước ngoài, nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh cho sản phẩm xuất khẩu, đồng thời giữ vững và duy trì ổn định thị trường tiêu thụ trong nước.

(10) Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa, thể thao. Theo dõi chặt chẽ tình hình các dịch bệnh để triển khai các biện pháp kiểm soát, phòng, chống bệnh truyền nhiễm kịp thời; đảm bảo công tác thu dung, điều trị, chăm sóc người bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh. Nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục, đào tạo. Thực hiện đồng bộ và hiệu quả các chính sách an sinh xã hội. Triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông và trật tự xã hội./.

***Nơi nhận:***

- Vụ TK Tổng hợp và PBTTTK;
- Vụ HTTKQG - TCTK (để b/c);
- Thành uỷ, HĐND, UBND TP (để b/c);
- Cục Thống kê 5 thành phố trực thuộc TW;
- Cục thống kê tỉnh Quảng Nam;
- Đơn vị trực thuộc Cục Thống kê;
- Một số Sở, ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu: VT, TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Trần Văn Vũ**

## **PHẦN PHỤ LỤC SỐ LIỆU**

*(Kèm theo Báo cáo số 463 /BC-CTK ngày 25 tháng 6 năm 2024  
của Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng)*



# 01 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 6 tháng đầu năm 2023 - 2024

| STT      | Chỉ tiêu                                         | ĐVT            | Sb 6<br>tháng đầu<br>năm 2023 | Ước 6<br>tháng đầu<br>năm 2024 | Tốc độ tăng<br>so với cùng kỳ |              |
|----------|--------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------|
|          |                                                  |                |                               |                                | 6T2023                        | 6T2024       |
| <b>I</b> | <b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>                          |                |                               |                                |                               |              |
| <b>1</b> | <b>Chỉ số phát triển GRDP (Giá so sánh 2010)</b> | <b>%</b>       | <b>103,48</b>                 | <b>105,00</b>                  | <b>3,48</b>                   | <b>5,00</b>  |
|          | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản                   | "              | 101,87                        | 100,85                         | 1,87                          | 0,85         |
|          | - Công nghiệp - xây dựng                         | "              | 96,30                         | 101,70                         | -3,70                         | 1,70         |
|          | <i>Tr.đó: Công nghiệp</i>                        | "              | 99,55                         | 100,94                         | -0,45                         | 0,94         |
|          | - Dịch vụ                                        | "              | 106,04                        | 105,99                         | 6,04                          | 5,99         |
|          | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm             | "              | 101,07                        | 105,17                         | 1,07                          | 5,17         |
| <b>2</b> | <b>GRDP (giá hiện hành)</b>                      | <b>Tỷ đồng</b> | <b>65.253</b>                 | <b>72.303</b>                  | <b>8,31</b>                   | <b>10,80</b> |
|          | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản                   | "              | 1.399                         | 1.397                          | 10,19                         | -0,14        |
|          | - Công nghiệp - xây dựng                         | "              | 12.533                        | 13.058                         | -1,67                         | 4,19         |
|          | <i>Tr.đó: Công nghiệp</i>                        | "              | 9.526                         | 9.965                          | 1,95                          | 4,60         |
|          | - Dịch vụ                                        | "              | 45.195                        | 51.032                         | 11,65                         | 12,92        |
|          | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm             | "              | 6.126                         | 6.816                          | 6,49                          | 11,26        |
| <b>3</b> | <b>Cơ cấu kinh tế</b>                            | <b>%</b>       | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b>                  |                               |              |
|          | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản                   | "              | 2,14                          | 1,93                           |                               |              |
|          | - Công nghiệp - xây dựng                         | "              | 19,21                         | 18,06                          |                               |              |
|          | <i>Tr.đó: Công nghiệp</i>                        | "              | 14,60                         | 13,78                          |                               |              |
|          | - Dịch vụ                                        | "              | 69,26                         | 70,58                          |                               |              |
|          | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm             | "              | 9,39                          | 9,43                           |                               |              |
| <b>4</b> | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>              |                |                               |                                |                               |              |
|          | Trồng trọt (Tính đến 15/6)                       |                |                               |                                |                               |              |
|          | Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông - Xuân          | Ha             | 2.374                         | 2.422                          | -6,02                         | 2,04         |
|          | Sản lượng lúa thu hoạch vụ Đông - Xuân           | Tấn            | 15.486                        | 16.578                         | 3,85                          | 7,05         |
|          | Sản phẩm chăn nuôi (thịt hơi xuất chuồng)        |                |                               |                                |                               |              |
|          | Trâu                                             | Tấn            | 33                            | 44                             | -18,18                        | 35,37        |
|          | Bò                                               | Tấn            | 581                           | 454                            | -3,41                         | -21,81       |
|          | Lợn                                              | Tấn            | 1.615                         | 1.558                          | -27,10                        | -3,56        |
|          | Gia cầm                                          | Tấn            | 1.209                         | 1.195                          | -5,82                         | -1,12        |
|          | Lâm nghiệp                                       |                |                               |                                |                               |              |
|          | Diện tích rừng trồng mới tập trung               | Ha             | 580                           | 314                            | 0,42                          | -45,92       |
|          | Sản lượng gỗ khai thác                           | M <sup>3</sup> | 59.118                        | 49.500                         | 20,65                         | -16,27       |
|          | Tổng sản lượng thủy hải sản                      | Tấn            | 20.063                        | 20.571                         | 1,76                          | 2,53         |
|          | Sản lượng khai thác                              | "              | 19.230                        | 19.712                         | 1,60                          | 2,50         |
|          | Sản lượng nuôi trồng                             | "              | 833                           | 859                            | 5,47                          | 3,14         |
| <b>5</b> | <b>Sản xuất công nghiệp</b>                      |                |                               |                                |                               |              |
|          | Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)                | %              | 98,00                         | 103,75                         | -2,00                         | 3,75         |
|          | Công nghiệp khai khoáng                          | "              | 160,11                        | 68,50                          | 60,11                         | -31,50       |
|          | Công nghiệp chế biến, chế tạo                    | "              | 96,28                         | 103,50                         | -3,72                         | 3,50         |

| STT        | Chỉ tiêu                                                         | ĐVT                     | Sb 6<br>tháng đầu<br>năm 2023 | Ước 6<br>tháng đầu<br>năm 2024 | Tốc độ tăng<br>so với cùng kỳ |              |
|------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------|
|            |                                                                  |                         |                               |                                | 6T2023                        | 6T2024       |
|            | Sản xuất và phân phối điện                                       | "                       | 99,22                         | 114,56                         | -0,78                         | 14,56        |
|            | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác<br>thải, nước thải | "                       | 123,81                        | 100,32                         | 23,81                         | 0,32         |
| <b>6</b>   | <b>Thương mại - xuất, nhập khẩu</b>                              |                         |                               |                                |                               |              |
| <b>6.1</b> | <b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>             | <b>Tỷ đồng</b>          | <b>58.704</b>                 | <b>66.843</b>                  | <b>19,47</b>                  | <b>13,87</b> |
|            | Doanh thu bán lẻ hàng hóa                                        | "                       | 32.699                        | 37.484                         | 10,06                         | 14,63        |
|            | Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống                               | "                       | 10.582                        | 12.932                         | 30,80                         | 22,21        |
|            | Doanh thu dịch vụ lữ hành và các hoạt động hỗ<br>trợ du lịch     | "                       | 2.143                         | 3.412                          | 184,50                        | 59,20        |
|            | Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác                                 | "                       | 13.279                        | 13.016                         | 25,47                         | -1,99        |
| <b>6.2</b> | <b>Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa</b>                   | <b>Triệu USD</b>        | <b>1.429</b>                  | <b>1.591</b>                   | <b>-17,47</b>                 | <b>11,34</b> |
|            | Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa                                     | "                       | 902                           | 918                            | -12,84                        | 1,80         |
|            | Kim ngạch nhập khẩu                                              | "                       | 526                           | 672                            | -24,36                        | 27,71        |
| <b>7</b>   | <b>Du lịch</b>                                                   |                         |                               |                                |                               |              |
| <b>7.1</b> | <b>Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành</b>             | <b>Tỷ đồng</b>          | <b>12.725</b>                 | <b>16.344</b>                  | <b>43,89</b>                  | <b>28,44</b> |
|            | Dịch vụ lưu trú                                                  | "                       | 3.435                         | 4.684                          | 81,88                         | 36,37        |
|            | Dịch vụ ăn uống                                                  | "                       | 7.147                         | 8.248                          | 15,25                         | 15,40        |
|            | Doanh thu dịch vụ lữ hành và các hoạt động hỗ<br>trợ du lịch     | "                       | 2.143                         | 3.412                          | 184,50                        | 59,20        |
| <b>7.2</b> | <b>Số lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ</b>                       | <b>1000<br/>L.Người</b> | <b>4.099</b>                  | <b>5.148</b>                   | <b>75,63</b>                  | <b>25,61</b> |
|            | Khách quốc tế                                                    | "                       | 1.433                         | 2.010                          | 986,69                        | 40,33        |
|            | Khách trong nước                                                 | "                       | 2.666                         | 3.138                          | 21,08                         | 17,70        |
| <b>7.3</b> | <b>Số ngày lưu trú bình quân</b>                                 | <b>Ngày/lượt</b>        | <b>1,33</b>                   | <b>1,38</b>                    | <b>-35,57</b>                 | <b>3,89</b>  |
|            | Khách quốc tế                                                    | "                       | 1,54                          | 1,45                           | -43,68                        | -6,08        |
|            | Khách trong nước                                                 | "                       | 1,16                          | 1,31                           | -42,27                        | 12,85        |
| <b>8</b>   | <b>Vận tải, kho bãi; bưu chính và chuyển phát</b>                |                         |                               |                                |                               |              |
| <b>8.1</b> | <b>Doanh thu vận tải, kho bãi; bưu chính và chuyển<br/>phát</b>  | <b>Tỷ đồng</b>          | <b>16.941</b>                 | <b>21.818</b>                  | <b>29,34</b>                  | <b>28,80</b> |
|            | Đường bộ và đường sắt                                            | "                       | 4.437                         | 5.409                          | 9,08                          | 21,92        |
|            | Đường thủy                                                       | "                       | 29                            | 33                             | 43,43                         | 13,54        |
|            | Đường hàng không                                                 | "                       | 7.021                         | 9.910                          | 54,72                         | 41,16        |
|            | Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải khác                           | "                       | 4.892                         | 5.891                          | 23,76                         | 20,42        |
|            | Dịch vụ bưu chính và chuyển phát                                 | "                       | 562                           | 575                            | 8,24                          | 2,38         |
| <b>8.2</b> | <b>Vận tải bằng đường bộ, đường thủy</b>                         |                         |                               |                                |                               |              |
|            | Vận chuyển hành khách                                            | 1000 HK                 | 13.672                        | 15.368                         | 24,27                         | 12,40        |
|            | Luân chuyển hành khách                                           | Triệu<br>HK.Km          | 427                           | 508                            | 20,62                         | 18,97        |
|            | Vận chuyển hàng hóa                                              | 1000 tấn                | 23.166                        | 27.020                         | 16,17                         | 16,64        |
|            | Luân chuyển hàng hóa                                             | Triệu<br>tấn.Km         | 2.255                         | 2.580                          | 15,40                         | 14,41        |
| <b>9</b>   | <b>Hoạt động thông tin và truyền thông</b>                       |                         |                               |                                |                               |              |
|            | Doanh thu hoạt động thông tin và truyền thông                    | Tỷ đồng                 | 7.737                         | 8.307                          | 6,04                          | 7,37         |

| STT         | Chỉ tiêu                                                                              | ĐVT              | Sb 6<br>tháng đầu<br>năm 2023 | Ước 6<br>tháng đầu<br>năm 2024 | Tốc độ tăng<br>so với cùng kỳ |               |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------|
|             |                                                                                       |                  |                               |                                | 6T2023                        | 6T2024        |
|             | Trong đó:                                                                             |                  |                               |                                |                               |               |
|             | Viễn Thông                                                                            | "                | 5.276                         | 5.607                          | 3,78                          | 6,27          |
|             | Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt<br>động khác liên quan đến máy vi tính | "                | 1.584                         | 1.774                          | 13,14                         | 11,99         |
|             | Hoạt động dịch vụ thông tin                                                           | "                | 86                            | 108                            | 4,88                          | 25,58         |
| <b>10</b>   | <b>Hoạt động của doanh nghiệp (Từ 1/1-15/6)</b>                                       |                  |                               |                                |                               |               |
|             | Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới                                         | DN/cơ sở         | 2.055                         | 1.798                          | -10,10                        | -12,51        |
|             | Tổng vốn đăng ký                                                                      | Tỷ đồng          | 8.864                         | 5.591                          | -32,14                        | -36,92        |
|             | Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng hoạt<br>động                                | DN/cơ sở         | 2.864                         | 3.200                          | 16,09                         | 11,73         |
|             | Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể                                           | DN/cơ sở         | 324                           | 321                            | 1,89                          | -0,93         |
|             | Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động                                                   | DN/cơ sở         | 1.046                         | 1.096                          | -35,43                        | 4,78          |
| <b>11</b>   | <b>Đầu tư</b>                                                                         |                  |                               |                                |                               |               |
| <b>11.1</b> | <b>Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (giá hiện<br/>hành)</b>                      | <b>Tỷ đồng</b>   | <b>13.972</b>                 | <b>14.871</b>                  | <b>-17,74</b>                 | <b>6,43</b>   |
|             | Khu vực Nhà nước                                                                      | "                | 3.558                         | 4.026                          | 6,15                          | 13,13         |
|             | Khu vực ngoài Nhà nước                                                                | "                | 8.851                         | 9.273                          | -20,07                        | 4,77          |
|             | Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài                                            | "                | 1.563                         | 1.573                          | -38,92                        | 0,61          |
| <b>11.2</b> | <b>Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách do địa<br/>phương quản lý</b>              | <b>"</b>         | <b>2.261</b>                  | <b>2.576</b>                   | <b>9,47</b>                   | <b>13,92</b>  |
| <b>11.3</b> | <b>Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Đà Nẵng (Từ<br/>1/1-15/6)</b>                      |                  |                               |                                |                               |               |
|             | Dự án cấp phép mới                                                                    | Dự án            | 59                            | 34                             | 247,06                        | -42,37        |
|             | Vốn đăng ký mới                                                                       | Triệu USD        | 8,35                          | 23,41                          | 20,64                         | 180,53        |
|             | Dự án điều chỉnh vốn                                                                  | Dự án            | 20                            | 14                             | 25,00                         | -30,00        |
|             | Vốn điều chỉnh                                                                        | Triệu USD        | 13,94                         | 0,04                           | -179,40                       | -99,73        |
|             | Lượt góp vốn mua cổ phần                                                              | Lượt             | 21                            | 7                              | 10,53                         | -66,67        |
|             | Tổng giá trị góp vốn mua cổ phần (Triệu USD)                                          | Triệu USD        | 2,94                          | 0,73                           | -94,69                        | -75,29        |
|             | <b>Tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm</b>                                              | <b>Triệu USD</b> | <b>25,22</b>                  | <b>24,18</b>                   | <b>-43,59</b>                 | <b>-4,14</b>  |
|             | <b>Vốn thực hiện của nhà đầu tư nước ngoài</b>                                        | <b>Triệu USD</b> | <b>64,73</b>                  | <b>40,39</b>                   | <b>-40,04</b>                 | <b>-37,59</b> |
| <b>11.4</b> | <b>Đầu tư trong nước (Từ 1/1 - 15/6)</b>                                              |                  |                               |                                |                               |               |
|             | Số dự án cấp phép                                                                     | Dự án            | 12                            | 5                              | -7,69                         | -58,33        |
|             | Vốn đăng ký mới và tăng thêm                                                          | Tỷ đồng          | 36.663                        | 15.405                         | 726,64                        | -57,98        |
|             | <i>Trong khu CN, KCNC</i>                                                             |                  |                               |                                |                               |               |
|             | Dự án                                                                                 | Dự án            | 6                             | 2                              | -25,00                        | -66,67        |
|             | Vốn đăng ký mới và tăng thêm                                                          | Tỷ đồng          | 1.073                         | 1.487                          | -12,73                        | 38,68         |
|             | <i>Ngoài khu CN, KCNC</i>                                                             |                  |                               |                                |                               |               |
|             | Dự án                                                                                 | Dự án            | 6                             | 3                              | 20,00                         | 50,00         |
|             | Vốn đăng ký mới và tăng thêm                                                          | Tỷ đồng          | 35.591                        | 13.918                         | 1.010,05                      | -60,89        |
| <b>12</b>   | <b>Thu - Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Từ<br/>1/1-20/6)</b>                    |                  |                               |                                |                               |               |
| <b>12.1</b> | <b>Tổng thu</b>                                                                       | <b>Tỷ đồng</b>   | <b>9.683</b>                  | <b>12.980</b>                  | <b>-25,32</b>                 | <b>34,04</b>  |

| STT         | Chỉ tiêu                                         | ĐVT            | Sb 6<br>tháng đầu<br>năm 2023 | Ước 6<br>tháng đầu<br>năm 2024 | Tốc độ tăng<br>so với cùng kỳ |        |
|-------------|--------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------|
|             |                                                  |                |                               |                                | 6T2023                        | 6T2024 |
|             | Trong đó:                                        |                |                               |                                |                               |        |
|             | Thu nội địa                                      | "              | 8.112                         | 11.469                         | -20,37                        | 41,39  |
|             | Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu         | "              | 1.240                         | 1.182                          | -51,73                        | -4,72  |
| <b>12.2</b> | <b>Tổng chi</b>                                  | "              | 13.121                        | 14.823                         | 7,50                          | 12,97  |
|             | Trong đó:                                        |                |                               |                                |                               |        |
|             | Chi đầu tư phát triển                            | "              | 5.160                         | 5.339                          | 8,78                          | 3,48   |
|             | Chi thường xuyên                                 | "              | 7.941                         | 9.465                          | 6,43                          | 19,19  |
| <b>13</b>   | <b>Hoạt động ngân hàng thời điểm 30/6</b>        | <b>Tỷ đồng</b> |                               |                                |                               |        |
|             | Tổng nguồn vốn huy động                          | "              | 178.884                       | 197.000                        | 6,80                          | 10,13  |
|             | Tổng dự nợ cho vay                               | "              | 210.525                       | 220.000                        | 1,11                          | 4,50   |
| <b>14</b>   | <b>Chỉ số giá và lạm phát</b>                    |                |                               |                                |                               |        |
|             | Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng           | %              | 106,74                        | 102,86                         | 6,74                          | 2,86   |
|             | Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 so với:             |                |                               |                                |                               |        |
|             | Tháng 5 năm báo cáo                              | %              | 100,12                        | 100,63                         | 0,12                          | 0,63   |
|             | Cùng kỳ năm trước                                | %              | 103,82                        | 103,88                         | 3,82                          | 3,88   |
|             | Tháng 12 năm trước                               | %              | 101,48                        | 102,70                         | 1,48                          | 2,70   |
| <b>II</b>   | <b>MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>                    |                |                               |                                |                               |        |
|             | Trật tự, an toàn xã hội (tính đến 15/6)          |                |                               |                                |                               |        |
| <b>1</b>    | <b>Tai nạn giao thông đường bộ</b>               | <b>Vụ</b>      | 282                           | 323                            | 452,94                        | 14,54  |
|             | Số người chết                                    | Người          | 58                            | 47                             | 61,11                         | -18,97 |
|             | Số người bị thương                               | "              | 254                           | 333                            | 605,56                        | 31,10  |
| <b>2</b>    | <b>Tai nạn giao thông đường sắt</b>              | <b>Vụ</b>      | -                             | 2                              | -                             | -      |
|             | Số người chết                                    | Người          | -                             | 2                              | -                             | -      |
|             | Số người bị thương                               | "              | -                             | -                              | -                             | -      |
| <b>3</b>    | <b>Số vụ cháy, nổ</b>                            | <b>Vụ</b>      | 178                           | 56                             | 439,39                        | -68,54 |
|             | Số người chết                                    | Người          | -                             | 1                              | -                             | -      |
|             | Số người bị thương                               | "              | -                             | -                              | -                             | -      |
|             | Thiệt hại do cháy, nổ                            | Triệu đồng     | 83.020                        | 20.480                         | 74.794,00                     | -75,33 |
| <b>4</b>    | <b>ATVSTP; lĩnh vực tài nguyên và môi trường</b> |                |                               |                                |                               |        |
|             | Số vụ vi phạm (Vụ)                               | Người          | 166                           | 124                            | -5,14                         | -25,30 |
|             | Số đối tượng vi phạm                             | "              | 167                           | 124                            | -6,18                         | -25,75 |
|             | Số tiền phạt (triệu đồng)                        | Triệu đồng     | 1.793                         | 3.083                          | -16,48                        | 71,89  |

02 Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 theo giá hiện hành

|                                    | Giá hiện hành (Triệu đồng) |            |                  | Cơ cấu (%) |        |                  |
|------------------------------------|----------------------------|------------|------------------|------------|--------|------------------|
|                                    | Quý I                      | Quý II     | 6 tháng năm 2024 | Quý I      | Quý II | 6 tháng năm 2024 |
| TỔNG SỐ                            | 33.902.339                 | 38.400.784 | 72.303.123       | 100,00     | 100,00 | 100,00           |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản       | 487.875                    | 908.870    | 1.396.744        | 1,44       | 2,37   | 1,93             |
| Công nghiệp và xây dựng            | 5.631.863                  | 7.426.290  | 13.058.153       | 16,61      | 19,34  | 18,06            |
| <i>Trong đó: Công nghiệp</i>       | 4.273.122                  | 5.691.843  | 9.964.965        | 12,60      | 14,82  | 13,78            |
| Dịch vụ                            | 24.214.639                 | 26.817.705 | 51.032.343       | 71,42      | 69,84  | 70,58            |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 3.567.962                  | 3.247.919  | 6.815.882        | 10,52      | 8,46   | 9,43             |

03 Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 theo giá so sánh 2010

|                                    | Giá so sánh 2010 (Triệu đồng) |            |                  | So với cùng kỳ năm 2023(%) |        |                  |
|------------------------------------|-------------------------------|------------|------------------|----------------------------|--------|------------------|
|                                    | Quý I                         | Quý II     | 6 tháng năm 2024 | Quý I                      | Quý II | 6 tháng năm 2023 |
| TỔNG SỐ                            | 18.137.841                    | 20.442.960 | 38.580.800       | 1,47                       | 8,35   | 5,00             |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản       | 238.932                       | 441.391    | 680.323          | 1,96                       | 0,27   | 0,85             |
| Công nghiệp và xây dựng            | 3.115.891                     | 4.015.341  | 7.131.232        | -1,10                      | 3,99   | 1,70             |
| <i>Trong đó: Công nghiệp</i>       | 2.326.749                     | 3.006.065  | 5.332.815        | -1,30                      | 2,75   | 0,94             |
| Dịch vụ                            | 12.845.261                    | 14.236.318 | 27.081.579       | 2,01                       | 9,86   | 5,99             |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 1.937.757                     | 1.749.910  | 3.687.667        | 2,08                       | 8,82   | 5,17             |

## 04 Sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 15 tháng 6 năm 2024

|                                               | Thực hiện cùng<br>kỳ năm trước | Thực hiện kỳ<br>báo cáo | Kỳ báo cáo so<br>với cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|-----------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b> | <b>5.897,0</b>                 | <b>5.603,6</b>          | <b>95,02</b>                                     |
| <b>Lúa</b>                                    | <b>4.577,0</b>                 | <b>4.554,3</b>          | <b>99,50</b>                                     |
| Lúa đông xuân                                 | 2.374,0                        | 2.422,5                 | 102,04                                           |
| Lúa mùa                                       | 2.203,0                        | 2.131,8                 | 96,77                                            |
| <b>Các loại cây khác</b>                      | <b>1.320,0</b>                 | <b>1.049,3</b>          | <b>79,49</b>                                     |
| Ngô                                           | 57,0                           | 53,5                    | 93,91                                            |
| Khoai lang                                    | 107,0                          | 65,0                    | 60,75                                            |
| Sắn/Khoai mì                                  | 14,8                           | 12,1                    | 81,53                                            |
| Lạc                                           | 293,0                          | 266,3                   | 90,87                                            |
| Rau các loại                                  | 493,1                          | 440,6                   | 89,35                                            |
| Đậu                                           | 55,6                           | 45,2                    | 81,33                                            |
| Mía                                           | 174,5                          | 67,9                    | 38,92                                            |
| Hoa                                           | 60,0                           | 54,1                    | 90,17                                            |
| Thuốc lá                                      | 0,2                            | 0,0                     | -                                                |
| Cây lấy củ chất bột khác                      | 10,0                           | 8,0                     | 80,00                                            |
| Cây hàng năm khác                             | 54,8                           | 36,7                    | 66,87                                            |



05 Sản xuất vụ Đông - Xuân năm 2024

|                                                           | Đơn vị tính | Thực hiện<br>năm 2023 | Ước tính<br>năm 2024 | Năm 2024<br>so với năm<br>2023 (%) |
|-----------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------|
| <b>Sản lượng lương thực có hạt</b>                        | <b>Tấn</b>  | <b>15.854</b>         | <b>16.933</b>        | <b>106,80</b>                      |
| <b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng</b> |             |                       |                      |                                    |
| <b>Lúa đông xuân</b>                                      |             |                       |                      |                                    |
| Diện tích gieo trồng                                      | Ha          | 2.374                 | 2.422                | 102,04                             |
| Năng suất                                                 | Tạ/ha       | 65                    | 68                   | 104,91                             |
| Sản lượng                                                 | Tấn         | 15.486                | 16.579               | 107,05                             |
| <b>Ngô</b>                                                |             |                       |                      |                                    |
| Diện tích gieo trồng                                      | Ha          | 57                    | 54                   | 93,91                              |
| Năng suất                                                 | Tạ/ha       | 65                    | 66                   | 102,38                             |
| Sản lượng                                                 | Tấn         | 368                   | 354                  | 96,15                              |
| <b>Khoai lang</b>                                         |             |                       |                      |                                    |
| Diện tích gieo trồng                                      | Ha          | 107                   | 65                   | 60,75                              |
| Năng suất                                                 | Tạ/ha       | 77                    | 75                   | 98,37                              |
| Sản lượng                                                 | Tấn         | 820                   | 490                  | 59,76                              |
| <b>Sắn</b>                                                |             |                       |                      |                                    |
| Diện tích gieo trồng                                      | Ha          | 15                    | 12                   | 81,53                              |
| Năng suất                                                 | Tạ/ha       | 73                    | 79                   | 107,89                             |
| Sản lượng                                                 | Tấn         | 108                   | 95                   | 87,96                              |
| <b>Mía</b>                                                |             |                       |                      |                                    |
| Diện tích gieo trồng                                      | Ha          | 175                   | 68                   | 38,82                              |
| Năng suất                                                 | Tạ/ha       | 418                   | 854                  | 204,40                             |
| Sản lượng                                                 | Tấn         | 7.310                 | 5.800                | 79,34                              |
| <b>Lạc</b>                                                |             |                       |                      |                                    |
| Diện tích gieo trồng                                      | Ha          | 293                   | 266                  | 90,87                              |
| Năng suất                                                 | Tạ/ha       | 17                    | 18                   | 103,35                             |
| Sản lượng                                                 | Tấn         | 510                   | 479                  | 93,92                              |
| <b>Rau</b>                                                |             |                       |                      |                                    |
| Diện tích gieo trồng                                      | Ha          | 493                   | 441                  | 89,35                              |
| Năng suất                                                 | Tạ/ha       | 207                   | 200                  | 96,87                              |
| Sản lượng                                                 | Tấn         | 10.200                | 8.829                | 86,56                              |
| <b>Đậu</b>                                                |             |                       |                      |                                    |
| Diện tích gieo trồng                                      | Ha          | 56                    | 45                   | 81,33                              |
| Năng suất                                                 | Tạ/ha       | 12                    | 12                   | 103,08                             |
| Sản lượng                                                 | Tấn         | 67                    | 56                   | 83,83                              |
| <b>Hoa</b>                                                |             |                       |                      |                                    |
| Diện tích gieo trồng                                      | Ha          | 60                    | 54                   | 90,17                              |
| Sản lượng                                                 | 1000 bông   | 3.080                 | 2.962                | 96,17                              |

06 Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2024

|                                      | Thực hiện quý I năm 2024 | Ước tính quý II năm 2024 | Ước tính 6 tháng đầu năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                 |                  |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------|
|                                      |                          |                          |                               | Quý I năm 2024               | Quý II năm 2024 | 6 tháng năm 2024 |
| Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) |                          |                          |                               |                              |                 |                  |
| Thịt lợn                             | 895                      | 663                      | 1.558                         | 86,98                        | 113,01          | 96,44            |
| Thịt trâu                            | 15                       | 30                       | 44                            | 92,63                        | 176,07          | 135,37           |
| Thịt bò                              | 125                      | 329                      | 454                           | 101,56                       | 71,91           | 78,19            |
| Thịt gia cầm                         | 618                      | 577                      | 1.195                         | 108,42                       | 90,36           | 98,88            |
| Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác    |                          |                          |                               |                              |                 |                  |
| Trứng (Nghìn quả)                    | 12.460                   | 11.379                   | 23.839                        | 132,23                       | 167,46          | 146,99           |

07 Kết quả sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2024

|                                         | Thực hiện quý I năm 2024 | Ước tính quý II năm 2024 | Ước tính 6 tháng đầu năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                 |                  |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------|
|                                         |                          |                          |                               | Quý I năm 2024               | Quý II năm 2024 | 6 tháng năm 2024 |
| Diện tích trồng rừng mới tập trung (Ha) | -                        | 314                      | 314                           | -                            | 54,07           | 54,07            |
| Sản lượng gỗ khai thác (M³)             | 32.827                   | 16.673                   | 49.500                        | 98,28                        | 64,83           | 83,73            |
| Sản lượng củi khai thác (Ster)          | 30.768                   | 9.832                    | 40.600                        | 97,65                        | 98,51           | 97,85            |
| Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)        | -                        | -                        | -                             | -                            | -               | -                |
| Cháy rừng (Ha)                          | -                        | -                        | -                             | -                            | -               | -                |
| Chặt, phá rừng (Ha)                     | -                        | -                        | -                             | -                            | -               | -                |

08 Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2024

| Đơn vị tính: Tấn              |                                |                                |                                     |                             |                       |                        |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | Thực hiện<br>quý I năm<br>2024 | Ước tính<br>quý II năm<br>2024 | Ước tính 6<br>tháng đầu<br>năm 2024 | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |                       |                        |
|                               |                                |                                |                                     | Quý I<br>năm<br>2024        | Quý II<br>năm<br>2024 | 6 tháng<br>năm<br>2024 |
| Tổng sản lượng thủy sản       | 9.892                          | 10.679                         | 20.571                              | 101,50                      | 103,50                | 102,53                 |
| Cá                            | 8.282                          | 8.961                          | 17.243                              | 101,58                      | 103,25                | 102,44                 |
| Tôm                           | 252                            | 427                            | 679                                 | 101,94                      | 100,31                | 100,91                 |
| Thủy sản khác                 | 1.358                          | 1.290                          | 2.649                               | 100,98                      | 106,41                | 103,55                 |
| Sản lượng thủy sản nuôi trồng | 272                            | 587                            | 859                                 | 103,88                      | 102,80                | 103,14                 |
| Cá                            | 255                            | 521                            | 776                                 | 104,08                      | 104,27                | 104,21                 |
| Tôm                           | 16                             | 67                             | 83                                  | 108,60                      | 95,30                 | 97,65                  |
| Thủy sản khác                 | 1                              | -                              | 1                                   | 36,31                       | -                     | 17,11                  |
| Sản lượng thủy sản khai thác  | 9.620                          | 10.092                         | 19.712                              | 101,44                      | 103,54                | 102,50                 |
| Cá                            | 8.027                          | 8.441                          | 16.468                              | 101,50                      | 103,19                | 102,36                 |
| Tôm                           | 237                            | 359                            | 596                                 | 101,94                      | 101,02                | 101,38                 |
| Thủy sản khác                 | 1.356                          | 1.291                          | 2.648                               | 100,99                      | 106,67                | 103,68                 |

## 09 Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

|                                                                                                                                     | Đơn vị tính: %                                        |                                              |                                                      |                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                     | Tháng 5 năm<br>2024 so với<br>cùng kỳ năm<br>năm 2023 | Tháng 6<br>năm 2024<br>so với<br>tháng trước | Tháng 6<br>năm 2024<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>2023 | 6 tháng<br>năm 2024<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>2023 |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                       | 108,91                                                | 100,48                                       | 104,86                                               | 103,75                                               |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                                  | 80,51                                                 | 51,74                                        | 40,60                                                | 68,50                                                |
| Khai khoáng khác                                                                                                                    | 81,09                                                 | 51,74                                        | 40,90                                                | 68,74                                                |
| <b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>                                                                                               | 108,79                                                | 100,43                                       | 105,64                                               | 103,50                                               |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                         | 103,50                                                | 100,61                                       | 106,94                                               | 104,35                                               |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                                    | 117,92                                                | 100,38                                       | 107,46                                               | 119,99                                               |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                          | 84,90                                                 | 105,46                                       | 82,02                                                | 101,37                                               |
| Dệt                                                                                                                                 | 168,20                                                | 97,54                                        | 156,95                                               | 152,13                                               |
| Sản xuất trang phục                                                                                                                 | 70,05                                                 | 115,94                                       | 106,38                                               | 94,98                                                |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                            | 76,66                                                 | 88,20                                        | 105,61                                               | 78,34                                                |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ<br>giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ<br>và vật liệu tết bện | 94,55                                                 | 103,28                                       | 121,22                                               | 79,71                                                |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                                   | 98,22                                                 | 103,17                                       | 113,91                                               | 112,40                                               |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                       | 88,73                                                 | 98,48                                        | 82,53                                                | 94,24                                                |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                              | 94,40                                                 | 108,49                                       | 92,88                                                | 94,52                                                |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                               | 68,46                                                 | 108,47                                       | 79,19                                                | 78,93                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                              | 125,85                                                | 102,03                                       | 121,62                                               | 122,23                                               |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                       | 100,78                                                | 99,39                                        | 97,80                                                | 92,33                                                |
| Sản xuất kim loại                                                                                                                   | 112,10                                                | 98,25                                        | 113,10                                               | 111,82                                               |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc,<br>thiết bị)                                                                    | 138,29                                                | 98,53                                        | 113,41                                               | 108,97                                               |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm<br>quang học                                                                     | 101,94                                                | 91,11                                        | 75,08                                                | 85,88                                                |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                              | 119,76                                                | 97,92                                        | 112,98                                               | 113,59                                               |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                                   | 117,16                                                | 101,74                                       | 113,64                                               | 115,41                                               |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                              | 115,32                                                | 106,36                                       | 109,89                                               | 108,32                                               |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                                   | 140,01                                                | 80,10                                        | 36,62                                                | 59,05                                                |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                       | 79,07                                                 | 87,18                                        | 76,53                                                | 105,37                                               |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                                  | 97,34                                                 | 101,53                                       | 98,74                                                | 84,01                                                |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                                                                  | 229,39                                                | 83,81                                        | 185,35                                               | 131,95                                               |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi<br/>nước và điều hoà không khí</b>                                           | <b>118,21</b>                                         | <b>105,50</b>                                | <b>107,89</b>                                        | <b>114,56</b>                                        |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br/>nước thải</b>                                                            | <b>100,71</b>                                         | <b>101,27</b>                                | <b>100,08</b>                                        | <b>100,32</b>                                        |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                   | 100,86                                                | 103,70                                       | 100,04                                               | 99,02                                                |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                       | 74,59                                                 | 90,75                                        | 98,80                                                | 85,54                                                |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế<br>phế liệu                                                                  | 105,05                                                | 97,68                                        | 100,33                                               | 104,91                                               |

## 10 Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I và quý II năm 2024

|                                                                                                                               | Đơn vị tính: %                               |                                            |                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                                                                               | Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ 2023 | Ước tính quý II năm 2024 so với quý I/2024 | Ước tính quý II năm 2024 so với cùng kỳ 2023 |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                 | 101,35                                       | 120,69                                     | 105,84                                       |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                            | 72,71                                        | 100,68                                     | 64,78                                        |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 72,77                                        | 100,90                                     | 65,16                                        |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                          | 100,75                                       | 120,10                                     | 105,91                                       |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 103,47                                       | 128,33                                     | 105,04                                       |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 127,96                                       | 86,87                                      | 111,96                                       |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                    | 112,68                                       | 111,73                                     | 93,01                                        |
| Dệt                                                                                                                           | 150,92                                       | 112,46                                     | 153,23                                       |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 105,09                                       | 92,62                                      | 86,05                                        |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 79,81                                        | 121,00                                     | 77,16                                        |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 57,29                                        | 172,86                                     | 103,03                                       |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 126,06                                       | 122,12                                     | 103,23                                       |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 98,56                                        | 95,02                                      | 90,09                                        |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 105,91                                       | 143,64                                     | 87,93                                        |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 81,70                                        | 110,92                                     | 76,59                                        |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 120,20                                       | 132,91                                     | 123,81                                       |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 90,18                                        | 159,56                                     | 93,73                                        |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 114,60                                       | 122,44                                     | 109,65                                       |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 90,47                                        | 138,93                                     | 127,77                                       |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                                  | 82,51                                        | 117,78                                     | 88,97                                        |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 112,45                                       | 108,31                                     | 114,66                                       |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 118,22                                       | 117,83                                     | 113,13                                       |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                        | 106,72                                       | 110,82                                     | 109,81                                       |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | 17,73                                        | 914,44                                     | 79,24                                        |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 110,32                                       | 82,22                                      | 99,91                                        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | 78,02                                        | 118,75                                     | 89,82                                        |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                                                            | 88,31                                        | 219,65                                     | 170,26                                       |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>                                         | 115,33                                       | 136,04                                     | 114,00                                       |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                                                          | 99,53                                        | 107,98                                     | 101,06                                       |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                             | 96,48                                        | 111,56                                     | 101,42                                       |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                 | 92,25                                        | 139,18                                     | 81,29                                        |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                                                               | 106,52                                       | 98,63                                      | 103,33                                       |

# 11 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng đầu năm 2024

|                                                                                             | Đơn vị tính         | Thực hiện tháng 5/2024 | Ước tính tháng 6/2024 | Ước tính 6 tháng năm 2024 | Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm 2023 | 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|
| Đá xây dựng khác                                                                            | M <sup>3</sup>      | 135.136                | 69.924                | 751.013                   | 40,90                                | 68,74                                    |
| Thịt cá đông lạnh                                                                           | Tấn                 | 1.066                  | 1.028                 | 4.667                     | 127,78                               | 144,25                                   |
| Tôm đông lạnh                                                                               | Tấn                 | 2.213                  | 2.244                 | 10.751                    | 102,96                               | 98,73                                    |
| Bia các loại                                                                                | 1000 lít            | 15.856                 | 15.590                | 93.347                    | 106,61                               | 105,14                                   |
| Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)                                                             | 1000 lít            | 8.216                  | 8.200                 | 54.992                    | 108,47                               | 122,04                                   |
| Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên                                    | 1000 m <sup>2</sup> | 3.802                  | 3.672                 | 19.610                    | 213,25                               | 201,56                                   |
| Thuốc lá có đầu lọc                                                                         | 1000 bao            | 9.008                  | 9.500                 | 54.170                    | 82,02                                | 101,37                                   |
| Bộ quần áo cho người lớn dệt kim hoặc đan móc                                               | 1000 cái            | 62                     | 65                    | 383                       | 57,26                                | 54,78                                    |
| Bộ quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                         | 1000 cái            | 1.418                  | 1.651                 | 9.163                     | 109,81                               | 97,77                                    |
| Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài                                             | 1000 đôi            | 270                    | 238                   | 1.360                     | 105,61                               | 78,34                                    |
| Vỏ bào, dăm gỗ                                                                              | Tấn                 | 43.570                 | 45.000                | 221.348                   | 121,22                               | 79,71                                    |
| Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)                                                     | 1000 chiếc          | 1.441                  | 1.456                 | 8.542                     | 72,00                                | 74,98                                    |
| Hộp và thùng bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn                                                     | 1000 chiếc          | 2.802                  | 2.867                 | 14.596                    | 143,42                               | 139,31                                   |
| Báo in                                                                                      | Triệu trang         | 92                     | 93                    | 590                       | 73,68                                | 90,43                                    |
| Sản phẩm in khác                                                                            | Triệu trang         | 86                     | 83                    | 547                       | 90,16                                | 97,04                                    |
| Sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước                                         | Tấn                 | 793                    | 840                   | 3.549                     | 94,28                                | 92,09                                    |
| Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác                                      | Tấn                 | 574                    | 737                   | 4.011                     | 84,90                                | 108,62                                   |
| Dược phẩm khác chưa phân vào đâu                                                            | Kg                  | 67.582                 | 71.274                | 471.844                   | 69,05                                | 93,36                                    |
| Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự                                           | Kg                  | 196.857                | 214.300               | 1.156.771                 | 80,67                                | 77,11                                    |
| Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay                         | 1000 cái            | 137                    | 139                   | 709                       | 121,62                               | 122,23                                   |
| Xi măng Portland đen                                                                        | Tấn                 | 76.912                 | 72.429                | 362.361                   | 88,13                                | 89,92                                    |
| Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo                           | 1000 viên           | 42                     | 102                   | 181                       | 26,79                                | 10,55                                    |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                                             | M <sup>3</sup>      | 57.534                 | 58.895                | 286.628                   | 137,74                               | 128,08                                   |
| Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác                                    | Tấn                 | 11.300                 | 11.023                | 55.675                    | 136,85                               | 114,05                                   |
| Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng                                       | Tấn                 | 30.507                 | 30.026                | 160.486                   | 108,36                               | 111,30                                   |
| Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                                                          | Tấn                 | 1.862                  | 1.483                 | 10.649                    | 176,28                               | 222,05                                   |
| Thiết bị dùng cho dân giáo, ván khuôn, vật chống, cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm | Tấn                 | 20.685                 | 20.866                | 96.327                    | 107,93                               | 98,08                                    |
| Bộ phận và các phụ tùng của máy tính                                                        | 1000 Cái            | 389.548                | 345.000               | 1.971.161                 | 80,99                                | 88,64                                    |

|                                                          | Đơn vị tính         | Thực<br>hiện<br>tháng<br>5/2024 | Ước<br>tính<br>tháng<br>6/2024 | Ước tính 6<br>tháng năm<br>2024 | Tháng<br>6/2024 so<br>với<br>cùng<br>kỳ<br>năm<br>2023 | 6 tháng<br>năm<br>2024<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm<br>2023 |
|----------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Động cơ điện một chiều có công suất $\leq 37.5$ W        | 1000 chiếc          | 27.759                          | 27.182                         | 153.881                         | 112,98                                                 | 113,59                                                     |
| Bộ lọc dầu/xăng dùng cho động cơ đốt trong               | 1000 bộ             | 2.930.                          | 2.930.                         | 15.211                          | 141,36                                                 | 136,80                                                     |
| Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ | Bộ                  | 110.949                         | 118.002                        | 607.862                         | 109,89                                                 | 108,32                                                     |
| Các loại tàu khác                                        | Triệu đồng          | 11.125                          | 8.912                          | 34.488                          | 36,62                                                  | 59,05                                                      |
| Ghế khác có khung bằng gỗ                                | Chiếc               | 1.775                           | 1.734                          | 13.131                          | 0,00                                                   | 67,61                                                      |
| Bàn bằng gỗ các loại                                     | Chiếc               | 6.973                           | 2.717                          | 76.191                          | 19,71                                                  | 73,54                                                      |
| Thiết bị câu và bắt cá                                   | Chiếc               | 558.081                         | 567.375                        | 2.845.346                       | 117,89                                                 | 92,59                                                      |
| Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người | 1000 con            | 762                             | 732                            | 6.314                           | 12,30                                                  | 25,22                                                      |
| Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, tàu vũ trụ          | Triệu đồng          | 65.322                          | 54.748                         | 206.195                         | 185,35                                                 | 131,95                                                     |
| Điện thương phẩm                                         | Triệu KWh           | 382                             | 403                            | 1.966                           | 107,89                                                 | 114,56                                                     |
| Nước uống được                                           | 1000 m <sup>3</sup> | 9.415                           | 9.763                          | 54.514                          | 100,04                                                 | 99,02                                                      |
| Dịch vụ xử lý nước thải                                  | Triệu đồng          | 1.601                           | 1.453                          | 7.754                           | 98,80                                                  | 85,54                                                      |
| Dịch vụ thu gom rác thải tái chế được                    | Triệu đồng          | 28.468                          | 27.806                         | 168.586                         | 100,33                                                 | 104,91                                                     |



## 12 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo quý

|                                                                                        | Đơn vị tính         | Thực hiện<br>quý I năm<br>2024 | Ước tính<br>quý II năm<br>2024 | So với cùng kỳ năm<br>2023 |                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------|
|                                                                                        |                     |                                |                                | Quý I năm<br>2024          | Quý II<br>năm 2024 |
| Đá xây dựng khác                                                                       | M <sup>3</sup>      | 373.820                        | 377.193                        | 72,77                      | 65,16              |
| Thịt cá đông lạnh                                                                      | Tấn                 | 1.790                          | 2.877                          | 193,84                     | 124,44             |
| Tôm đông lạnh                                                                          | Tấn                 | 4.393                          | 6.359                          | 94,17                      | 102,15             |
| Bia các loại                                                                           | 1000 lít            | 48.285                         | 45.062                         | 92,62                      | 122,95             |
| Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)                                                        | 1000 lít            | 29.596                         | 25.396                         | 132,24                     | 111,98             |
| Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên                               | 1000 m <sup>2</sup> | 9.204                          | 10.406                         | 195,43                     | 207,31             |
| Thuốc lá có đầu lọc                                                                    | 1000 bao            | 25.585                         | 28.585                         | 112,68                     | 93,01              |
| Bộ quần áo cho người lớn dệt kim hoặc đan móc                                          | 1000 cái            | 190                            | 193                            | 63,83                      | 48,07              |
| Bộ quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                    | 1000 cái            | 4.765                          | 4.398                          | 107,68                     | 88,91              |
| Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài                                        | 1000 đôi            | 615                            | 744                            | 79,81                      | 77,16              |
| Vỏ bào, dăm gỗ                                                                         | Tấn                 | 81.122                         | 140.226                        | 57,29                      | 103,03             |
| Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)                                                | 1000 chiếc          | 3.466                          | 5.075                          | 117,07                     | 60,20              |
| Hộp và thùng bằng giấy nhãn và bì nhãn                                                 | 1000 chiếc          | 6.521                          | 8.076                          | 144,26                     | 135,55             |
| Báo in                                                                                 | Triệu trang         | 316                            | 274                            | 101,71                     | 80,16              |
| Sản phẩm in khác                                                                       | Triệu trang         | 272                            | 275                            | 96,37                      | 97,71              |
| Sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước                                    | Tấn                 | 1.411                          | 2.137                          | 99,21                      | 87,93              |
| Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác                                 | Tấn                 | 1.898                          | 2.113                          | 147,11                     | 87,94              |
| Dược phẩm khác chưa phân vào đâu                                                       | Kg                  | 258.572                        | 213.272                        | 133,49                     | 68,43              |
| Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự                                      | Kg                  | 535.368                        | 621.403                        | 76,34                      | 77,79              |
| Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay                    | 1000 cái            | 304                            | 405                            | 120,20                     | 123,81             |
| Xi măng Portland đen                                                                   | Tấn                 | 136.808                        | 225.553                        | 86,83                      | 91,90              |
| Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo                      | 1000 viên           | 20                             | 161                            | 3,90                       | 13,36              |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                                        | M3                  | 112.525                        | 174.103                        | 116,94                     | 136,49             |
| Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác                               | Tấn                 | 26.390                         | 29.285                         | 100,30                     | 130,12             |
| Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng                                  | Tấn                 | 71.216                         | 89.270                         | 118,91                     | 105,90             |
| Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                                                     | Tấn                 | 5.495                          | 5.155                          | 222,30                     | 221,78             |
| Thiết bị dùng cho đàn giáo, ván khuôn, vật chống, cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, | Tấn                 | 37.337                         | 58.990                         | 77,07                      | 118,54             |

|                                                          | Đơn vị tính | Thực hiện<br>quý I năm<br>2024 | Ước tính<br>quý II năm<br>2024 | So với cùng kỳ năm<br>2023 |                    |
|----------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------|
|                                                          |             |                                |                                | Quý I năm<br>2024          | Quý II<br>năm 2024 |
| nhôm                                                     |             |                                |                                |                            |                    |
| Bộ phận và các phụ tùng của máy tính                     | 1000 Cái    | 906.134                        | 1.065.027                      | 82,40                      | 94,76              |
| Động cơ điện một chiều có công suất $\leq 37.5$ W        | 1000 chiếc  | 73.870                         | 80.011                         | 112,45                     | 114,66             |
| Bộ lọc dầu/xăng dùng cho động cơ đốt trong               | 1000 bộ     | 6.821                          | 8.390                          | 137,43                     | 136,29             |
| Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ | Bộ          | 288.330                        | 319.532                        | 106,72                     | 109,81             |
| Các loại tàu khác                                        | Triệu đồng  | 3.400                          | 31.088                         | 17,73                      | 79,24              |
| Ghế khác có khung bằng gỗ                                | Chiếc       | 7.838                          | 5.293                          | 61,18                      | 80,07              |
| Bàn bằng gỗ các loại                                     | Chiếc       | 48.894                         | 27.296                         | 86,81                      | 57,74              |
| Thiết bị câu và bắt cá                                   | Chiếc       | 1.277.884                      | 1.567.463                      | 85,03                      | 99,83              |
| Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người | 1000 con    | 4.162                          | 2.152                          | 32,34                      | 17,68              |
| Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, tàu vũ trụ          | Triệu đồng  | 64.506                         | 141.689                        | 88,31                      | 170,26             |
| Điện thương phẩm                                         | Triệu KWh   | 833                            | 1.133                          | 115,33                     | 114,00             |
| Nước uống được                                           | 1000 m3     | 25.767                         | 28.746                         | 96,48                      | 101,42             |
| Dịch vụ xử lý nước thải                                  | Triệu đồng  | 3.242                          | 4.512                          | 92,25                      | 81,29              |
| Dịch vụ thu gom rác thải tái chế được                    | Triệu đồng  | 84.874                         | 83.712                         | 106,52                     | 103,33             |

## 13 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành

ĐVT: Triệu đồng

|                                                     | Thực hiện<br>quý I năm<br>2024 | Ước tính<br>quý II năm<br>2024 | Ước tính 6<br>tháng đầu<br>năm 2024 | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |                       |                        |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                     |                                |                                |                                     | Quý I<br>năm<br>2024        | Quý II<br>năm<br>2024 | 6 tháng<br>năm<br>2024 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                      | <b>6.190.616</b>               | <b>8.680.482</b>               | <b>14.871.097</b>                   | <b>100,88</b>               | <b>110,78</b>         | <b>106,43</b>          |
| Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước                 | 1.096.862                      | 1.550.469                      | 2.647.331                           | 120,82                      | 110,72                | 114,69                 |
| Vốn trái phiếu Chính phủ                            | -                              | -                              | -                                   | -                           | -                     | -                      |
| Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN                | 6.560                          | 10.930                         | 17.490                              | 37,74                       | 42,78                 | 40,74                  |
| Vốn vay từ các nguồn khác<br>(của khu vực Nhà nước) | 89.754                         | 174.770                        | 264.524                             | 66,22                       | 114,73                | 91,89                  |
| Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà<br>nước(Vốn tự có)  | 408.327                        | 315.888                        | 724.215                             | 160,66                      | 125,25                | 143,02                 |
| Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân                    | 3.583.461                      | 5.689.203                      | 9.272.664                           | 96,60                       | 110,66                | 104,77                 |
| Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài                     | 803.643                        | 769.221                        | 1.572.864                           | 96,58                       | 105,20                | 100,61                 |
| Vốn huy động khác                                   | 202.010                        | 170.000                        | 372.010                             | 72,17                       | 127,77                | 90,09                  |

## 14 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

ĐVT: Triệu đồng; %

|                                            | Thực hiện<br>tháng<br>5/2024 | Ước tính<br>tháng<br>6/2024 | Ước tính 6<br>tháng<br>2024 | 6 tháng<br>đầu năm<br>so với kế<br>hoạch<br>năm 2024 | 6 tháng<br>đầu năm<br>2024 so<br>với cùng<br>kỳ năm<br>2023 |
|--------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                             | <b>512.320</b>               | <b>548.179</b>              | <b>2.576.003</b>            | <b>36,69</b>                                         | <b>113,92</b>                                               |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>     | <b>494.690</b>               | <b>527.279</b>              | <b>2.499.671</b>            | <b>37,09</b>                                         | <b>114,75</b>                                               |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                 | 212.033                      | 226.604                     | 1.401.634                   | 35,58                                                | 89,14                                                       |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 43.534                       | 47.200                      | 282.435                     | 31,02                                                | 57,54                                                       |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 169.616                      | 184.478                     | 561.591                     | 52,31                                                | 432,63                                                      |
| Vốn nước ngoài (ODA)                       |                              |                             |                             |                                                      |                                                             |
| Xổ số kiến thiết                           | 13.252                       | 15.133                      | 58.984                      | 23,52                                                | 85,40                                                       |
| Vốn khác                                   | 99.789                       | 101.064                     | 477.461                     | 32,37                                                | 117,27                                                      |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>    | <b>17.630</b>                | <b>20.900</b>               | <b>76.332</b>               | <b>27,08</b>                                         | <b>92,00</b>                                                |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                | 17.630                       | 20.900                      | 76.332                      | 27,08                                                | 92,00                                                       |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 17.630                       | 20.900                      | 76.332                      | 38,17                                                | 123,01                                                      |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | -                            | -                           | -                           | -                                                    | -                                                           |
| Vốn khác                                   | -                            | -                           | -                           | -                                                    | -                                                           |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>       | <b>-</b>                     | <b>-</b>                    | <b>-</b>                    | <b>-</b>                                             | <b>-</b>                                                    |
| Vốn cân đối ngân sách xã                   | -                            | -                           | -                           | -                                                    | -                                                           |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | -                            | -                           | -                           | -                                                    | -                                                           |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | -                            | -                           | -                           | -                                                    | -                                                           |
| Vốn khác                                   | -                            | -                           | -                           | -                                                    | -                                                           |

**15** **Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý phân theo quý**

ĐVT: Triệu đồng; %

|                                            | Thực hiện<br>quý I<br>năm 2024 | Ước tính<br>quý II<br>năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                    |
|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------|
|                                            |                                |                                | Quý I<br>năm 2024            | Quý II<br>năm 2024 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                             | <b>1.075.283</b>               | <b>1.496.698</b>               | <b>124,89</b>                | <b>106,88</b>      |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>     | <b>1.050.196</b>               | <b>1.443.453</b>               | <b>126,56</b>                | <b>107,04</b>      |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                 | 777.701                        | 641.276                        | 131,96                       | 65,24              |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 159.884                        | 116.537                        | 93,83                        | 36,37              |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 88.326                         | 406.708                        | 304,65                       | 403,41             |
| Vốn nước ngoài (ODA)                       | -                              | -                              | -                            | -                  |
| Xổ số kiến thiết                           | 25.159                         | 28.240                         | 60,82                        | 101,93             |
| Vốn khác                                   | 159.010                        | 367.229                        | 93,49                        | 154,91             |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>    | <b>25.087</b>                  | <b>53.245</b>                  | <b>80,41</b>                 | <b>102,85</b>      |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                | 25.087                         | 53.245                         | 80,41                        | 102,85             |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 25.087                         | 48.255                         | 209,06                       | 96,40              |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | -                              | -                              | -                            | -                  |
| Vốn khác                                   | -                              | -                              | -                            | -                  |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       | <b>-</b>                     | <b>-</b>           |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                | -                              | -                              | -                            | -                  |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | -                              | -                              | -                            | -                  |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | -                              | -                              | -                            | -                  |
| Vốn khác                                   | -                              | -                              | -                            | -                  |

## 16 Doanh thu bán lẻ hàng hóa

ĐVT: Triệu đồng; %

|                                                           | Thực hiện<br>tháng<br>5/2024 | Ước tính<br>tháng<br>6/2024 | Ước tính 6<br>tháng đầu<br>năm 2024 | Tháng<br>6/2024<br>so với<br>cùng<br>kỳ năm<br>2023 | 6 tháng<br>đầu năm<br>2024 so<br>với cùng<br>kỳ năm<br>2023 |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng số</b>                                            | <b>6.412.636</b>             | <b>7.039.972</b>            | <b>37.483.537</b>                   | <b>122,05</b>                                       | <b>114,63</b>                                               |
| Lương thực, thực phẩm                                     | 1.825.788                    | 2.202.500                   | 11.473.306                          | 124,57                                              | 116,56                                                      |
| Hàng may mặc                                              | 197.351                      | 209.185                     | 1.248.823                           | 100,43                                              | 107,16                                                      |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình                  | 1.329.851                    | 1.463.675                   | 7.511.073                           | 124,51                                              | 115,30                                                      |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                                | 69.388                       | 76.008                      | 501.624                             | 106,61                                              | 118,05                                                      |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                   | 546.840                      | 560.777                     | 2.903.489                           | 111,42                                              | 119,72                                                      |
| Ô tô các loại                                             | 290.108                      | 303.386                     | 1.598.637                           | 119,68                                              | 89,16                                                       |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)             | 264.500                      | 279.779                     | 1.573.287                           | 98,59                                               | 92,17                                                       |
| Xăng, dầu các loại                                        | 781.827                      | 836.700                     | 4.803.048                           | 118,14                                              | 115,82                                                      |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)                           | 33.116                       | 36.353                      | 182.019                             | 123,98                                              | 104,67                                                      |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                          | 780.161                      | 747.980                     | 3.818.400                           | 157,87                                              | 135,88                                                      |
| Hàng hóa khác                                             | 186.481                      | 210.623                     | 1.157.618                           | 116,69                                              | 109,83                                                      |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và<br>xe có động cơ | 107.224                      | 113.006                     | 712.214                             | 100,51                                              | 111,21                                                      |

# 17 Doanh thu bán lẻ hàng hóa phân theo quý năm 2024

ĐVT: Triệu đồng; %

|                                                        | Thực hiện<br>quý I<br>năm 2024 | Ước tính<br>quý II<br>năm 2024 | So với cùng kỳ năm 2023<br>(%) |                    |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------|
|                                                        |                                |                                | Quý I<br>năm 2024              | Quý II<br>năm 2024 |
| <b>Tổng số</b>                                         | 17.872.964                     | 19.610.573                     | 112,01                         | 117,14             |
| Lương thực, thực phẩm                                  | 5.749.872                      | 5.723.434                      | 115,78                         | 117,35             |
| Hàng may mặc                                           | 623.029                        | 625.794                        | 112,42                         | 102,39             |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình               | 3.472.549                      | 4.038.524                      | 115,40                         | 115,21             |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                             | 283.343                        | 218.281                        | 148,13                         | 93,43              |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                | 1.292.319                      | 1.611.169                      | 118,41                         | 120,79             |
| Ô tô các loại                                          | 746.998                        | 851.639                        | 75,90                          | 105,30             |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)          | 818.479                        | 754.808                        | 93,47                          | 90,79              |
| Xăng, dầu các loại                                     | 2.362.967                      | 2.440.081                      | 118,97                         | 112,93             |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)                        | 80.513                         | 101.506                        | 93,82                          | 115,24             |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                       | 1.493.655                      | 2.324.745                      | 108,23                         | 162,55             |
| Hàng hóa khác                                          | 577.804                        | 579.813                        | 109,59                         | 110,07             |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 371.436                        | 340.778                        | 121,50                         | 101,82             |



## 18 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Triệu đồng; %

|                                 | Thực hiện<br>tháng 5 năm<br>2024 | Ước tính tháng<br>6 năm 2024 | Ước tính 6<br>tháng năm<br>2024 | Tháng 6<br>năm 2024<br>so với cùng<br>kỳ năm 2023 | 6 tháng năm<br>2024 so với<br>cùng kỳ năm<br>2023 |
|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>2.204.478</b>                 | <b>2.522.630</b>             | <b>12.931.589</b>               | <b>127,00</b>                                     | <b>122,21</b>                                     |
| Dịch vụ lưu trú                 | 793.698                          | 973.311                      | 4.683.930                       | 135,27                                            | 136,37                                            |
| Dịch vụ ăn uống                 | 1.410.780                        | 1.549.319                    | 8.247.659                       | 122,30                                            | 115,40                                            |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>583.469</b>                   | <b>703.254</b>               | <b>3.412.324</b>                | <b>123,15</b>                                     | <b>159,20</b>                                     |
| <b>Dịch vụ tiêu dùng</b>        | <b>2.224.562</b>                 | <b>2.364.803</b>             | <b>13.015.790</b>               | <b>104,88</b>                                     | <b>98,01</b>                                      |

## 19 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác phân theo quý

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

|                                 | Thực hiện quý I<br>năm 2024 | Ước tính quý II<br>năm 2024 | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |               |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|
|                                 |                             |                             | Quý I/2024                  | Quý II/2024   |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>6.016.547</b>            | <b>6.915.042</b>            | <b>122,06</b>               | <b>122,34</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 2.129.152                   | 2.554.778                   | 146,18                      | 129,15        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 3.887.396                   | 4.360.264                   | 111,94                      | 118,67        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>1.428.750</b>            | <b>1.983.575</b>            | <b>201,04</b>               | <b>138,44</b> |
| <b>Dịch vụ tiêu dùng</b>        | <b>6.265.865</b>            | <b>6.749.924</b>            | <b>92,68</b>                | <b>103,55</b> |

## 20 Một số chỉ tiêu về khách lưu trú và lữ hành

|                                                                | ĐVT           | Thực hiện<br>tháng 5<br>năm 2024 | Ước tính<br>tháng 6<br>năm 2024 | Ước tính<br>6 tháng<br>đầu năm<br>2024 | Tháng<br>6/2024 so<br>với cùng kỳ<br>năm 2023<br>(%) | 6 tháng năm<br>2024 so với<br>cùng kỳ<br>năm 2023<br>(%) |
|----------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| <b>Dịch vụ lưu trú</b>                                         |               |                                  |                                 |                                        |                                                      |                                                          |
| <b>Lượt khách phục vụ</b>                                      | Lượt khách    | <b>899.663</b>                   | <b>1.001.459</b>                | <b>5.148.594</b>                       | <b>120,23</b>                                        | <b>125,61</b>                                            |
| Khách quốc tế                                                  | "             | 371.016                          | 407.593                         | 2.010.392                              | 141,47                                               | 140,33                                                   |
| Khách trong nước                                               | "             | 528.648                          | 593.866                         | 3.138.202                              | 109,00                                               | 117,70                                                   |
| <b>Khách ngủ qua đêm</b>                                       | "             | <b>679.384</b>                   | <b>751.588</b>                  | <b>3.714.715</b>                       | <b>119,75</b>                                        | <b>118,02</b>                                            |
| Khách quốc tế                                                  | "             | 359.561                          | 394.475                         | 1.937.281                              | 140,42                                               | 138,24                                                   |
| Khách trong nước                                               | "             | 319.822                          | 357.114                         | 1.777.434                              | 103,00                                               | 101,78                                                   |
| <b>Khách nghỉ trong ngày</b>                                   | "             | <b>220.280</b>                   | <b>249.871</b>                  | <b>1.433.879</b>                       | <b>121,69</b>                                        | <b>150,74</b>                                            |
| Khách quốc tế                                                  | "             | 11.455                           | 13.118                          | 73.111                                 | 182,54                                               | 233,82                                                   |
| Khách trong nước                                               | "             | 208.825                          | 236.752                         | 1.360.768                              | 119,49                                               | 147,92                                                   |
| <b>Ngày khách phục vụ (chỉ tính<br/>cho khách ngủ qua đêm)</b> | Ngày khách    | <b>1.048.215</b>                 | <b>1.161.497</b>                | <b>5.132.837</b>                       | <b>135,97</b>                                        | <b>122,60</b>                                            |
| Khách quốc tế                                                  | "             | 513.195                          | 566.875                         | 2.809.079                              | 122,86                                               | 129,84                                                   |
| Khách trong nước                                               | "             | 535.020                          | 594.621                         | 2.323.758                              | 151,38                                               | 114,86                                                   |
| <b>Số ngày lưu trú bình quân<sup>23</sup></b>                  | Ngày<br>/lượt | <b>1,54</b>                      | <b>1,55</b>                     | <b>1,38</b>                            | <b>113,55</b>                                        | <b>103,89</b>                                            |
| Khách quốc tế                                                  | "             | 1,43                             | 1,44                            | 1,45                                   | 87,49                                                | 93,92                                                    |
| Khách trong nước                                               | "             | 1,67                             | 1,67                            | 1,31                                   | 146,97                                               | 112,85                                                   |
| <b>Dịch vụ lữ hành</b>                                         |               |                                  |                                 |                                        |                                                      |                                                          |
| <b>Lượt khách du lịch theo tour</b>                            | Lượt khách    | <b>116.305</b>                   | <b>137.725</b>                  | <b>636.029</b>                         | <b>89,99</b>                                         | <b>104,45</b>                                            |
| Khách quốc tế                                                  | "             | 33.719                           | 41.093                          | 222.127                                | 101,51                                               | 137,30                                                   |
| Khách trong nước                                               | "             | 77.689                           | 89.179                          | 382.889                                | 83,92                                                | 90,66                                                    |
| Khách Việt Nam đi du lịch<br>nước ngoài                        | "             | 4.897                            | 7.452                           | 31.013                                 | 118                                                  | 125                                                      |
| <b>Ngày khách du lịch theo tour</b>                            | Ngày khách    | <b>278.776</b>                   | <b>339.766</b>                  | <b>1.630.569</b>                       | <b>92,82</b>                                         | <b>111,50</b>                                            |
| Khách quốc tế                                                  | "             | 126.379                          | 159.376                         | 855.208                                | 94,40                                                | 123,70                                                   |
| Khách trong nước                                               | "             | 125.977                          | 140.905                         | 619.818                                | 80,82                                                | 91,34                                                    |
| Khách Việt Nam đi du lịch<br>nước ngoài                        | "             | 26.420                           | 39.485                          | 155.543                                | 173                                                  | 168                                                      |

<sup>23</sup> Chỉ tính cho khách ngủ qua đêm

## 21 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

|                                   | Chỉ số giá tháng 6/2024 so với: |                     |                      |                     | Bình quân<br>quý II<br>năm 2024<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2023 | Bình quân<br>6 tháng<br>năm 2024<br>với cùng<br>kỳ năm<br>2023 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                   | Kỳ gốc<br>2019                  | Tháng 6<br>năm 2023 | Tháng 12<br>năm 2023 | Tháng 5<br>năm 2024 |                                                                  |                                                                |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b> | <b>118,18</b>                   | <b>103,88</b>       | <b>102,70</b>        | <b>100,63</b>       | <b>103,40</b>                                                    | <b>102,86</b>                                                  |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống        | 124,75                          | 103,38              | 102,40               | 100,51              | 103,25                                                           | 102,81                                                         |
| Trong đó:                         |                                 |                     |                      |                     |                                                                  |                                                                |
| Lương thực                        | 134,73                          | 112,46              | 98,43                | 100,31              | 112,65                                                           | 114,73                                                         |
| Thực phẩm                         | 119,63                          | 101,90              | 101,65               | 101,07              | 101,36                                                           | 100,58                                                         |
| Ăn uống ngoài gia đình            | 128,69                          | 103,71              | 103,67               | 100,00              | 103,94                                                           | 103,54                                                         |
| Đồ uống và thuốc lá               | 118,47                          | 103,13              | 101,39               | 100,20              | 103,01                                                           | 102,78                                                         |
| May mặc, giày dép và mũ nón       | 115,76                          | 101,71              | 101,07               | 100,10              | 101,85                                                           | 101,90                                                         |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng        | 120,77                          | 104,99              | 104,50               | 101,19              | 103,68                                                           | 102,98                                                         |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình      | 112,86                          | 101,41              | 100,96               | 100,12              | 101,17                                                           | 101,08                                                         |
| Thuốc và dịch vụ y tế             | 115,51                          | 111,62              | 111,31               | 110,56              | 104,50                                                           | 102,63                                                         |
| Trong đó: Dịch vụ y tế            | 118,36                          | 115,95              | 115,95               | 115,95              | 105,06                                                           | 102,50                                                         |
| Giao thông                        | 111,60                          | 103,52              | 101,83               | 97,34               | 105,08                                                           | 103,89                                                         |
| Bưu chính viễn thông              | 94,23                           | 98,05               | 99,74                | 100,05              | 97,72                                                            | 97,29                                                          |
| Giáo dục                          | 119,93                          | 105,08              | 99,89                | 99,89               | 105,16                                                           | 105,08                                                         |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục        | 120,41                          | 105,46              | 100,00               | 100,00              | 105,46                                                           | 105,33                                                         |
| Văn hoá, giải trí và du lịch      | 104,09                          | 103,00              | 101,89               | 100,91              | 102,55                                                           | 102,10                                                         |
| Hàng hóa và dịch vụ khác          | 121,52                          | 107,31              | 103,69               | 99,96               | 107,38                                                           | 107,27                                                         |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>            | <b>188,92</b>                   | <b>131,41</b>       | <b>121,30</b>        | <b>99,21</b>        | <b>130,41</b>                                                    | <b>123,86</b>                                                  |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>        | <b>109,34</b>                   | <b>107,63</b>       | <b>104,30</b>        | <b>99,98</b>        | <b>107,15</b>                                                    | <b>105,48</b>                                                  |

## 22 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

|                                         | Thực hiện<br>tháng 5<br>năm 2024 | Ước tính<br>tháng 6<br>năm 2024 | Ước tính 6<br>tháng năm<br>2024 | Tháng 6<br>năm 2024<br>so với<br>tháng<br>trước | Tháng 6<br>năm 2024<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2023 | Cộng dồn<br>6 tháng<br>năm 2024<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2023 |
|-----------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>3.637.092</b>                 | <b>3.942.581</b>                | <b>21.818.750</b>               | <b>108,40</b>                                   | <b>141,33</b>                                        | <b>128,80</b>                                                    |
| <b>Vận tải hành khách</b>               | <b>1.703.267</b>                 | <b>2.028.589</b>                | <b>10.894.766</b>               | <b>119,10</b>                                   | <b>157,70</b>                                        | <b>139,33</b>                                                    |
| Đường sắt                               | 7.956                            | 11.653                          | 43.202                          | 146,47                                          | 128,79                                               | 122,27                                                           |
| Đường biển                              | -                                | -                               | -                               | -                                               | -                                                    | -                                                                |
| Đường thủy nội địa                      | 3.288                            | 4.754                           | 29.173                          | 144,56                                          | 94,97                                                | 123,53                                                           |
| Đường bộ                                | 158.154                          | 158.263                         | 911.986                         | 100,07                                          | 138,69                                               | 123,32                                                           |
| Hàng không                              | 1.533.869                        | 1.853.919                       | 9.910.405                       | 120,87                                          | 160,07                                               | 141,16                                                           |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>                 | <b>778.040</b>                   | <b>764.273</b>                  | <b>4.457.991</b>                | <b>98,23</b>                                    | <b>120,84</b>                                        | <b>121,56</b>                                                    |
| Đường sắt                               | 982                              | 1.020                           | 6.602                           | 103,92                                          | 114,05                                               | 122,50                                                           |
| Đường biển                              | 883                              | 621                             | 3.866                           | 70,25                                           | 119,87                                               | 70,51                                                            |
| Đường thủy nội địa                      | -                                | -                               | -                               | -                                               | -                                                    | -                                                                |
| Đường bộ                                | 776.175                          | 762.632                         | 4.447.522                       | 98,26                                           | 120,85                                               | 121,63                                                           |
| Hàng không                              | -                                | -                               | -                               | -                                               | -                                                    | -                                                                |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>           | <b>1.059.356</b>                 | <b>1.050.039</b>                | <b>5.890.601</b>                | <b>99,12</b>                                    | <b>135,19</b>                                        | <b>120,42</b>                                                    |
| <b>Dịch vụ bưu chính và chuyển phát</b> | <b>96.429</b>                    | <b>99.681</b>                   | <b>575.392</b>                  | <b>103,37</b>                                   | <b>105,93</b>                                        | <b>102,38</b>                                                    |

## 23 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo quý

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

|                                         | Thực hiện quý I<br>năm 2024 | Ước tính quý II<br>năm 2024 | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |                 |
|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                         |                             |                             | Quý I năm 2024              | Quý II năm 2024 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>10.596.800</b>           | <b>11.221.950</b>           | <b>123,32</b>               | <b>133,76</b>   |
| <b>Vận tải hành khách</b>               | <b>5.410.058</b>            | <b>5.484.708</b>            | <b>136,32</b>               | <b>142,43</b>   |
| Đường sắt                               | 17.304                      | 25.898                      | 120,34                      | 123,59          |
| Đường biển                              | -                           | -                           | -                           | -               |
| Đường thủy nội địa                      | 15.596                      | 13.577                      | 145,81                      | 105,08          |
| Đường bộ                                | 439.264                     | 472.722                     | 113,58                      | 133,99          |
| Hàng không                              | 4.937.893                   | 4.972.512                   | 138,83                      | 143,54          |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>                 | <b>2.151.528</b>            | <b>2.306.463</b>            | <b>119,98</b>               | <b>120,37</b>   |
| Đường sắt                               | 3.629                       | 2.973                       | 126,62                      | 118,32          |
| Đường biển                              | 1.505                       | 2.361                       | 50,66                       | 10,06           |
| Đường thủy nội địa                      | -                           | -                           | -                           | -               |
| Đường bộ                                | 2.146.394                   | 2.301.129                   | 120,08                      | 123,11          |
| Hàng không                              |                             |                             |                             |                 |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>           | <b>2.752.432</b>            | <b>3.138.168</b>            | <b>107,83</b>               | <b>134,17</b>   |
| <b>Dịch vụ bưu chính và chuyển phát</b> | <b>282.782</b>              | <b>292.610</b>              | <b>101,62</b>               | <b>103,12</b>   |

## 24 Vận tải bằng đường bộ, đường thủy tháng 6 năm 2024

|                                       | Thực hiện<br>tháng 5<br>năm 2024 | Ước tính<br>tháng 6<br>năm 2024 | Ước tính 6<br>tháng năm<br>2024 | Tháng 6<br>năm<br>2024 so<br>với tháng<br>trước | Tháng 6<br>năm<br>2024 so<br>với cùng<br>kỳ năm<br>2023 | Cộng dồn<br>6 tháng<br>năm<br>2024 so<br>với cùng<br>kỳ năm<br>2023 |
|---------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>HÀNH KHÁCH</b>                     |                                  |                                 |                                 |                                                 |                                                         |                                                                     |
| <b>Vận chuyển (Nghìn HK)</b>          | <b>2.365</b>                     | <b>2.580</b>                    | <b>15.368</b>                   | <b>109,11</b>                                   | <b>124,36</b>                                           | <b>112,40</b>                                                       |
| Đường biển                            | -                                | -                               | -                               | -                                               | -                                                       | -                                                                   |
| Đường thủy nội địa                    | 57                               | 82                              | 506                             | 144,16                                          | 96,18                                                   | 125,18                                                              |
| Đường bộ                              | 2.308                            | 2.498                           | 14.862                          | 108,24                                          | 125,56                                                  | 112,01                                                              |
| <b>Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>87.207</b>                    | <b>89.182</b>                   | <b>508.314</b>                  | <b>102,26</b>                                   | <b>137,28</b>                                           | <b>119,00</b>                                                       |
| Đường biển                            | -                                | -                               | -                               | -                                               | -                                                       | -                                                                   |
| Đường thủy nội địa                    | 537                              | 643                             | 3.401                           | 119,73                                          | 103,48                                                  | 123,87                                                              |
| Đường bộ                              | 86.670                           | 88.539                          | 504.913                         | 102,16                                          | 137,61                                                  | 118,97                                                              |
| <b>HÀNG HÓA</b>                       |                                  |                                 |                                 |                                                 |                                                         |                                                                     |
| <b>Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>         | <b>4.922</b>                     | <b>4.714</b>                    | <b>27.020</b>                   | <b>95,78</b>                                    | <b>113,89</b>                                           | <b>116,64</b>                                                       |
| Đường biển                            | 2                                | 1                               | 7                               | 83,13                                           | 113,29                                                  | 76,75                                                               |
| Đường thủy nội địa                    | -                                | -                               | -                               | -                                               | -                                                       | -                                                                   |
| Đường bộ                              | 4.920                            | 4.712                           | 27.012                          | 95,78                                           | 113,89                                                  | 116,65                                                              |
| <b>Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>459.287</b>                   | <b>444.148</b>                  | <b>2.579.857</b>                | <b>96,70</b>                                    | <b>120,72</b>                                           | <b>114,39</b>                                                       |
| Đường biển                            | 806                              | 621                             | 4.336                           | 77,14                                           | 115,49                                                  | 76,04                                                               |
| Đường thủy nội địa                    | -                                | -                               | -                               | -                                               | -                                                       | -                                                                   |
| Đường bộ                              | 458.481                          | 443.527                         | 2.575.522                       | 96,74                                           | 120,73                                                  | 114,48                                                              |

## 25 Vận tải bằng đường bộ, đường thủy 6 tháng đầu năm 2024 phân theo quý

|                                | Thực hiện quý I<br>năm 2024 | Ước tính quý II<br>năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                 |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|
|                                |                             |                             | Quý I năm 2024               | Quý II năm 2024 |
| HÀNH KHÁCH                     |                             |                             |                              |                 |
| Vận chuyển (Nghìn HK)          | 7.844                       | 7.524                       | 111,93                       | 112,90          |
| Đường biển                     | -                           | -                           | -                            | -               |
| Đường thủy nội địa             | 270                         | 235                         | 147,32                       | 106,76          |
| Đường bộ                       | 7.574                       | 7.289                       | 110,98                       | 113,11          |
| Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km) | 244.659                     | 263.655                     | 111,60                       | 126,80          |
| Đường biển                     | -                           | -                           | -                            | -               |
| Đường thủy nội địa             | 1.699                       | 1.702                       | 137,26                       | 112,88          |
| Đường bộ                       | 242.959                     | 261.953                     | 111,45                       | 126,90          |
| HÀNG HÓA                       |                             |                             |                              |                 |
| Vận chuyển (Nghìn tấn)         | 12.614                      | 14.406                      | 112,94                       | 120,08          |
| Đường biển                     | 2                           | 5                           | 55,86                        | 94,55           |
| Đường thủy nội địa             | -                           | -                           | -                            | -               |
| Đường bộ                       | 12.611                      | 14.401                      | 112,96                       | 120,09          |
| Luân chuyển (Nghìn tấn.km)     | 1.227.307                   | 1.352.550                   | 104,71                       | 124,86          |
| Đường biển                     | 1.809                       | 2.526                       | 58,54                        | 96,76           |
| Đường thủy nội địa             | -                           | -                           | -                            | -               |
| Đường bộ                       | 1.225.498                   | 1.350.024                   | 104,83                       | 124,93          |

## 26 Trật tự, an toàn xã hội

|                                                  | Đơn vị tính | Sơ bộ kỳ báo cáo <sup>24</sup> | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%) | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>                        |             |                                |                                         |                                |                                         |                                                                      |
| <b>Tổng số vụ tai nạn giao thông</b>             | Vụ          | 36                             | 325                                     | 92,31                          | 83,72                                   | 115,25                                                               |
| Đường bộ                                         | "           | 36                             | 323                                     | 92,31                          | 83,72                                   | 114,54                                                               |
| Đường sắt                                        | "           | -                              | 2                                       | -                              | -                                       | -                                                                    |
| Đường thủy                                       | "           | -                              | -                                       | -                              | -                                       | -                                                                    |
| <b>Số người chết</b>                             | Người       | 7                              | 49                                      | 77,78                          | 63,64                                   | 84,48                                                                |
| Đường bộ                                         | "           | 7                              | 47                                      | 77,78                          | 63,64                                   | 81,03                                                                |
| Đường sắt                                        | "           | -                              | 2                                       | -                              | -                                       | -                                                                    |
| Đường thủy                                       | "           | -                              | -                                       | -                              | -                                       | -                                                                    |
| <b>Số người bị thương</b>                        | Người       | 28                             | 333                                     | 77,78                          | 68,29                                   | 131,10                                                               |
| Đường bộ                                         | "           | 28                             | 333                                     | 77,78                          | 68,29                                   | 131,10                                                               |
| Đường sắt                                        | "           | -                              | -                                       | -                              | -                                       | -                                                                    |
| Đường thủy                                       | "           | -                              | -                                       | -                              | -                                       | -                                                                    |
| <b>Cháy, nổ</b>                                  |             |                                |                                         |                                |                                         |                                                                      |
| Số vụ cháy, nổ                                   | Vụ          | 6                              | 56                                      | 54,55                          | 18,18                                   | 31,46                                                                |
| Số người chết                                    | Người       | -                              | 1                                       | -                              | -                                       | -                                                                    |
| Số người bị thương                               | "           | -                              | -                                       | -                              | -                                       | -                                                                    |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại                   | Triệu đồng  | -                              | 20.480                                  | -                              | -                                       | 24,67                                                                |
| <b>ATVSTP; lĩnh vực tài nguyên và môi trường</b> |             |                                |                                         |                                |                                         |                                                                      |
| Số vụ vi phạm                                    | Vụ          | 17                             | 124                                     | 121,43                         | 50,00                                   | 74,70                                                                |
| Số đối tượng vi phạm                             | Người       | 17                             | 124                                     | 121,43                         | 50,00                                   | 74,25                                                                |
| Số tiền phạt                                     | Triệu đồng  | 659,6                          | 3082,812                                | 616,09                         | 333,13                                  | 171,89                                                               |

Nguồn số liệu: Công an thành phố Đà Nẵng

<sup>24</sup> Số liệu kỳ báo cáo tính từ 15/05/2024 đến 14/06/2024



27 Trật tự, an toàn xã hội phân theo quý

|                                                  | Đơn vị tính  | Quý I/2024 | Quý II/2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|------------|-------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>                        |              |            |             |
| <b>Tổng số vụ tai nạn giao thông</b>             | <b>Vụ</b>    | 199        | 126         |
| Đường bộ                                         | "            | 197        | 126         |
| Đường sắt                                        | "            | 2          | -           |
| Đường thủy                                       | "            | -          | -           |
| <b>Số người chết</b>                             | <b>Người</b> | 25         | 24          |
| Đường bộ                                         | "            | 23         | 24          |
| Đường sắt                                        | "            | 2          | -           |
| Đường thủy                                       | "            | -          | -           |
| <b>Số người bị thương</b>                        | <b>Người</b> | 219        | 114         |
| Đường bộ                                         | "            | 219        | 114         |
| Đường sắt                                        | "            | -          | -           |
| Đường thủy                                       | "            | -          | -           |
| <b>Cháy, nổ</b>                                  |              |            |             |
| Số vụ cháy, nổ                                   | Vụ           | 23         | 33          |
| Số người chết                                    | Người        | -          | 1           |
| Số người bị thương                               | "            | -          | -           |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại                   | Triệu đồng   | 1.463      | 19.017      |
| <b>ATVSTP; lĩnh vực tài nguyên và môi trường</b> |              |            |             |
| Số vụ vi phạm                                    | Vụ           | 73         | 51          |
| Số tiền phạt                                     | Triệu đồng   | 2.176      | 907         |

Nguồn số liệu: Công an thành phố Đà Nẵng

## 28 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024

| Đơn vị tính: Triệu đồng; %                                                                         |                            |                                |                                     |                         |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------|
|                                                                                                    | Thực hiện cùng kỳ năm 2023 | Sơ bộ kỳ báo cáo <sup>25</sup> | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước | Cơ cấu cùng kỳ năm 2023 | Cơ cấu kỳ báo cáo |
| <b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>                                                    | <b>9.683.035</b>           | <b>12.979.513</b>              | <b>134,04</b>                       | <b>100,00</b>           | <b>100,00</b>     |
| <b>Thu nội địa</b>                                                                                 | <b>8.111.551</b>           | <b>11.468.720</b>              | <b>141,39</b>                       | <b>83,77</b>            | <b>88,36</b>      |
| Thu từ doanh nghiệp nhà nước                                                                       | 613.689                    | 841.932                        | 137,19                              | 6,34                    | 6,49              |
| Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài                                                              | 1.646.576                  | 2.407.920                      | 146,24                              | 17,00                   | 18,54             |
| Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh                                                | 1.928.423                  | 2.932.839                      | 152,08                              | 19,92                   | 22,60             |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                                              | 1.317.234                  | 1.740.605                      | 132,14                              | 13,60                   | 13,41             |
| Thuế bảo vệ môi trường                                                                             | 544.412                    | 561.800                        | 103,19                              | 5,62                    | 4,33              |
| Thu phí, lệ phí                                                                                    | 605.099                    | 753.681                        | 124,55                              | 6,25                    | 5,81              |
| <i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>                                                                   | <i>366.623</i>             | <i>432.486</i>                 | <i>117,96</i>                       | <i>3,79</i>             | <i>3,33</i>       |
| Các khoản thu về nhà, đất                                                                          | 985.657                    | 1.516.959                      | 153,90                              | 10,18                   | 11,69             |
| Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)                                                  | 128.924                    | 131.313                        | 101,85                              | 1,33                    | 1,01              |
| Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                            | 7.788                      | 9.260                          | 118,90                              | 0,08                    | 0,07              |
| Thu khác ngân sách                                                                                 | 285.018                    | 571.831                        | 200,63                              | 2,94                    | 4,41              |
| Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                                               | 504                        | 580                            | 115,08                              | 0,01                    | -                 |
| Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân hàng nhà nước | 48.227                     | -                              | ...                                 | 0,50                    | -                 |
| <b>Thu về dầu thô</b>                                                                              | <b>-</b>                   | <b>-</b>                       | <b>...</b>                          | <b>-</b>                | <b>-</b>          |
| <b>Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu</b>                                                        | <b>1.240.410</b>           | <b>1.181.918</b>               | <b>95,28</b>                        | <b>12,81</b>            | <b>9,11</b>       |
| <b>Thu viện trợ</b>                                                                                | <b>4.457</b>               | <b>486</b>                     | <b>...</b>                          | <b>0,05</b>             | <b>-</b>          |
| <b>Thu khác</b>                                                                                    | <b>326.617</b>             | <b>328.389</b>                 | <b>100,54</b>                       | <b>3,37</b>             | <b>2,53</b>       |

Nguồn số liệu: Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng

<sup>25</sup> Kỳ báo cáo cập nhật đến từ 01/01/2024 ngày 20/6/2024, số liệu cùng kỳ tính từ 01/01/2023 đến ngày 20/6/2023

## 29 Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024

| Đơn vị tính: Triệu đồng; %                          |                          |                                  |                                    |                             |                       |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                                     | Số liệu cùng kỳ năm 2023 | Số liệu kỳ báo cáo <sup>26</sup> | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2023 | Cơ cấu cùng kỳ năm 2023 (%) | Cơ cấu kỳ báo cáo (%) |
| <b>Tổng chi ngân sách NN trên địa bàn</b>           | <b>13.121.046</b>        | <b>14.822.526</b>                | <b>112,97</b>                      | <b>100,00</b>               | <b>100,00</b>         |
| <b>Chi đầu tư phát triển</b>                        | <b>5.159.571</b>         | <b>5.339.044</b>                 | <b>103,48</b>                      | <b>39,32</b>                | <b>36,02</b>          |
| <b>Chi trả nợ lãi</b>                               | <b>18.948</b>            | <b>16.878</b>                    | <b>89,08</b>                       | <b>0,14</b>                 | <b>0,11</b>           |
| <b>Chi thường xuyên</b>                             | <b>7.940.707</b>         | <b>9.464.784</b>                 | <b>119,19</b>                      | <b>60,52</b>                | <b>63,85</b>          |
| Chi quốc phòng                                      | 2.879.488                | 3.779.848                        | 131,27                             | 21,95                       | 25,50                 |
| Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội               | 540.701                  | 674.976                          | 124,83                             | 4,12                        | 4,55                  |
| Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề          | 1.197.684                | 1.413.589                        | 118,03                             | 9,13                        | 9,54                  |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình | 388.144                  | 392.133                          | 101,03                             | 2,96                        | 2,65                  |
| Chi khoa học, công nghệ                             | 44.682                   | 46.863                           | 104,88                             | 0,34                        | 0,32                  |
| Chi văn hóa, thông tin                              | 85.187                   | 87.786                           | 103,05                             | 0,65                        | 0,59                  |
| Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    | 25.011                   | 31.882                           | 127,47                             | 0,19                        | 0,22                  |
| Chi thể dục, thể thao                               | 111.666                  | 119.989                          | 107,45                             | 0,85                        | 0,81                  |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     | 115.794                  | 146.948                          | 126,90                             | 0,88                        | 0,99                  |
| Chi sự nghiệp kinh tế                               | 889.973                  | 842.614                          | 94,68                              | 6,78                        | 5,68                  |
| Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể              | 1.009.808                | 1.126.095                        | 111,52                             | 7,70                        | 7,60                  |
| Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                        | 532.466                  | 662.219                          | 124,37                             | 4,06                        | 4,47                  |
| Chi trợ giá mặt hàng chính sách                     |                          | ...                              | ...                                | ...                         | ...                   |
| Chi khác                                            | 120.103                  | 139.842                          | 116,44                             | 0,92                        | 0,94                  |
| <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>             | <b>1.820</b>             | <b>1.820</b>                     | <b>100,00</b>                      | <b>0,01</b>                 | <b>0,01</b>           |
| <b>Chi dự phòng ngân sách</b>                       | <b>...</b>               | <b>...</b>                       | <b>...</b>                         | <b>...</b>                  | <b>...</b>            |
| <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                        | <b>-</b>                 | <b>-</b>                         | <b>...</b>                         | <b>0,00</b>                 | <b>0,00</b>           |

Nguồn số liệu: Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng

<sup>26</sup> Kỳ báo cáo cập nhật đến từ 01/01/2024 ngày 20/6/2024, số liệu cùng kỳ tính từ 01/01/2023 đến ngày 20/6/2023

30 Hoạt động ngân hàng các quý năm 2024

| Đơn vị tính: Tỷ đồng; %                 |                         |                         |                            |               |
|-----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------|
|                                         | Thực hiện<br>quý I/2024 | Ước tính<br>quý II/2024 | So với cùng kỳ năm 2023(%) |               |
|                                         |                         |                         | Quý I/2024                 | Quý II/2024   |
| <b>Tổng nguồn huy động</b>              | <b>192.684</b>          | <b>197.000</b>          | <b>111,23</b>              | <b>110,13</b> |
| <i>Phân theo loại tiền</i>              |                         |                         |                            |               |
| Đồng Việt Nam                           | 187.364                 | 191.500                 | 111,50                     | 109,86        |
| Ngoại tệ (quy đổi VNĐ)                  | 5.320                   | 5.500                   | 102,23                     | 120,24        |
| <i>Phân theo các hình thức huy động</i> |                         |                         |                            |               |
| Tiền gửi tiết kiệm                      | 118.460                 | 121.000                 | 104,10                     | 104,62        |
| Tiền gửi thanh toán                     | 74.224                  | 76.000                  | 124,88                     | 120,20        |
| <b>Tổng dư nợ cho vay</b>               | <b>218.896</b>          | <b>220.000</b>          | <b>104,62</b>              | <b>104,50</b> |
| <i>Phân theo kỳ hạn</i>                 |                         |                         |                            |               |
| Dư nợ ngắn hạn                          | 101.330                 | 101.600                 | 109,89                     | 108,16        |
| Dư nợ trung và dài hạn                  | 117.566                 | 118.400                 | 100,46                     | 101,55        |
| <i>Phân theo loại tiền</i>              |                         |                         |                            |               |
| Dư nợ bằng VNĐ                          | 212.741                 | 214.300                 | 104,56                     | 104,90        |
| Dư nợ bằng ngoại tệ (quy đổi VNĐ)       | 6.155                   | 5.700                   | 106,51                     | 91,38         |

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đà Nẵng

31 Xuất, nhập khẩu hàng hóa

| Đơn vị tính: 1000 USD; %                       |                            |                            |                            |                |                |                               |
|------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------|----------------|-------------------------------|
|                                                | Thực<br>hiện quý<br>I/2024 | Ước tính<br>quý<br>II/2024 | 6 tháng<br>đầu năm<br>2024 | So với cùng kỳ |                |                               |
|                                                |                            |                            |                            | Quý<br>I/2024  | Quý<br>II/2024 | 6 tháng<br>đầu<br>năm<br>2024 |
| <b>Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa</b> | <b>759.710</b>             | <b>831.079</b>             | <b>1.590.789</b>           | <b>109,33</b>  | <b>113,25</b>  | <b>111,34</b>                 |
| <i>Trong đó:</i>                               |                            |                            |                            |                |                |                               |
| Xuất khẩu                                      | 449.840                    | 468.627                    | 918.467                    | 102,66         | 100,98         | 101,80                        |
| Nhập khẩu                                      | 309.869                    | 362.452                    | 672.322                    | 120,72         | 134,35         | 127,71                        |
| <b>Xuất siêu</b>                               | <b>139.971</b>             | <b>106.174</b>             | <b>246.146</b>             |                |                |                               |

Nguồn số liệu: Báo cáo Thống kê Xuất, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố của Tổng cục Hải quan